

い りょう よう ご しゅう  
医療用語集  
こ  
(ベトナム語)

DANH TỪ Y TẾ  
(Bản Tiếng Việt Nam)

ざい (財) アジア福祉教育財団

なん じん じ ぎょう ほん ぶ  
難民事業本部

Tổng Bộ Tị Nạn  
Tài Đoàn Giáo Dục Phúc Lợi Á Châu

## はじめに

難民事業本部は、日本で生活する難民定住者（インドシナ難民※1と条約難民※2等）の方々の支援事業の一環として、「医療用語集」を編集・発行しています。

本書「医療用語集」は、日本の医療現場で必要になる用語や、医療関係者と交わす会話など医療に関わるさまざまな場面を想定して、日本語とベトナム語を対照できるように掲載したものです。難民定住者の方々はもとより、医療機関、難民支援団体（自治体、NGO、ボランティア団体等）に配布しています。

難民定住者や支援者の方々に本書「医療用語集」を大いに活用していただくことを期待しています。

- ※1 閣議了解に基づき法務大臣からインドシナ難民として定住を許可された人
- ※2 難民条約に基づき法務大臣から難民として認定された人

2005年3月

財団法人 アジア福祉教育財団

難民事業本部長

## LỜI NÓI ĐẦU

Tổng Bộ Tỵ Nạn biên soạn và xuất bản tập sách “Danh Từ Y Tế” này là một phần trong các việc trợ giúp những người đã định cư đang sống tại Nhật (theo quy ước của Tỵ nạn Đông Dương 1\* và Điều Ước Tỵ Nạn 2\*).

Tập sách “Danh Từ Y Tế” này được biên soạn với các từ cần thiết hay dùng trong các cơ quan y tế của Nhật, có đối chiếu bằng tiếng Việt và tiếng Nhật để tiện dụng khi đến các cơ quan y tế, khi cần bàn thảo với các nhân viên y tế. Tập sách này được phân phối cho những người định cư, các cơ quan y tế, các đoàn thể trợ giúp người tỵ nạn (như các cơ quan hành chính, NGO, các đoàn thể thiện nguyện, v.v...).

Chúng tôi ước mong tập sách “Danh Từ Y Tế” này sẽ được quý vị đã định cư, cũng như quý vị trong các cơ quan liên hệ tận dụng.

*1\* Người tị nạn Đông dương được định cư căn cứ vào quyết định của Bộ trưởng Tư pháp do Nội Các chấp thuận.*

*2\* Người được xác nhận là người tỵ nạn căn cứ vào quyết định của Bộ trưởng Tư pháp theo Quy Ước Tỵ Nạn.*

Tháng 3 năm 2005

Giám đốc Tổng Bộ Tỵ Nạn  
(Tài Đoàn Pháp Nhân)  
Tài Đoàn Giáo Dục Phúc Lợi Á Châu

# 目次 MỤC LỤC

☆ 家族の健康状態	Tình trạng sức khỏe gia đình .....	1
☆ 薬を飲む時の注意	Những điều chú ý khi uống thuốc .....	3
1. 人体図	Hình cơ thể người .....	5
2. 診察一般	Khám tổng quát .....	13
3. 検査・処置・薬	Kiểm tra - Trị liệu - Thuốc .....	19
☆ 体温計の使い方	Cách dùng cặp thủy (cặp nhiệt) .....	23
☆ 薬の袋の読み方	Cách đọc những chỉ dẫn trên bao đựng thuốc .....	27
4. 風邪・内科	Cảm - Nội khoa .....	31
☆ A型肝炎・B型肝炎・C型肝炎	Viêm gan loại A, Viêm gan loại B, Viêm gan loại C.....	37
5. 消化器	Bộ máy tiêu hóa .....	39
6. 怪我 (骨・筋肉)	Bị thương (xương - bắp thịt).....	43
7. 皮膚	Da .....	45
8. 耳鼻	Tai, Mũi .....	47
9. 産婦人科	Sản phụ khoa .....	49
☆ 家族計画・避妊の方法	Kế hoạch gia đình - Phương pháp ngừa thai .....	61
☆ 避妊手術	Giải phẫu làm cho không mang thai .....	69
☆ 各種の避妊方法一覧	Các phương pháp ngừa thai .....	71
☆ 妊娠中絶	Việc phá thai .....	73
10. 泌尿器	Cơ quan tiết niệu .....	75
11. 眼科	Nhãn khoa .....	81
12. 歯	Răng .....	85
13. 子供の病気	Bệnh trẻ em .....	87
☆ 小児問診表	Bảng câu hỏi chẩn bệnh trẻ em .....	87
☆ 子供の予防接種	Chủng ngừa cho trẻ con.....	91



☆	予防接種問診表	Bảng câu hỏi chẩn khám để chủng ngừa	..... 95
☆	麻疹 (はしか) の予防接種後の注意	Những chú ý sau khi tiêm chủng ngừa bệnh ban (sởi).....	97
☆	ジフテリア、破傷風 (二種) 混合予防接種後の注意	Những chú ý sau khi tiêm chủng ngừa hỗn hợp 2 loại: bạch hầu và uốn ván .....	99
☆	百日ぜき、ジフテリア、破傷風 (三種) 混合予防接種後の注意	Những chú ý sau khi tiêm chủng ngừa hỗn hợp 3 loại: ho gà, bạch hầu và uốn ván .....	101
☆	急性灰白髄炎 (ポリオ) 予防接種 (投与) 後の注意	Những chú ý sau khi tiêm chủng ngừa tê liệt cấp tính trẻ em .....	103
☆	ツベルクリン反応検査後の注意	Những chú ý sau khi chích để thử phản ứng lao .....	105
☆	BCG 予防接種後の注意	Những chú ý sau khi tiêm chủng ngừa lao (BCG)	107
☆	母子健康手帳	Sổ tay sức khỏe mẹ con .....	109
☆	赤ちゃん 1 か月健康診断問診表	Bảng điều tra để chẩn khám sức khỏe ấu nhi được 1 tháng .....	111
☆	赤ちゃん 3 ~ 4 か月健康診断問診表	Bảng điều tra để chẩn khám sức khỏe ấu nhi được 3 hoặc 4 tháng ....	113
☆	赤ちゃん 6 ~ 7 か月健康診断問診表	Bảng điều tra để chẩn khám sức khỏe ấu nhi được 6 hoặc 7 tháng ....	115
14.	病院の中の言葉	Các danh từ trong bệnh viện .....	117
☆	救急車の呼び方	Cách gọi xe cứu thương .....	119
§	日本語の索引	Bảng tra chữ sắp theo vần tiếng Nhật .....	121
§	ベトナム語の索引	Bảng tra chữ sắp theo vần tiếng Việt .....	130

☆ かぞく けんこうじょうたい  
家族の健康状態

ねん がつ 日にち にっぽんにゅうこく  
年 月 日 日本入国

ねん がつ 日にち センターにゅうしょ  
年 月 日 センター入所

ねん がつ 日にち センターたいしょ  
年 月 日 センター退所

なまえ 名前	
せいねんがっぴ 生年月日	
じゅうしょ 住所	
でんわばんごう 電話番号	
こくせき 国籍	
ぞくがら 続柄	
しんちよう 身長	
たいじゅう 体重	
けつえきがた 血液型	
ほけんしょう 保険証	しゃかい こくみん 社会 ・ 国民 ・ なし
しょくじ 食事のアレルギー (種類)	ある ・ なし ( )
くすり 薬のアレルギー (種類)	ある ・ なし ( )
にんしん うわ 妊娠の有無	ある ・ なし
きおうしょう 既往症	けっかく 結核 こうけつあつ 高血圧 とうにょうびょう 糖尿病 しんぞうびょう 心臓病 かんえん 肝炎 その他 ( )
た その他	

## ☆ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE GIA ĐÌNH

Đến Nhật: Ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_

Vào trung tâm: Ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_

Ra trung tâm: Ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_

Họ Tên	
Ngày tháng năm sinh:	
Địa chỉ	
Số điện thoại	
Quốc tịch	
Liên hệ	
Chiều cao	
Nặng	
Loại máu	
Thẻ bảo hiểm sức khỏe:	<input type="checkbox"/> Xã hội <input type="checkbox"/> Quốc dân <input type="checkbox"/> Không có
Dị ứng thức ăn: (loại thức ăn)	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không (                    )
Dị ứng thuốc (loại thuốc)	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không (                    )
Có thai hay không	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không
Chứng bệnh có trong quá khứ	<input type="checkbox"/> Bệnh lao <input type="checkbox"/> Cao huyết áp <input type="checkbox"/> Bệnh tiểu đường <input type="checkbox"/> Bệnh tim <input type="checkbox"/> Viêm gan Các bệnh khác (                    )
Những điều khác	

## ☆ 薬を飲む時の注意

医師から処方された薬は、医師の指示通りに服用しましょう。自分勝手に服用すると危険な場合があります。たとえば、食後服用の薬を食前にのんだ場合、胃痛をおこしたり、吐き気をおこしたりします。

決められた量と時間を守って服用すれば大きな効果が得られます。

決められた量より3、4倍多く服用するのは大変危険です。

また、決められた量より少なく服用しても、効果はありません。

薬は幼児の手の届かないところに保管しましょう。

## ☆ NHỮNG ĐIỀU CHÚ Ý KHI UỐNG THUỐC

Thuốc bác sĩ cho, phải uống theo đúng lời dặn của bác sĩ. Nếu uống theo ý mình sẽ xảy ra nhiều điều nguy hiểm. Chẳng hạn, thuốc phải uống sau bữa ăn lại uống vào trước bữa ăn sẽ làm cho dạ dày bị đau, dẫn đến triệu chứng buồn nôn, mửa.

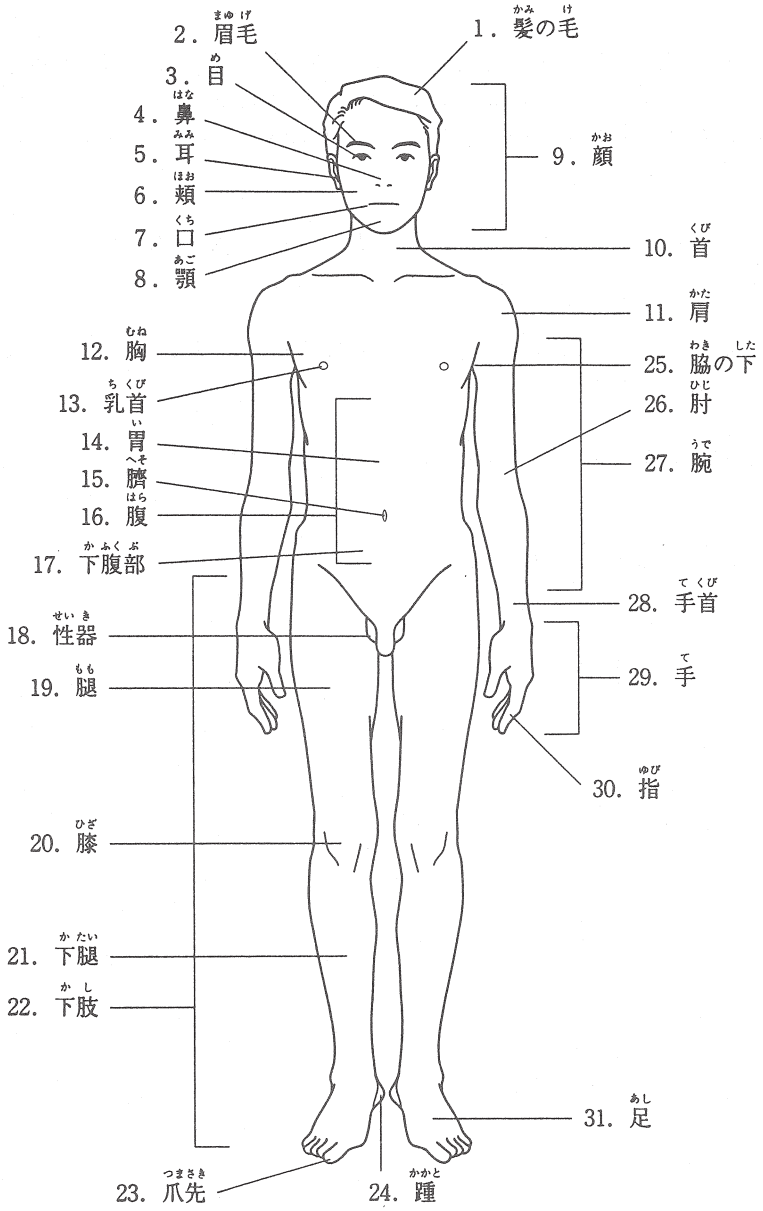
Nếu uống theo lượng đã được qui định và thời gian thích hợp thì sẽ có nhiều hiệu quả.

Việc uống thuốc nhiều hơn số lượng đã được qui định 3, 4 lần là việc vô cùng nguy hiểm.

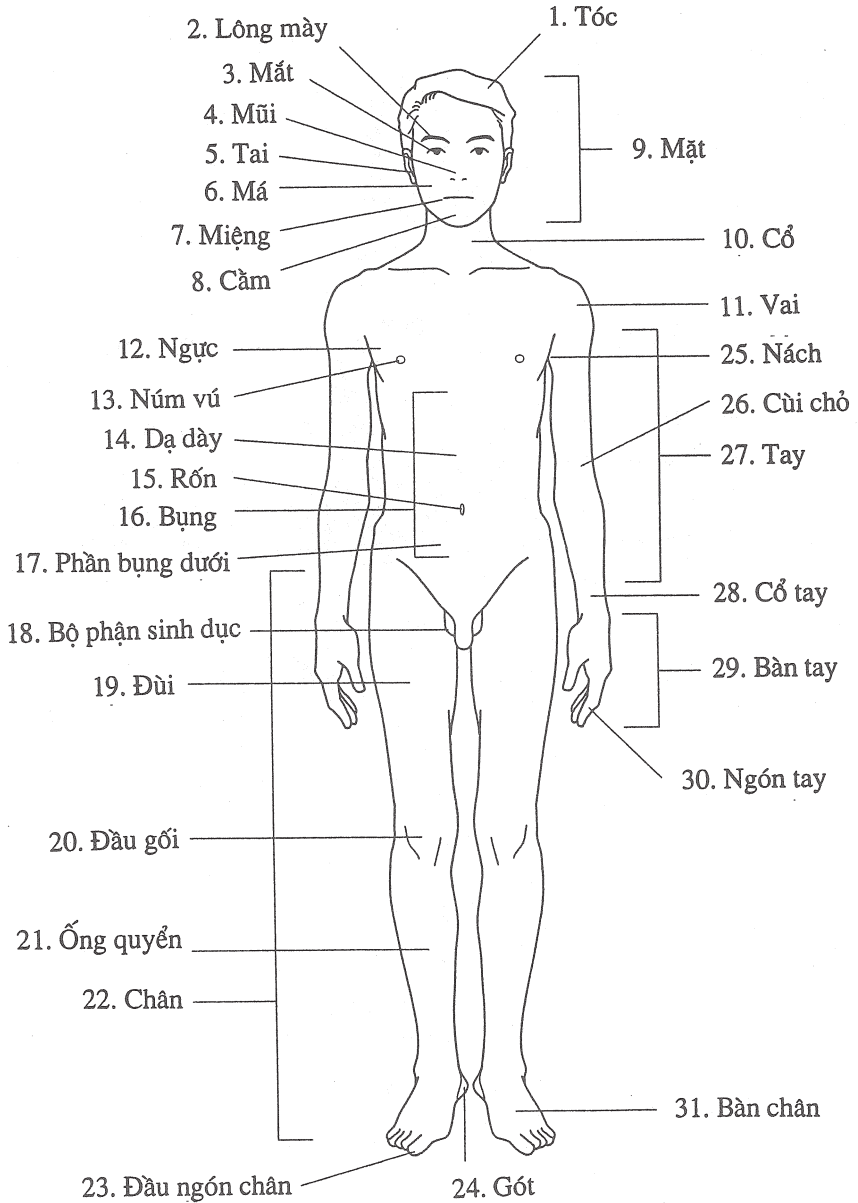
Ngoài ra, nếu uống thuốc ít hơn số lượng đã định cũng sẽ không có hiệu quả gì.

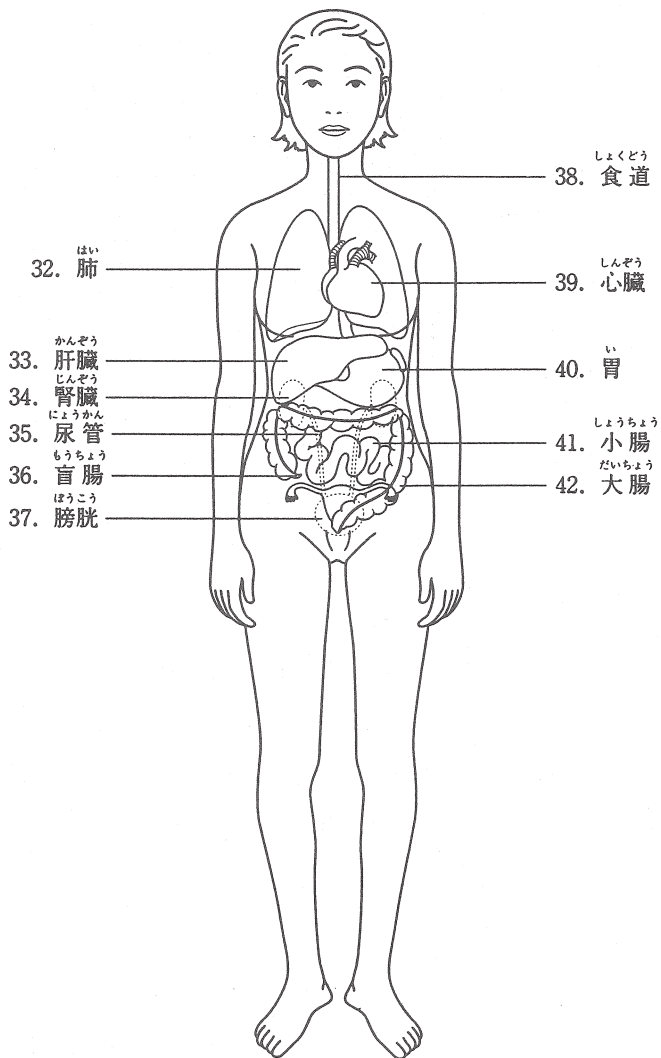
Xin để thuốc ở những nơi mà tay trẻ em không thể với tới được.

じんたいず  
1. 人体図

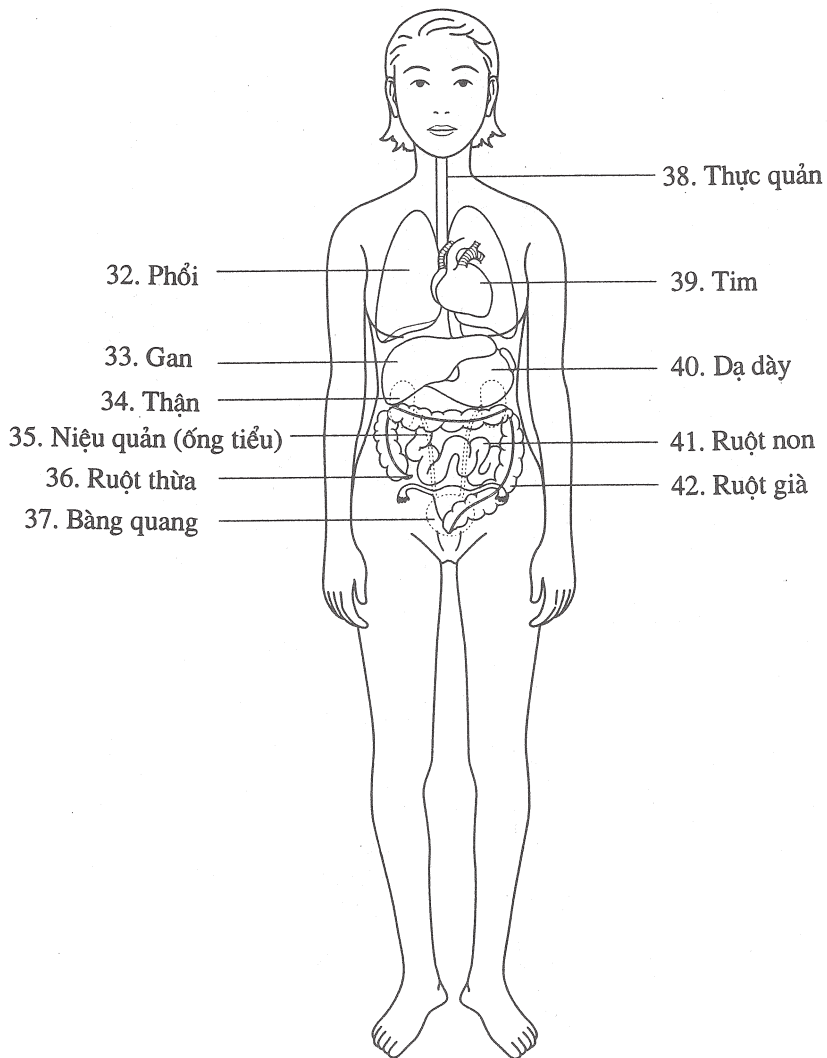


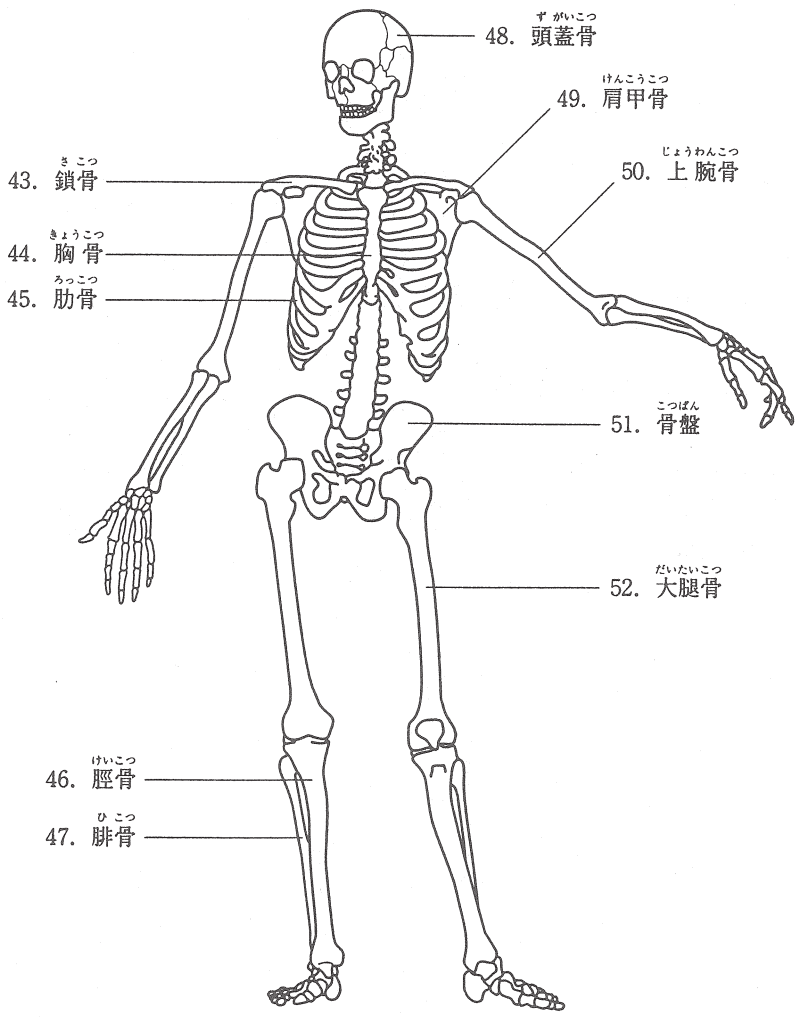
# 1. HÌNH CƠ THỂ NGƯỜI

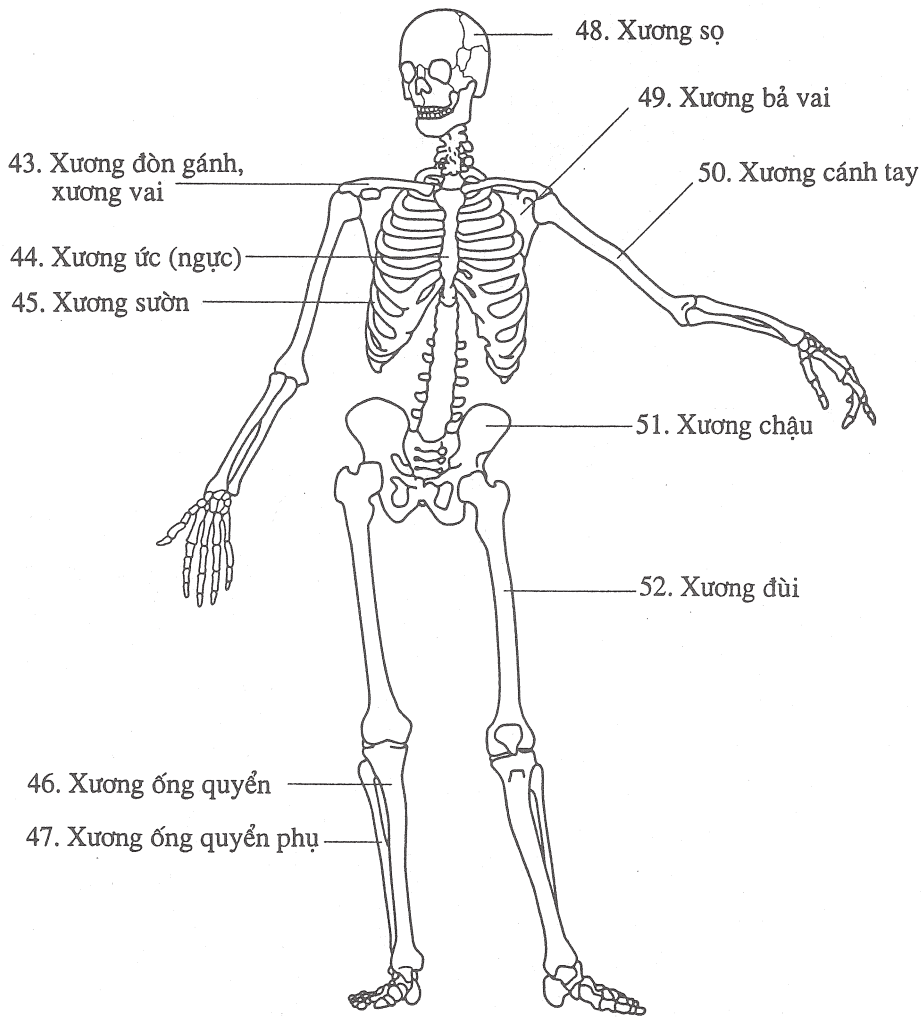


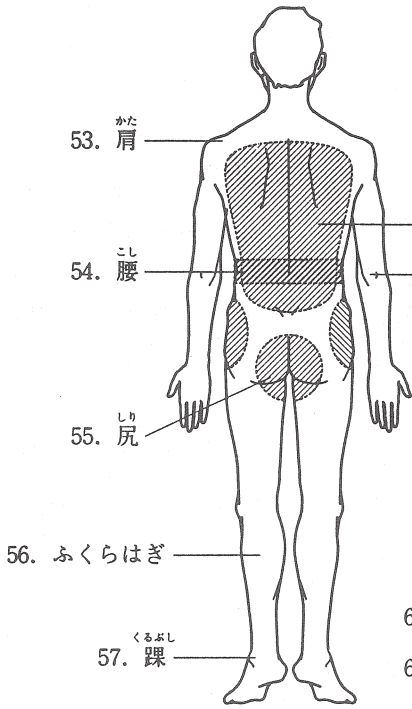










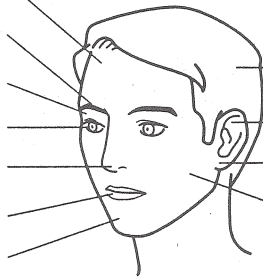


58. <sup>せなか</sup>背中  
59. <sup>ひじ</sup>肘

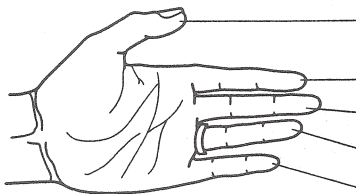
56. ふくらはぎ

57. <sup>くるぶし</sup>踝

60. <sup>ひたい</sup>額  
61. <sup>まゆげ</sup>眉毛  
62. <sup>まぶた</sup>目蓋  
63. <sup>め</sup>目  
64. <sup>はな</sup>鼻  
65. <sup>くち</sup>口  
66. <sup>あご</sup>顎



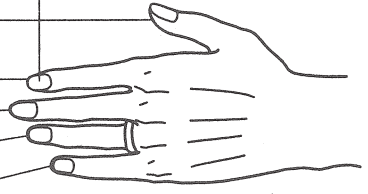
67. <sup>あたま</sup>頭  
68. <sup>みみ</sup>耳  
69. <sup>みみたぶ</sup>耳朶  
70. <sup>ほお</sup>頬



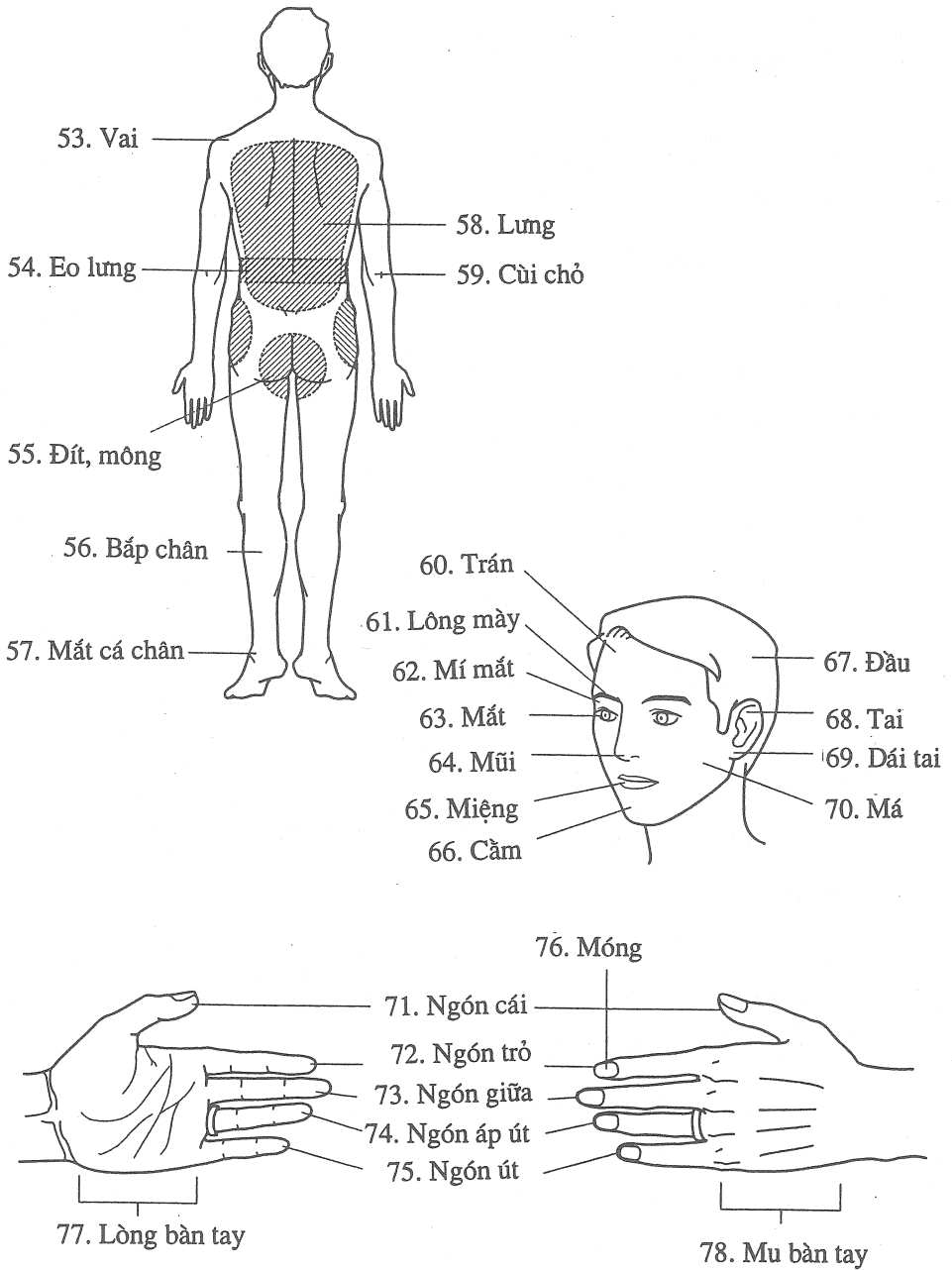
77. <sup>てひら</sup>手の平

71. <sup>おやゆび</sup>親指  
72. <sup>ひとさゆび</sup>人差し指  
73. <sup>なかゆび</sup>中指  
74. <sup>くすりゆび</sup>薬指  
75. <sup>こゆび</sup>小指

76. <sup>つめ</sup>爪



78. <sup>てこう</sup>手の甲



## 2. 診察一般

1. 今までに、大きな病気をしたことがありますか
  - ・ 今までに手術をしたことがありますか
  - ・ 意識不明になったことがありますか
2. 体重は、何キロですか
  - ・ 最近体重が減ってきましたか
  - ・ 痩せました
  - ・ 太りました
3. 熱は、ありますか
- ・ 何度ですか
4. 家族に次のような病気の人がありますか
  - ・ 結核
  - ・ 血液疾患
  - ・ 癌
  - ・ アレルギー
  - ・ 糖尿病
  - ・ 肝炎
  - ・ 心臓病
  - ・ 高血圧
  - ・ 癲癇
5. 薬や食べ物のアレルギーがありますか
6. お酒を飲みますか
  - ・ 量と回数
7. たばこを吸いますか
  - ・ 一日何本たばこを吸いますか
8. 現在、何か薬を飲んでいますか
  - ・ いつから飲んでいますか
9. 食欲はありますか

## 2. KHÁM TỔNG QUÁT

1. Từ trước đến giờ có mắc bệnh nặng lần nào chưa ?
  - Từ trước đến giờ có bị giải phẫu lần nào chưa ?
  - Từ trước đến giờ có bị bất tỉnh lần nào chưa ?
2. Cân nặng bao nhiêu ký ?
  - Gần đây có sút cân hay không ?
  - Đã ốm đi
  - Đã mập ra
3. Có sốt không ?
  - Máy độ ?
4. Trong gia đình có người nào mắc những bệnh như sau không ?
  - Lao
  - Ung thư
  - Bệnh tiểu đường
  - Bệnh tim
  - Động kinh, kinh phong
  - Chứng bệnh về máu
  - Dị ứng
  - Viêm gan
  - Cao huyết áp
5. Có bị dị ứng đối với thuốc uống và thức ăn không ?
6. Có uống bia, rượu không ?
  - Lượng rượu và số lần uống
7. Có hút thuốc không ?
  - Một ngày hút mấy điếu ?
8. Hiện tại có uống thuốc gì không ?
  - Bắt đầu uống kể từ khi nào ?
9. Có ăn uống được không ?

10. どんなふうに痛みますか

- ・刺し込むような痛み
- ・チクチクする痛み
- ・ヒリヒリする痛み
- ・ズキズキする痛み
- ・針で刺すような痛み
- ・さわると痛い
- ・しめつけるような痛み

11. 洋服を脱いで下着だけになってください

12. 息を吸って（深呼吸をして）

- ・息を止めて
- ・息を吐いて

13. うしろを向いて

14. 口を大きく開けて

15. ベッドの上に横になってください

16. あおむけになって

- ・うつぶせになって

17. 膝を曲げて

- ・膝を伸ばして

18. どこが痛いですか

19. いつごろからこういうふうになりましたか

- ・いままでにこういうふうになったことがありますか



10. Đau như thế nào ?

- Đau đớn như bị đâm
- Nhung nhức
- Đau như xát
- Đau nhức, nhức nhối
- Đau như kim châm
- Hễ rờ là đau
- Đau như bị xiết

11. Hãy cởi đồ và chỉ mặc đồ lót thôi

12. Hít vào (hít thở mạnh vào)

- Nín thở
- Thở ra

13. Quay đằng sau

14. Mở miệng to ra

15. Hãy nằm lên trên giường

16. Nằm ngửa

- nằm sấp

17. Co đầu gối lại

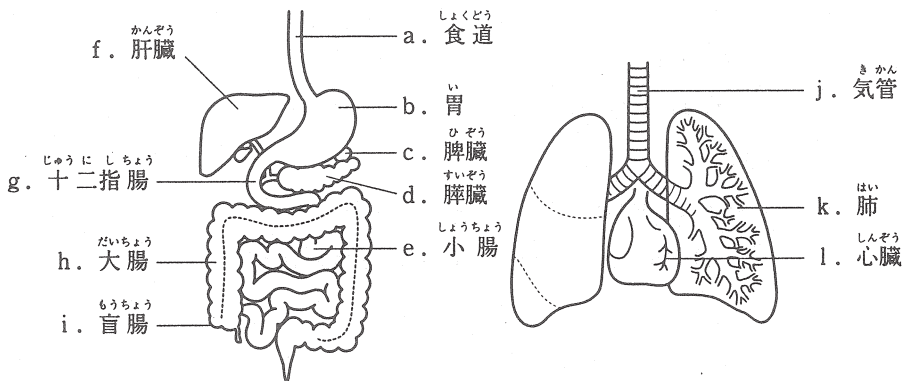
- Duỗi đầu gối ra

18. Đau chỗ nào ?

19. Bị như thế này từ lúc nào ?

- Từ trước đến giờ có bị như thế này bao giờ không ?

20. 体を楽にして
21. お風呂に入ってはいけません
22. 無理をしないでください  
・絶対安静にしてください
23. なんともありません  
・何も心配はありません
24. このまましばらく様子を見ましょう
25. だいぶ良くなってきましたが、まだ大事にしてください
26. すっかり治りました
27. 今度は、\_\_\_\_\_に来てください  
薬がなくなったら  
3日後  
1週間後  
1ヶ月後



20. Để cho thân thể thoải mái, thư thái.

21. Không được vào bồn ngâm.

22. Xin đừng làm quá độ, quá sức mình.

- Xin tuyệt đối tịnh dưỡng.

23. Không có gì hết.

- Không có gì phải lo lắng cả.

24. Cứ để như vậy rồi theo dõi xem tình trạng ra sao.

25. Đã đỡ nhiều, nhưng xin cẩn thận.

26. Đã khỏi hẳn.

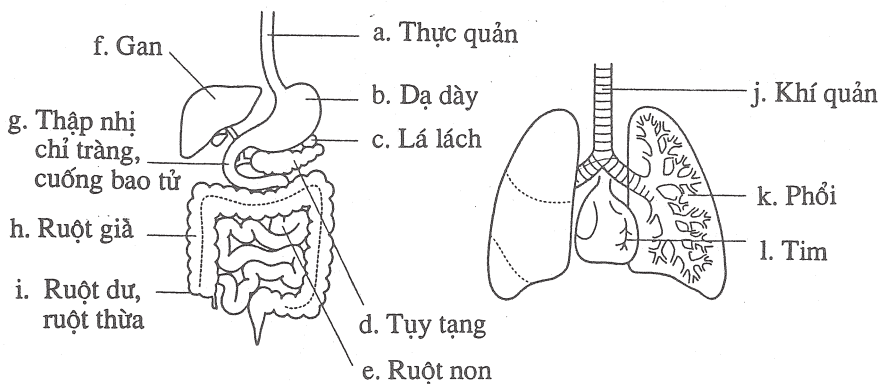
27. Lần tới hãy đến vào ngày \_\_\_\_\_

- Nếu hết thuốc

- 3 ngày sau

- 1 tuần sau

- 1 tháng sau



### 3. 検査・処置・薬

#### 《検査》

1. 血圧測定 けつあつそくてい
2. 検尿 けんによう
3. 採血 さいけつ
4. 心電図 しんでんず
5. レントゲン
6. 検便 けんべん
7. C T スキャン (コンピューター断層撮影) シーティー だんそうさつえい
8. 胃カメラ い
9. 注腸検査 ちゅうちようけんさ
10. エコー
11. 痰培養 たんばいよう

#### 《処置》

12. 点滴 てんてき
13. 輸血 ゆけつ
14. 注射 ちゅうしゃ
15. 予防注射 よぼうちゅうしゃ
16. 手術 しゅじゆつ
17. 切開 せつかい
18. 局部麻酔 きよくぶますい
19. 全身麻酔 ぜんしんますい
20. 浣腸 かんちよう
21. ギプス
22. 松葉杖 まつばづえ
23. 縫う ぬ
24. 拔糸 ぼつし

#### 《薬》

25. 飲み薬 のぐすり
26. 粉薬 こなぐすり
27. カプセル
28. 塗り薬 ぬぐすり
29. 座薬 ざやく
30. 抗生物質 こうせいぶつしつ

### 3. KIỂM TRA - TRỊ LIỆU - THUỐC

#### [KIỂM TRA]

1. Đo huyết áp
2. Kiểm nước tiểu
3. Thử máu
4. Tâm điện đồ (đo nhịp đập tim)
5. Chụp quang tuyến X
6. Kiểm phân
7. Chụp CT (Chụp tiết diện cơ thể bằng kỹ thuật computer)
8. Chụp trong bao tử
9. Kiểm tra đường ruột
10. Máy kiểm tra bằng siêu âm
11. Việc nuôi dưỡng đàm  
(để phát hiện vi trùng)

#### [ĐỊNH LIỆU]

12. Truyền xêrum (nước biển)
13. Truyền máu, sang máu
14. Chích thuốc, tiêm thuốc
15. Chích ngừa
16. Giải phẫu
17. Mổ xẻ
18. Gây mê một phần thân thể
19. Gây mê toàn thân
20. Rửa ruột, súc ruột
21. Bó bột, băng bột
22. Nạng chống
23. May, vá vết thương
24. Cắt chỉ (sau phẫu thuật)

#### [THUỐC]

25. Thuốc uống
26. Thuốc bột
27. Thuốc con nhộng
28. Thuốc bôi (xức)
29. Thuốc nhét hậu môn
30. Thuốc trụ sinh

- |                                     |                                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|
| 31. 風邪薬 <small>かぜぐすり</small>        | 32. かゆみ止め <small>ど</small>      |
| 33. 痛み止め <small>いたど</small>         | 34. 睡眠薬 <small>すいみんやく</small>   |
| 35. 精神安定剤 <small>せいしんあんていざい</small> | 36. 下剤 <small>げざい</small>       |
| 37. 解熱剤 <small>げねつざい</small>        | 38. アスピリン                       |
| 39. 目薬 <small>めぐすり</small>          | 40. 胃腸薬 <small>いちょうやく</small>   |
| 41. うがい薬 <small>ぐすり</small>         | 42. 湿布 <small>しつぷ</small>       |
| 43. 駆虫剤 <small>くちゅうざい</small>       | 44. 漢方薬 <small>かんぽうやく</small>   |
| 45. 消毒薬 <small>しょうどくやく</small>      | 46. ビタミン剤 <small>びたみんざい</small> |
| 47. 酔い止め <small>よいどめ</small>        | 48. 下痢止め <small>げりどめ</small>    |
| 49. 化膿止め <small>かのうどめ</small>       | 50. 強心剤 <small>きょうしんざい</small>  |
| 51. 避妊薬 <small>ひにんやく</small>        |                                 |

## 《医療器具》

- |                                      |                               |
|--------------------------------------|-------------------------------|
| 52. 脱脂綿 <small>だつしめん</small>         | 53. 包帯 <small>ほうたい</small>    |
| 54. ガーゼ                              | 55. 体温計 <small>たいおんけい</small> |
| 56. 基礎体温計 <small>きそたいおんけい</small>    | 57. 車椅子 <small>くるまいす</small>  |
| 58. 聴診器 <small>ちようしんき</small>        | 59. 尿器 <small>にようき</small>    |
| 60. 氷枕 (アイスノン) <small>こおりまくら</small> | 61. ピンセット                     |
| 62. 担架 <small>たんか</small>            | 63. 眼帯 <small>がんたい</small>    |
| 64. 絆創膏 <small>ばんそうこう</small>        | 65. ナブキン                      |
| 66. 針 <small>はり</small>              | 67. 補聴器 <small>ほちようき</small>  |
| 68. ベッド                              | 69. マスク                       |

- |                                    |                          |
|------------------------------------|--------------------------|
| 31. Thuốc cảm                      | 32. Thuốc giảm ngứa      |
| 33. Thuốc giảm đau                 | 34. Thuốc ngủ            |
| 35. Thuốc an thần                  | 36. Thuốc xổ             |
| 37. Thuốc hạ sốt                   | 38. Thuốc aspirin        |
| 39. Thuốc nhỏ mắt                  | 40. Thuốc đau bao tử     |
| 41. Thuốc súc miệng (khi đau cổ)   | 42. Thuốc dán            |
| 43. Thuốc trừ sán lã               | 44. Thuốc bắc            |
| 45. Thuốc sát trùng                | 46. Vitamin, thuốc bổ    |
| 47. Thuốc ngừa say xe, say sóng... | 48. Thuốc chặn tiêu chảy |
| 49. Thuốc chặn mưng mủ             | 50. Thuốc trợ tim        |
| 51. Thuốc ngừa thai                |                          |

### [DỤNG CỤ Y LIỆU]

- |                             |                              |
|-----------------------------|------------------------------|
| 52. Băng gòn                | 53. Băng vải                 |
| 54. Vải ga                  | 55. Ống cặp nhiệt, thể ôn kế |
| 56. Đồ đo thân nhiệt cơ bản | 57. Xe lăn                   |
| 58. Ống nghe, ống mạch      | 59. Bô đựng nước tiểu        |
| 60. Gối nước đá             | 61. Cái nhíp, kẹp nhỏ        |
| 62. Băng ca, cáng           | 63. Vải bịt mắt              |
| 64. Cao dán, băng cá nhân   | 65. Băng vệ sinh phụ nữ      |
| 66. Kim                     | 67. Ống trợ thính, máy điếc  |
| 68. Giường                  | 69. Khẩu trang               |

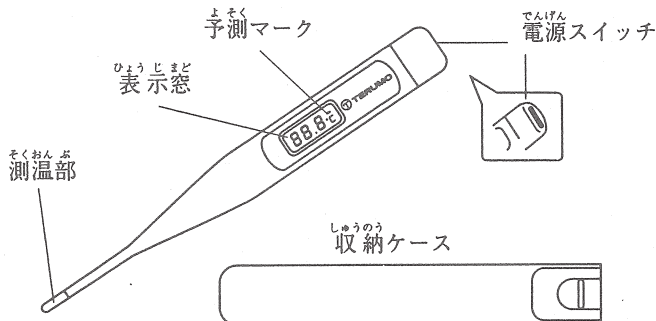
# ☆ 体温計の使い方

(テルモ電子体温計C203の場合)

正確な検温のために飲食や入浴、運動などをした後、および外出後の30分間は検温を避けてください。

【形状・構造等】

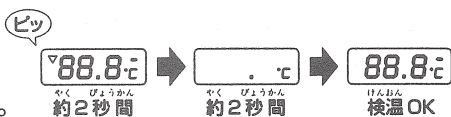
本体



## 1. 予測検温のしかた

①電源スイッチを押す。

表示が右のように切り替わります。



②ワキ下の中央に体温計の先端(測温部)をあてる。(ワキ下中央が最も温度の高い所です)



ワキ下に汗をかいている場合は、タオルなどで汗を拭き取ってください。

汗をかいたまま測ると、ワキ下が冷えているために正確に検温できません。

③体温計をななめ下から30°くらいの角度で、押し上げるようにはさみ、ワキをしっかりしめる。

体温計をはさんだ方の手のひらを上に向け、もう一方の手でひじを脇腹におさえつけるようにすると、ワキ下をしっかり閉じることができます。



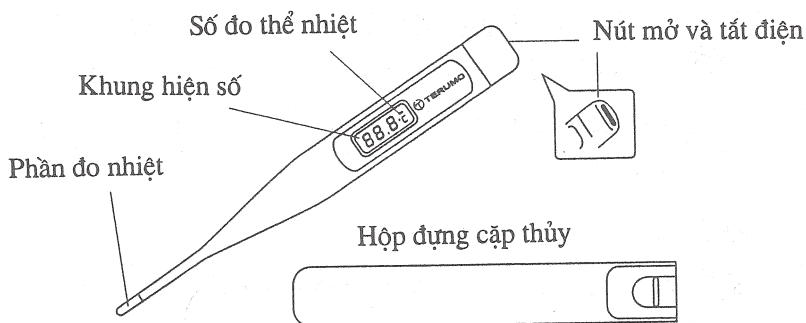
## ☆ CÁCH DÙNG CẶP THỦY (CẶP NHIỆT)

(Trường hợp là cặp thủy điện tử hiệu Terumo C203)

Để đo thân nhiệt cho được chính xác thì sau khi ăn uống, sau khi tắm, sau khi vận động và sau khi ra ngoài về chưa đầy 30 phút nên tránh đo.

[HÌNH DẠNG , CẤU TẠO V.V...]

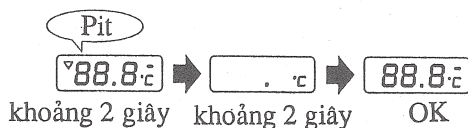
Phần chính cặp thủy



### 1. CÁCH ĐO THÂN NHIỆT THÔNG THƯỜNG

① Bấm nút bật điện

Sẽ hiện ra như hình bên phải



② Kẹp đầu phần đo nhiệt vào dưới nách ở chính giữa. (dưới nách ở chính giữa là nơi nhiệt độ cao nhất)

Nếu nách còn ướt mồ hôi thì lấy khăn lau cho khô.



Nếu đo khi nách còn ướt mồ hôi thì độ đo sẽ không chính xác vì nách đang lạnh.

③ Nghiêng cặp thủy một góc 30 độ tính từ dưới lên, xong đẩy lên rồi kẹp chặt vào dưới nách

Ngửa lòng bàn tay (tay đang kẹp cặp thủy) lên trời, lấy tay còn lại đè khuỷu tay đang kẹp cặp thủy tựa vào hông, như thế nách sẽ khép chặt.

❌ 検温中は体温計を動かさないようにしてください。

❌ 体温計を真横からはさまないでください。先端がワキ下中央に正しくあたりません。

④ 電子音が鳴ったら（平均90秒後）取り出す。

予測検温終了です。

37.0℃ 予測マークが点灯

※正しい検温方法で検温しなかった場合、正しい予測結果が得られないことがあります。

❗ 取り出してから表示値が変化したときは、変化後の（固定した）値を読みとってください。（予測演算が終了するまで若干の時間がかかるためです）

❌ 数値を読みとる際、体温計の先端に触れないでください。表示が変化することがあります。

⑤ 電源スイッチを押して電源を切る。

電源を切り忘れても、約3分後に自動的に電源が切れます。

くり返し検温するときは：

少し時間をおくか、ぬれタオル等で体温計の先端を冷やしてから検温を始めてください。

## 2. 実測検温のしかた

（医師の指示などにより特に厳密な体温管理が必要な場合は、実測検温を行ってください）

上記の「予測検温のしかた」の④で、

37.0℃ 予測マークは消灯

電子音が鳴っても取り出さずに体温計をワキ下にはさみ続けます。

検温開始から約10分後にふたたび電子音が鳴ったら、検温終了です。

（資料提供：テルモ株式会社）

- ⊗ Khi đang đo thân nhiệt thì đừng làm cặp thủy di động.
- ⊗ Đừng kẹp ngang cặp thủy vào dưới nách. Vì như thế đầu của phần đo nhiệt không ở ngay giữa nách

④ Khi nghe tiếng kêu pit pit (chừng 90 giây sau khi kẹp vào nách đo) thì lấy cặp thủy ra.

Như vậy là đã đo xong thân nhiệt. 37.0<sup>o</sup>C — dấu hiệu báo hiện ra, nhấp nháy

\* Nếu đo không đúng theo phương pháp thì sẽ không đạt kết quả chính xác.

❗ Khi lấy cặp thủy ở nách ra, nếu con số biểu thị thân nhiệt đang nhấp nháy thì đợi cho đến lúc nó ngưng nhấp nháy (đã cố định) rồi hãy đọc con số hiện ra để biết thân nhiệt là bao nhiêu độ. (cho đến khi con số đo thân nhiệt hiện ra, phải tốn một chút thời gian)

⊗ Khi đọc độ đo thân nhiệt thì đừng rời vào đầu cặp thủy. Số thân nhiệt hiện ra sẽ bị thay đổi.

⑤ Bấm nút để tắt điện

Nếu có quên bấm nút tắt điện thì khoảng 3 phút sau cặp thủy cũng tự động tắt điện.

Khi muốn đo lại thân nhiệt thì :

Hoặc đợi một chút, hoặc dùng khăn ướt lau đầu cặp thủy cho nó lạnh, rồi bắt đầu đo lại.

## 2. CÁCH ĐO THÂN NHIỆT THỰC

(Theo chỉ thị của bác sĩ hoặc trường hợp cần thiết cho việc quản lý thân nhiệt một cách nghiêm mật thì hãy tiến hành việc đo thân nhiệt thực)

37.0<sup>o</sup>C — dấu hiệu báo không hiện ra

Theo như mục ④ trong phần đo thể nhiệt thông thường ở trên, khi nghe tiếng kêu pit pit thì cũng đừng lấy ra, cứ tiếp tục kẹp cặp thủy như vậy.

Kể từ lúc bắt đầu đo, khoảng chừng 10 phút sau nếu cặp thủy lại phát ra tiếng kêu pit pit là coi như đã đo xong.

(Tài liệu do công ty TERUMO cung cấp)

☆ <sup>くすり</sup> <sup>ふくろ</sup> <sup>よ</sup> <sup>かた</sup>  
薬の袋の読み方

1. のみぐすり

---

<sup>ひきかえばんごう</sup>  
引換番号

どの  
錠

---

(<sup>かた</sup> <sup>か</sup> <sup>き</sup> <sup>じるし</sup>  
の読み方は下記の○印をつけたもの)

<sup>いちにち</sup> <sup>かい</sup> <sup>にちぶん</sup>  
一日 回 日分

---

<sup>しゅるい</sup> <sup>さんやく</sup> 種類の散薬と  <sup>しゅるい</sup> <sup>じょうざい</sup> <sup>いっしょ</sup> <sup>の</sup> 種類の錠剤を一緒にお飲みください。

・ <sup>しよくぜん</sup> <sup>ぶん</sup>  
食前30分

・ <sup>いし</sup> <sup>しじどお</sup>  
医師の指示通り

・ <sup>しよくご</sup> <sup>ぶん</sup>  
食後30分

・ <sup>しゅうしんまえ</sup>  
就寝前

・ <sup>しよくご</sup> <sup>じかん</sup>  
食後2時間

・ <sup>しよくちよくご</sup>  
食直後

・ <sup>あさ</sup> <sup>ひる</sup> <sup>ゆう</sup>  
朝 昼 夕

・ <sup>じかんごと</sup>  
\_\_\_\_ 時間毎

1 <sup>かい</sup> 回 に \_\_\_\_\_ <sup>じょう</sup> 錠

# ☆ CÁCH ĐỌC NHỮNG CHỈ DẪN TRÊN BAO ĐỰNG THUỐC

## 1. THUỐC UỐNG

Số thứ tự lấy thuốc

Ông (Bà)

\_\_\_\_\_

(Cách uống là những nơi có dấu khoanh ○ ở dưới đây)

Một ngày \_\_\_\_\_ lần, Phần thuốc của \_\_\_\_\_ ngày

Xin uống chung  loại thuốc bột và  loại thuốc viên.

- Trước bữa ăn 30 phút
- Theo chỉ thị của bác sĩ
- Sau bữa ăn 30 phút
- Trước khi ngủ
- Sau bữa ăn 2 tiếng
- Ngay sau bữa ăn
- Sáng Trưa Chiều
- cách \_\_\_\_\_ giờ

Một lần \_\_\_\_\_

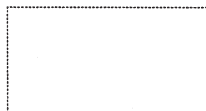
  
  
  

viên

2. 外用薬 (のんではいけません)

---

ひきかえばんごう  
引換番号



どの  
殿

---

いちにち  
一日

かい  
回

いちぶん  
日分

じ かんごと  
時間毎

と ふ  
塗布

と きつ  
塗擦

てんがん  
点眼

みぎめ ひだりめ  
(右眼・左眼)

てんじ  
点耳

みぎみみ ひだりみみ  
(右耳・左耳)

てんび  
点鼻

うがい

しつぷ  
湿布

きゅうにゆうき  
吸入器

せっ  
石けん

テープ

しょうどく  
消毒

スプレー

ざがい  
座剤

ちつがい  
腔剤

ふんむ  
噴霧

きゅうにゆう  
吸入

---

## 2. THUỐC THOA NGOÀI DA (KHÔNG ĐƯỢC UỐNG)

---

Số thứ tự lấy thuốc

Ông (Bà) \_\_\_\_\_

---

Một ngày \_\_\_\_ lần, phần thuốc của \_\_\_\_ ngày, cách \_\_\_\_ giờ

Dán      Thoa      Nhỏ mắt (mắt phải/mắt trái)

Nhỏ tai (tai phải, tai trái)      Nhỏ mũi      Xúc miệng      Thuốc dán

Ống hít, xịt      Xà phòng      Băng keo      Khử trùng      Bình xịt áp suất

Thuốc nhét hậu môn      Thuốc nhét âm đạo      Phun nước      Hít vào

---

## 4. 風邪・内科

1. 風邪をひいた
2. 元気がない 調子が悪い
  - ・ 食欲がない
  - ・ 顔色が悪い
  - ・ 体がだるい (疲労感、倦怠感)
3. 頭が痛い (頭痛)
  - ・ いつも痛い 時々痛い
  - ・ 偏頭痛
4. 意識不明になったことがある
  - ・ 手足が痙攣する
5. 熱がある
  - ・ 熱が高い (高熱)
  - ・ 以前、マラリアになったことがある
6. 喉が痛い
  - ・ 唾を飲むと喉が痛い
  - ・ 食事をする時喉が痛い
  - ・ 喉が赤い
  - ・ 扁桃腺が腫れている
  - ・ 甲状腺が腫れている (甲状腺ホルモン異常)
  - ・ うがいをよくしてください
  - ・ 喉がかわく



## 4. CẢM - NỘI KHOA

1. Bị cảm

2. Không khỏe, trong người khó chịu

- Không muốn ăn
- Sắc mặt xấu
- Cơ thể bải hoải (mỏi mệt, rã rượi)

3. Đau đầu, (nhức đầu)

- Lúc nào cũng đau                      - Tỉnh thoảng thấy đau
- Đau một nửa đầu (bán đầu đông)

4. Đã từng bị bất tỉnh

- Co giật, co rút tay chân

5. Sốt, nóng

- Sốt cao
- Trước đây đã từng bị sốt rét

6. Đau cổ họng

- Đau khi nuốt nước bọt
- Đau khi ăn
- Cổ họng bị sưng đỏ
- Tuyến hầu hạch bị sưng
- Tuyến giáp trạng bị sưng bứu cổ  
(kích thích tổ tuyến giáp trạng bất bình thường)
- Hầy xúc miệng thường xuyên
- Khô cổ họng

7. 咳が出る
- ・咳をすると、痰がでる
  - ・咳をすると、胸が痛い
8. 痰は\_\_\_色です
- ・透明
  - ・赤 (血が混じっている)
  - ・白
  - ・黄色
9. くしゃみがでる
10. 胸がせいせいいう
11. 鼻水がでる
- ・鼻がつまる
  - ・鼻血がでる
12. 夜よく眠れない
13. 汗をかきやすい
- ・夜寝汗をかく
14. 食欲がない
- ・体重が減って痩せてきた
15. 寒気がする (ぞくぞくする、ざわざわする)
16. 胸が痛い
- ・息切れ、動悸がする
  - ・息苦しい
17. めまいがする (ふらふらする、くらくらする)
- ・貧血でふらふらする

7. Ho

- Khi ho có đàm
- Khi ho có đau ngực

8. Đàm có màu \_\_\_\_\_

- Trong suốt            - Trắng
- Đỏ (có lẫn máu)   - Vàng

9. Bị nháy mũi, hắt hơi

10. Ngực kêu khò khè,

11. Ra nước mũi

- Nghẹt mũi
- Ra máu cam, máu mũi

12. Đêm thường khó ngủ

13. Dễ chảy mồ hôi

- Ra mồ hôi trộm ban đêm

14. Biếng ăn

- Đã sút cân và gầy đi

15. Cảm thấy ớn lạnh (rùng mình liên tục)

16. Đau ngực

- Thở dốc, thở hỗn hển, tim đập mạnh
- Khó thở, (thở thấy mệt)

17. Chóng mặt (choáng váng, xây xẩm)

- Chóng mặt vì thiếu máu

18. 吐き気がする (むかむかする)  
 ・ \_\_\_\_回 吐いた (嘔吐した)  
 ・ 血を吐いた (吐血した)
19. 血圧が高い (高血圧)  
 ・ 血圧が低い (低血圧)
20. 脈が乱れる (不整脈)  
 ・ 脈が速い
21. おしっこ (尿) が大変ちかい  
 ・ 一日 \_\_\_\_回  
 ・ 夜何回もおしっこに行く
22. 黄疸がでる
23. リンパ腺が腫れる
24. インフルエンザ
25. SARS (重症急性呼吸器症候群)
26. 肺炎
27. 気管支ぜんそく
28. 結核
29. A型肝炎
30. B型肝炎
31. C型肝炎
32. 劇症肝炎
33. 慢性肝炎
34. アルコール性肝障害
35. 輸血後肝炎
36. 肝硬変
37. 胆石症
38. 胆嚢炎

18. Buồn nôn, buồn mửa (muốn ói)
- Mửa (ói ra) \_\_\_\_\_ lần
  - Ói ra máu (thổ huyết)
19. Huyết áp cao (cao huyết áp)
- Huyết áp thấp (thấp huyết áp)
20. Mạch đập loạn (không đều)
- Mạch đập nhanh
21. Đi tiểu vặt
- Một ngày \_\_\_\_ lần
  - Đi tiểu nhiều lần vào ban đêm
22. Có bệnh hoàng đản (vàng da)
23. Sung (tuyến) hạch, nổi hạch
24. Bệnh cúm
25. Bệnh SARS (bệnh viêm đường hô hấp cấp tính)
26. Viêm phổi, sung phổi
27. Suyễn đường khí quản
28. Bệnh lao
29. Viêm gan loại A
30. Viêm gan loại B
31. Viêm gan loại C
32. Viêm gan cấp tính nặng
33. Viêm gan mãn tính
34. Tính sung gan vì uống rượu
35. Viêm gan sau khi chuyền máu
36. Chai (Xơ) gan
37. Mật có sạn
38. Sung túi mật; viêm túi mật.

☆ がたかんえん A型肝炎・ がたかんえん B型肝炎・ がたかんえん C型肝炎

	びょうき 病気の 原因	かんせんげん 感染源・ かんせんけいろ 感染経路	びょうき しょうじょう 病気の症状	しんだん 診断	よぼう 予防
A 型 肝 炎	がたかんえん A型肝炎 ウイルス	けいこうかんせん 経口感染 かんせんしや 感染者の糞便 ちゅう 中のウイルスが しょくもつ いんりょう 食物や飲料を かい 介して感染する	(きゅうせい) (急性) こうねつ かんせつづう 高熱、関節痛、 けんないかん にょう 倦怠感、尿が濃 くなる、下痢を する、黄疸など (ふけんせいかんせん) (不顕性感染)		なまみず なま 生水・生もの を食べない かんせんしや 感染者が手を か 触れたものは 食べない
B 型 肝 炎	がたかんえん B型肝炎 ウイルス	かんせんしや けつえき 感染者の血液を かい 介して感染する ぼし かんせん 母子感染 せいこう い かんせん 性行為感染	ほとんどが上記 しょうじょう の症状がでない	けつえきけんさ 血液検査	ははおや かんせん 母親が感染し ているとき、 HBIG抗体、ワ クチンの投与 せいこうい ちゅうじょう 性行為に注意
C 型 肝 炎	がたかんえん C型肝炎 ウイルス	かんせんしや けつえき 感染者の血液を かい 介して感染する せいこうい かんせん 性行為感染  いれずみ、はり ちりょうますいちゅうしゃ 治療、麻酔注射			かみそり、歯 ブラシの共用  はさける ちゅうしゃばり つか 注射針は使 い捨てるもの つか を使う

かんせん  
感染しないように注意すること

1. じぶん けつえき ぶんびつぶつ は じぶん しょり  
自分の血液や分泌物は自分で処理する
2. にゅうじょうじ ぐちうつ たもの あた  
乳幼児に口移しに食べ物を与えない
3. かみそり、は 歯ブラシなどの共用をしない
4. はり ちりょう はり は じぶんせんよう  
はり治療のはりは自分専用のものにする
5. かんせん かんが  
感染が考えられる場合は、他人に血液をあげることはしない
6. コンドームを正しく使用する

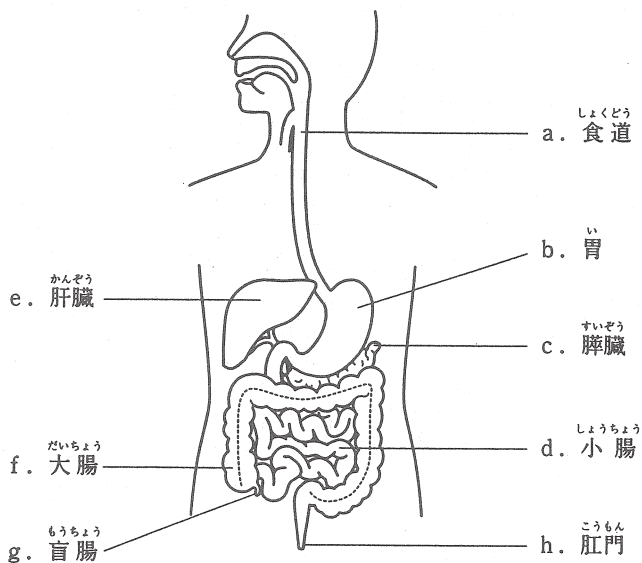
## ☆ Viêm gan loại A, Viêm gan loại B, Viêm gan loại C

	Nguyên nhân gây bệnh	Căn nguyên nhiễm bệnh Quá trình nhiễm bệnh	Trạng thái chứng bệnh	Khám	Phòng ngừa
Viêm gan loại A	Vi khuẩn viêm gan loại A	Sự nhiễm bởi đường miệng. Vi khuẩn trong phân người bị bệnh sẽ nhiễm qua đồ ăn thức uống.	( Cấp tính ) Thể nhiệt cao, đau khớp xương, cảm thấy mệt mỏi, nước tiểu trở nên đậm, bị kiết lỵ, hoàng đản ... (Cảm nhiễm không triệu chứng)	Khám máu	Không uống nước chưa đun sôi, không ăn đồ sống, không ăn đồ mà tay người nhiễm bệnh sờ vào.
Viêm gan loại B	Vi khuẩn viêm gan loại B	Sự nhiễm qua máu của người bị bệnh. Mẹ con nhiễm bệnh. Sự nhiễm bởi việc giao hợp (sex)	Không có những triệu chứng nêu trên.		Khi người mẹ bị nhiễm bệnh thì tiêm hay uống thuốc có kháng thể HBIG. Chú ý về việc giao hợp (sex)
Viêm Gan Loại C	Vi khuẩn viêm gan loại C	Sự nhiễm qua máu của người bị bệnh. Sự nhiễm bởi việc giao hợp. Xâm mình, kim chích, chích thuốc mê			Tránh dùng chung dao cạo, bàn chải đánh răng. Sử dụng loại kim chích một lần rồi vứt bỏ.

Những chú ý để không lây nhiễm

1. Tự xử lý lấy máu, các chất bài tiết của mình.
2. Không mớm đồ ăn cho trẻ con còn bú
3. Không dùng chung dao cạo râu, bàn chải răng...
4. Sử dụng kim châm cứu riêng cho mình.
5. Dùng hiến máu cho người khác khi cảm thấy có khả năng đang bị nhiễm bệnh.
6. Sử dụng đúng cách bao cao su ngừa thai.

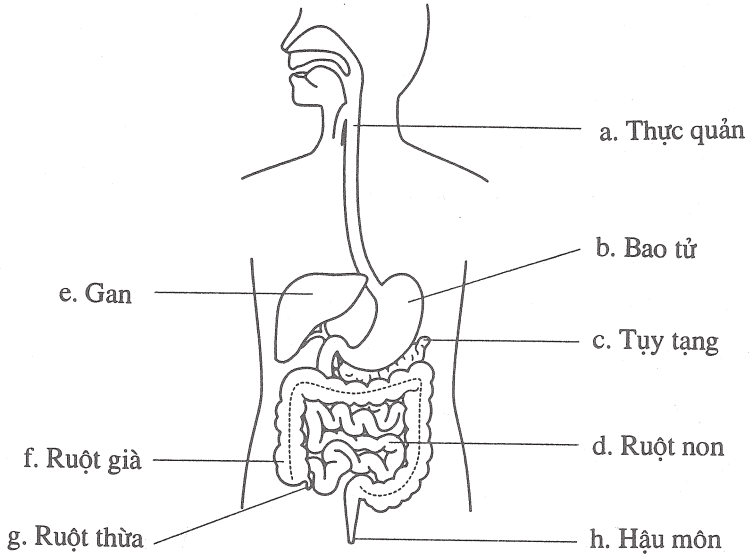
## 5. 消化器



1. おなかが痛い  
・ 胃が痛い  
・ 腸が痛い  
・ 下腹部が痛い
2. 食べる前 (食前) に痛い  
・ 食べた後 (食後) に痛い
3. おなかがすくと (空腹になると) 痛い
4. 吐き気がする (むかむかする)
5. ゲップがでる
6. おならがでる



## 5. BỘ MÁY TIÊU HÓA



### 1. Đau bụng

- Đau bao tử
- Đau ruột
- Đau bụng dưới

### 2. Đau vào lúc trước khi ăn

- Đau vào lúc sau khi ăn

### 3. Đau khi bụng bị đói

### 4. Buồn nôn (ó) còn cào

### 5. Ợ hơi

### 6. Đánh rắm, địt

7. 唐辛子、胡椒のような刺激の強い物は、食べないでください。
8. 胃がもたれる感じがする
9. 下痢が一日\_\_\_\_回
  - ・軟らかい便
  - ・水みたいな便
10. 便秘：一週間に\_\_\_\_回 便がある
  - ・便が大変硬い
  - ・便が少ししか出ない
11. 血便が出る
12. おなかにガスがたまっている
13. 消化の良い物を食べてください
14. 肛門から血が出る
15. 肛門の回りが痒い
16. 胃炎
17. 胃ポリープ
18. 盲腸（虫垂炎）
19. 食中毒
20. 寄生虫

7. Xin đừng ăn những món kích thích mạnh như: Ót, tiêu...

8. Thấy nặng bụng, đầy bụng

9. Đi tiêu chảy một ngày \_\_\_\_\_ lần

- Phân mềm

- Phân nhiều nước

10. Táo bón, một tuần đi đại tiện \_\_\_\_\_ lần.

- Phân rất cứng

- Phân chỉ ra được một chút

11. Phân có máu

12. No hơi (đầy bụng)

13. Hãy ăn những thứ dễ tiêu

14. Ra máu từ hậu môn

15. Ngứa chung quanh hậu môn

16. Viêm dạ dày

17. Chối thịt ở màng dạ dày

18. Ruột thừa (sung ruột thừa)

19. Trúng thực (trúng độc)

20. Ký sinh trùng

## 6. 怪我 (骨・筋肉)

1. 動くうごと痛いいた
2. 押すおと痛いいた
3. (腰こし、足あし、腕うで) を曲まげると痛いいた
4. 血ちが止とまらない
5. 痺しびれる
6. 肩かたが凝こる
7. リウマチ
8. 捻挫ねんざ
9. 骨折こっせつ
10. 腰痛ようつう
11. 関節炎かんせつえん
12. 神経痛しんけいつう
13. 肩関節周囲炎かたかんせつしゅういえん (四十肩しじゅうかな、五十肩ごじゅうかな)
14. 頸部捻挫けいぶねんざ (むち打ち症うちうちしょう)
15. 寝ねちがえ
16. 肩かたこり
17. テニス肘びじ、野球肘やきゅうびじ
18. ガングリオンげっせつしゅ (結節腫)

## 6. BỊ THƯƠNG (XƯƠNG, BẮP THỊT)

1. Đau khi cử động
2. Ấn vào là đau
3. Đau khi (co chân, co tay, uốn lưng)
4. Không cầm máu được
5. Tê
6. Nhức mỏi vai
7. Phong thấp
8. Bong (trẹo, sái) gân
9. Gãy xương
10. Đau lưng
11. Viêm khớp xương
12. Đau nhức thần kinh
13. Viêm xung quanh khớp xương vai (cánh tay cử động khó khăn do chứng viêm khớp xương vai thường xảy ra vào lứa tuổi 40, 50)
14. Trẹo đầu (chứng trẹo đầu, trẹo cổ do chấn thương hoặc chạm mạnh)
15. Nằm ngủ sai thế (bị đau cổ)
16. Mỏi (nhức) vai
17. Khuỷu tay tennis, khuỷu tay yakyu (một chứng viêm mặt trên của khuỷu tay.)
18. Ganglion: Một chứng viêm niêm dịch (chất nhờn) tại khớp xương, đặc biệt là cổ tay.

## 7. 皮膚

### 1. 痒い

・痒くて夜眠れない

### 2. 引っ搔かないでください

### 3. 化膿する (膿が出る)

### 4. 皮膚がかさかさする

### 5. 魚や卵を食べると、じんましんができる

### 6. 虫に刺された (蚊、蜂、だに、しらみ、蚤)

### 7. 毛 (髪) が抜ける

### 8. 接触皮膚炎 (かぶれ)

### 9. 主婦湿疹、進行性指掌角皮症

### 10. アトピー性皮膚炎

### 11. じんましん

### 12. やけど (熱傷)

### 14. 中毒疹、薬疹

### 16. うおのめ、たこ

### 18. 凍傷

### 20. とびひ

### 22. しらくも (頭部白癬)

### 24. たむし、いんきんたむし

### 26. にきび

### 28. 口内炎

### 30. あせも

### 13. 癬痕、ケロイド

### 15. ひやけ (日光皮膚炎)

### 17. しもやけ

### 19. 魚鱗癬 (うろこ)

### 21. 蜂窩織炎

### 23. 水むし、爪水むし

### 25. 脂漏性湿疹

### 27. はげ (脱毛症)

### 29. 脂肪腫 (アテローム)

### 31. 疥癬

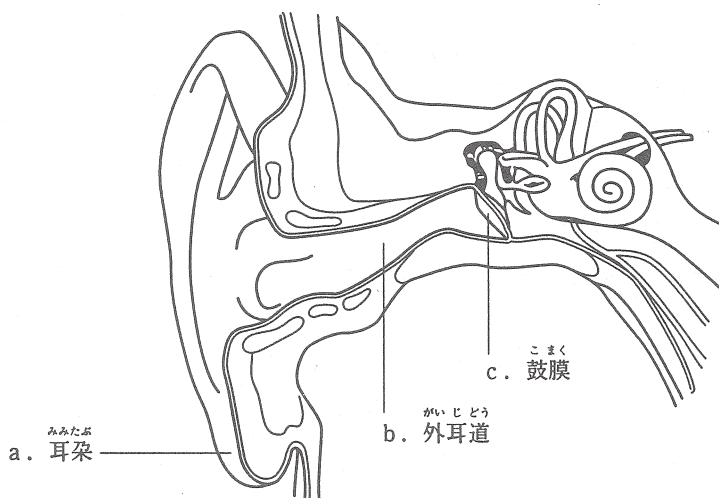
## 7. DA

### 1. Ngứa

- Ngứa đêm không ngủ được

2. Xin đừng cào, gãi
3. Mừng mủ (ra mủ)
4. Da bị khô, tróc vảy
5. Bị nổi mề đay khi ăn cá hoặc trứng
6. Bị sâu bọ chích, cắn (muỗi, ong, rệp, chấy, bọ chét)
7. Rụng tóc
8. Viêm da do sự tiếp xúc (sung da vì ban chần)
9. Bệnh lác phụ nữ, bệnh giác bì lan ra ở ngón tay, lòng bàn tay
10. Chứng viêm da do bệnh atopy (ngứa vì xù da)
11. Chứng mề đay
12. Phồng nước sôi, phỏng lửa
13. Vết sẹo, vết da non mọc nơi chỗ bị phỏng
14. Nổi mề đay do trứng thực, nổi mề đay vì dị ứng thuốc
15. Cháy nắng (viêm da vì nắng mặt trời)
16. Cục chai ở chân, tay
17. Vết nẻ da vì lạnh
18. Tê cóng tay chân
19. Ghẻ da cá (vảy cá)
20. Nhọt ở ngoài da, mụn bọc
21. Viêm tổ ong
22. Vết phỏng da đầu (bệnh trắng da đầu)
23. Ghẻ ngứa vì nước ăn chân, tay
24. Bệnh rụng tóc
25. Bệnh mề đay tiết chất mỡ (đầu)
26. Mụn mặt (mụn trứng cá)
27. Sói đầu (chứng rụng tóc)
28. Viêm trong miệng
29. Một loại bướu mỡ không gây ung thư (atherom)
30. Mụn nước (do mồ hôi)
31. Ghẻ

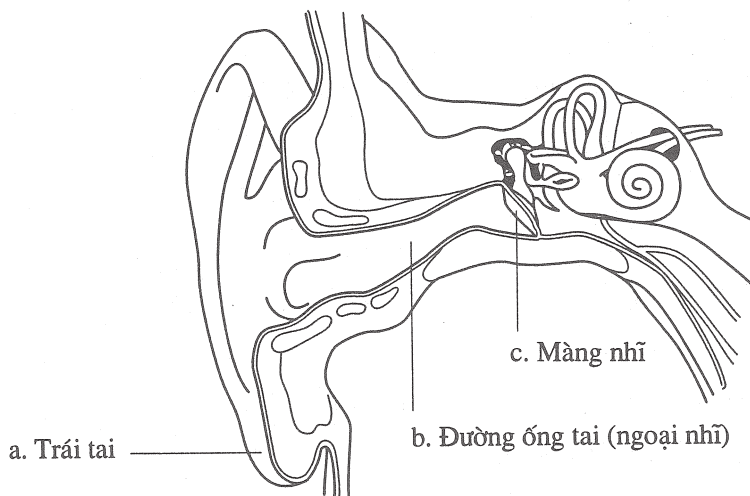
## 8. 耳鼻



1. 耳みみがとおい (聞こえにくい、難聴なんちやう)
2. 耳みみが痛い
3. 耳鳴りみみながする
4. 耳垢みみあかが出る
5. 耳みみから膿うみが出る
6. 鼓膜こまくが破やぶれている
7. 鼻血はなぢが出る
8. 春はるになると、鼻水はなみずが出る
9. 鼻はながつまる
10. 鼻はなの中なかにおできがある
11. 耳垢みみあか栓塞せんそく
12. 外耳道がいじどう真菌症しんきんしやう
13. 外耳炎がいじえん
14. 中耳炎ちゆうじえん
15. 内耳炎ないじえん
16. メニエール病びやう
17. 鼻出血びしゅっけつ
18. 慢性副鼻腔炎まんせいふくびくうえん (蓄膿症ちくのうしやう)
19. アレルギー性鼻炎がいびえん



## 8. TAI, MŨI



1. Lãng tai (khó nghe, điếc)
2. Đau tai
3. Bị ù tai
4. Ra ráy tai
5. Tai chảy mủ
6. Rách màng nhĩ
7. Chảy máu cam
8. Mùa xuân đến là nước mũi chảy ra
9. Nghẹt mũi
10. Mọc mụn trong mũi
11. Nghẽn ráy tai
12. Chứng viêm đường ống tai (ngoại nhĩ)  
do một loại vi khuẩn nấm gây ra
13. Viêm ngoại nhĩ
14. Viêm trung nhĩ
15. Viêm nội nhĩ
16. Bệnh ù tai
17. Chảy máu cam
18. Viêm ung mủ mãn tính trong xoang mũi
19. Viêm mũi do dị ứng

# 9. 産婦人科

## 《産婦人科問診表》

- ① 今日はどういう理由で診察に来られたのですか
- |         |          |
|---------|----------|
| 1) 妊娠   | 2) 子宮癌検査 |
| 3) 不正出血 | 4) 陰部の痒み |
| 5) 帯下   | 6) 腹痛    |
| 7) 避妊   | 8) 中絶    |
| 9) 不妊   |          |
- ② 結婚した年齢は\_\_歳、初潮は\_\_歳
- ③ 月経周期は何日型ですか  
\_\_日型
- ④ 最終月経は\_\_月\_\_日より\_\_日間  
その月経は普通と同じですか  
同じ 多い (凝血あり) 少ない
- ⑤ 今まで、妊娠したのは\_\_回で、その中で、
- (1) 分娩は\_\_回で、最終分娩は\_\_年\_\_月\_\_日
- (2) 流産や早産は\_\_回で、最終の流産、早産は  
\_\_年\_\_月\_\_日
- (3) 妊娠中絶は\_\_回で、最終の中絶は  
\_\_年\_\_月\_\_日
- ⑥ もし今回、妊娠だとすると  
ツワリは\_\_月\_\_日から  
胎動は\_\_月\_\_日から

## 9. SẢN PHỤ KHOA

[Bảng câu hỏi chẩn khám khoa sản phụ]

① Hôm nay vì lý do gì mà đến khám ?

- |                           |                              |
|---------------------------|------------------------------|
| (1) Có thai               | (2) Kiểm tra ung thư tử cung |
| (3) Xuất huyết bất thường | (4) Ngứa ở âm hộ             |
| (5) Huyết trắng           | (6) Đau bụng                 |
| (7) Ngừa thai             | (8) Phá thai                 |
| (9) Không mang thai được  |                              |

② Kết hôn lúc \_\_\_ tuổi. Có kinh nguyệt lần đầu tiên lúc \_\_\_ tuổi

③ Chu kỳ kinh nguyệt là mấy ngày ?

Chu kỳ \_\_\_ ngày

④ Có kinh lần cuối vào ngày \_\_\_ tháng \_\_\_. Có trong vòng \_\_\_ ngày.

Kỳ kinh nguyệt đó có giống những lần bình thường khác không ?

Giống                      Nhiều                      (có máu cục)                      Ít

⑤ Cho đến bây giờ, đã có thai \_\_\_ lần. Trong đó

(1) Đã sinh \_\_\_ lần. Sinh lần cuối cùng ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_.

(2) Sẩy thai hoặc sinh sớm tất cả là \_\_\_ lần, sẩy thai hoặc sinh sớm lần cuối cùng là ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_.

(3) Phá thai \_\_\_ lần. Phá thai lần cuối

ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_.

⑥ Nếu lần này có thai thì

Ốm nghén từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_

Thai cử động từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_

⑦ 今まで大きな病気や手術をしたことはありますか

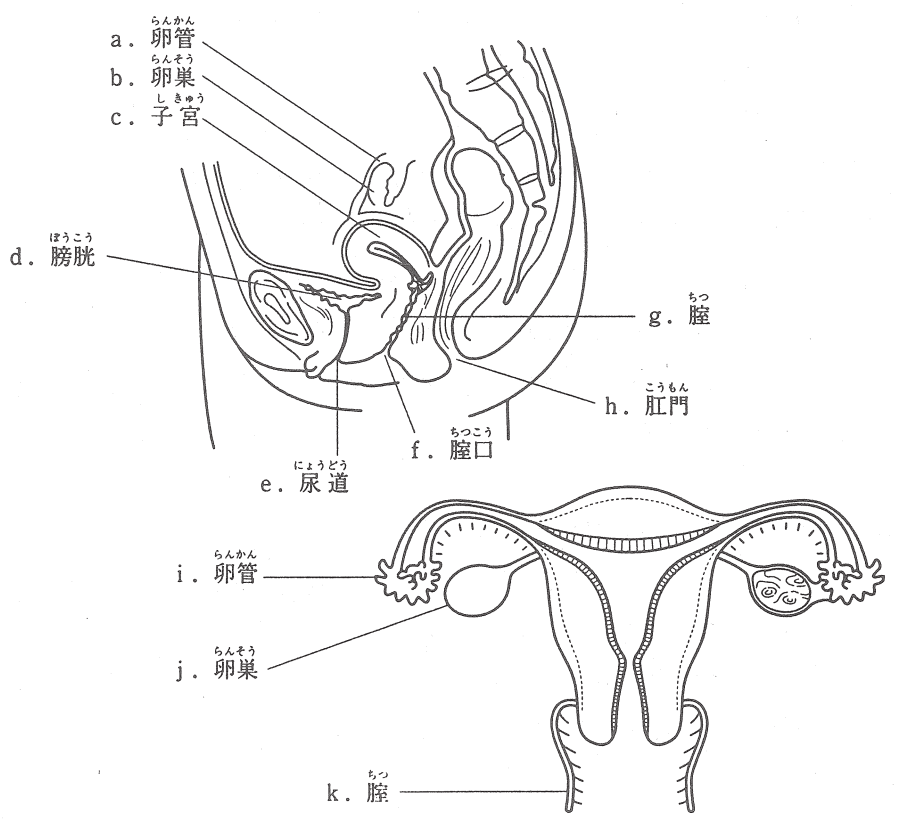
- |                |                 |
|----------------|-----------------|
| 1) 帝王切開 _____歳 | 2) 子宮外妊娠 _____歳 |
| 3) 卵巣嚢腫 _____歳 | 4) 卵管結紮 _____歳  |
| 5) 子宮筋腫 _____歳 | 6) 虫垂炎 _____歳   |

⑧ アレルギー疾患と言われたことがありますか

喘息

⑨ 今まで使用した薬で体に合わなかった薬がありますか

薬の名前



⑦ Đến bây giờ đã từng bị các bệnh nặng hoặc bị mổ lần nào chưa ?

(1) Mổ để lấy thai ra vì đẻ khó lúc \_\_\_ tuổi.

(2) Thụ thai ngoài tử cung lúc \_\_\_ tuổi.

(3) Bị ung, làm mù buồng trứng lúc \_\_\_ tuổi.

(4) Cột buồng trứng lúc \_\_\_ tuổi.

(5) Bướu tử cung lúc \_\_\_ tuổi.

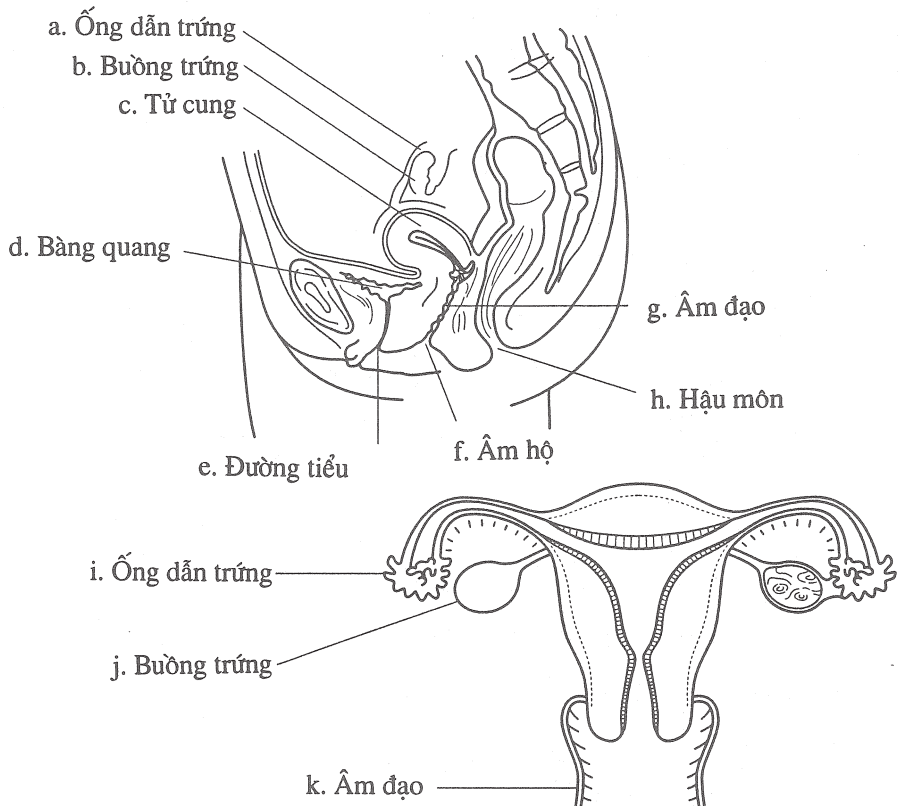
(6) Viêm ruột thừa lúc \_\_\_ tuổi.

⑧ Đã từng bị nói là có bệnh dị ứng bao giờ chưa ?

Suyễn. hen.

⑨ Cho đến bây giờ, trong những thuốc đã sử dụng có thuốc nào không hợp với cơ thể không ?

Tên thuốc



いっばんしんさつ  
〈一般診察〉

1. 陰部が痒い

- ・陰部にかびがあります
- ・この痒み止めの薬を膣に入れてください
- ・飲んではいけません

2. 帯下は透明・白・クリーム・黄色・赤です

3. 下腹部が痛い

4. 生理痛がある

- ・生理（月経、メンス）の時いつも痛い
- ・生理の時ときどき痛い
- ・今回だけ痛い

5. 生理が不規則です（生理不順）

- ・以前経口避妊薬（ピル）を\_\_\_\_年\_\_\_\_月から\_\_\_\_年\_\_\_\_月\_\_\_\_日  
まで使いました

6. 基礎体温を毎日つけてください

- ・今度病院に来る時、その体温表を持って来てください

7. 膣の中に脱脂綿（ガーゼ）を入れたので、\_\_\_\_時に必ず取り出してくだ  
さい

8. 子供が欲しい

- ・基礎体温を毎日つけてください
- ・あなたの夫の精子を検査をします

9. 乳房にしこりがある

- ・乳癌
- ・乳腺線維腺腫

## [KHÁM TỔNG QUÁT]

### 1. Ngứa âm hộ

- Có nấm (mốc) ở âm hộ
- Bỏ thuốc giảm ngứa này vào trong âm đạo
- Không được uống

### 2. Huyết trắng có màu: trong suốt, trắng, vàng nhạt, vàng, đỏ

### 3. Đau ở phần bụng dưới

### 4. Đau kinh nguyệt

- Thường bị đau khi có kinh (kinh nguyệt, có tháng)
- Thỉnh thoảng bị đau khi có kinh
- Chỉ bị đau khi có kinh lần này

### 5. Kinh nguyệt không đều (kinh nguyệt trời sụt)

- Trước đây đã uống thuốc ngừa thai (loại thuốc viên) từ tháng\_\_\_năm\_\_\_ đến tháng\_\_\_năm\_\_\_ngày\_\_\_.

### 6. Xin đo thân nhiệt cơ bản vào mỗi ngày và ghi vào biểu này.

- Lần sau khi đến bệnh viện, xin đem theo biểu đồ ghi thân nhiệt cơ bản đó.

### 7. Đã bỏ bông gòn vào trong âm đạo rồi, phải lấy ra vào lúc \_\_\_ giờ.

### 8. Muốn có con

- Xin đo thân nhiệt cơ bản vào mỗi ngày và ghi vào biểu này.
- Kiểm tra tinh trùng của chồng

### 9. Có cục cứng trong vú

- Ung thư vú
- Sung đường nhũ tuyến, dây gân vú

《妊娠》

10. つわりがひどくて、ご飯が食べられない
11. 体がだるい
12. 生まれた子供は、みんな元気に育っている  
・未熟児
13. 妊娠しています  
・現在妊娠\_\_\_\_か月です  
・貧血ですので、増血剤を飲んでください  
・コーヒーやお茶といっしょにこの薬を飲んではいけません  
・双子です  
・検査をします（今日、次回、○か月ごろ）
14. おなかが張ります  
・安静にしてください  
・重い荷物は持たないでください
15. 出産は、\_\_\_\_月\_\_\_\_日の予定です
16. 妊娠中毒  
・体がむくみます  
・喉が乾きます  
・血圧が高い  
・辛い物や塩気の強い物は、食べてはいけません  
・安静にしてください  
・水をたくさん飲んではいけません



## [CÓ THAI]

10. Ốm nghén nặng, không thể ăn cơm được

11. Thân thể bải hoải

12. Những con đã sinh ra, tất cả đều được nuôi nấng khỏe mạnh.

- Trẻ đẻ non (sinh sớm)

13. Đang có thai

- Hiện có thai \_\_\_ tháng

- Bởi vì thiếu máu, xin hãy uống thuốc bổ máu

- Không được uống thuốc này chung với cà phê hoặc trà.

- Sinh đôi

- Kiểm tra thai nhi (hôm nay, lần tới, khi được khoảng \_\_\_ tháng).

14. Bụng căng

- Hãy tịnh dưỡng

- Đừng cầm, mang đồ vật nặng

15. Dự định sẽ sinh vào ngày \_\_\_ tháng \_\_\_

16. Chứng nhiễm độc khi mang thai (do độc tố trong cơ thể thải ra)

- Thân thể sưng, phù lên

- Cổ họng khô

- Huyết áp cao

- Không được ăn những thức ăn cay và quá mặn.

- Hãy tịnh dưỡng

- Không được uống nước nhiều quá

17. 逆子

・逆子ですから、逆子を直すための体操をしてください

18. 帝王切開

・逆子ですから、帝王切開をしなければなりません

・骨盤が非常にせまいので、帝王切開をしなければなりません

19. 体重が増えすぎですので、たくさんご飯を食べないようにして、運動をするように心がけてください

〈お産〉

20. 破水したり、15分毎に腹痛があったら、すぐに病院へ来てください

21. 破水しました

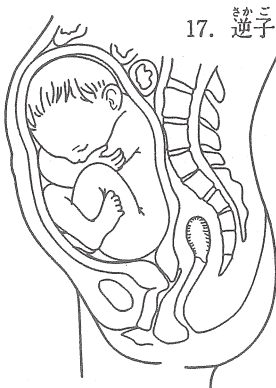
22. \_\_\_\_分毎におなかが痛いです（陣痛があります）

23. もうすぐ赤ちゃんが生まれるので、浣腸をして便を出します

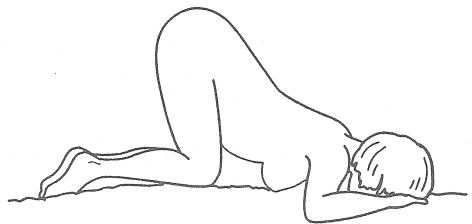
24. 口を大きく開けて、ハーハーと呼吸してください

25. 体の力を抜いてください

26. 今度痛みがきたら、いきんでください



逆子を直すための体操



17. Thai bị ngược

- Vì thai bị ngược nên hãy tập thể dục để sửa lại.

18. Mổ để lấy thai vì dễ khó

- Bởi vì thai ngược nên phải mổ để lấy thai ra.

- Xương chậu hẹp quá nên phải mổ để lấy thai ra.

19. Lên ký nhiều quá, xin giữ không nên ăn uống nhiều.

Xin cố gắng vận động, tập thể dục nhẹ.

[(SINH NỔ)]

20. Nếu vỡ nước ối hay cứ 15 phút lại đau bụng xin đến bệnh viện ngay.

21. Đã vỡ nước ối

22. Cứ mỗi \_\_\_ phút, bụng lại đau. (Đang đau đẻ)

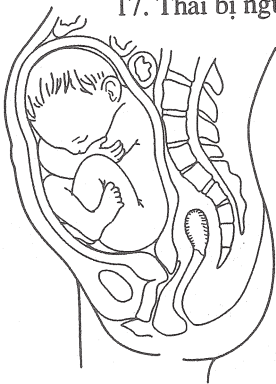
23. Bởi vì đứa trẻ sắp sinh ra nên rửa ruột để lấy phân ra.

24. Hãy mở miệng thật to và thở hà hà

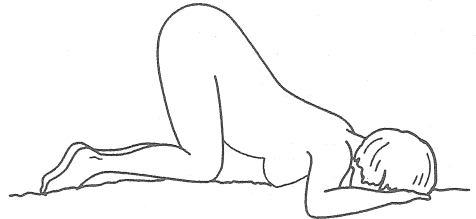
25. Hãy để cho thân thể thoải mái (đừng gồng lên)

26. Lần này, hễ thấy đau thì hãy ráng rặn.

17. Thai bị ngược



Thể dục để chữa thai bị ngược



27. 赤ちゃんが危険な状態なので、帝王切開をします
28. 生まれました： 男の子 女の子
29. 許可があるまでは歩いてはいけません
30. トイレでナプキンを交換してください
31. ナプキンは備え付けの箱に捨てること。便器の中には、絶対に捨てるはいけません
32. トイレに行ったら、陰部をきれいに洗ってください
33. \_\_\_\_週間は、夫婦生活（性交、セックス）をひかえてください

《赤ちゃんの世話》

34. 赤ちゃんにおっぱいをあげる時間は（授乳時間）は、一日\_\_\_\_回、  
\_\_\_\_時と\_\_\_\_時です
35. 新生児室に入ったら、手を洗ってからおむつを取り替えてください
36. おっぱい（母乳）が出ない時は、粉ミルクをあげます
37. 頻発月経、稀発月経
38. 過多月経、過少月経
39. 月経困難症
40. カンジダ症
41. トリコモナス膣炎
42. 老人性膣炎
43. 子宮筋腫
44. 子宮頸管ポリープ
45. 子宮内膜炎
46. 子宮内膜症
47. 卵巣腫瘍、卵巣嚢腫
48. 子宮外妊娠
49. 更年期障害
50. 乳腺線維腺腫

27. Đứa trẻ đang trong trạng thái nguy hiểm, phải mổ để lấy ra.
28. Đã sinh ra - Con trai - Con gái
29. Không được đi lại cho đến khi nào được phép.
30. Hãy thay băng vệ sinh trong nhà vệ sinh.
31. Vứt bỏ băng vệ sinh vào thùng rác gần sẵn, tuyệt đối không được vứt vào trong cầu tiêu.
32. Sau khi đi vệ sinh, hãy rửa âm hộ cho sạch sẽ.
33. Trong\_\_\_tuần lễ, hãy tránh quan hệ vợ chồng (tránh giao hợp).

#### [CHĂM SÓC TRẺ SƠ SINH]

34. Giờ cho con bú mỗi ngày là\_\_\_lần, vào lúc\_\_\_giờ, và lúc\_\_\_giờ.
35. Khi vào phòng trẻ sơ sinh, xin rửa tay trước khi thay tã.
36. Khi không có sữa (từ vú mẹ) thì sẽ cho bú bằng sữa bột.
37. Có kinh nguyệt trong chu kỳ rất ngắn dưới 24 ngày,  
có kinh nguyệt không rõ ràng trong chu kỳ từ 39 đến 60 ngày
38. Quá nhiều kinh nguyệt, quá ít kinh nguyệt
39. Chứng khó kinh nguyệt
40. Chứng bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nấm candidiasis gây ra
41. Viêm âm đạo có chảy mủ gây ra bởi vi khuẩn trichomonas
42. Viêm âm đạo ở người già
43. Bướu tử cung
44. Chối thịt ở đầu ống tử cung
45. Viêm nội mô tử cung
46. Chứng nội mô tử cung
47. Ung nhọt buồng trứng
48. Có thai ngoài tử cung
49. Chứng bất thường ở thời kỳ bế kinh
50. Sưng đường nhũ tuyến, dây gân vú

## ☆ 家族計画・避妊の方法

異国での妊娠や出産は女性だけではなく家族にとって、大きな喜びであると同時に一大事でしょう。しかし一方で望まない妊娠である場合や出産費用の心配があれば心痛も大きいでしょう。

妊娠については、計画的であることが理想です。妊娠中絶や不妊手術によらず、夫婦で協力しあって、受胎調節をしましょう。保健所（注）では避妊や遺伝について、産婦人科医（母体保護法指定医）には、妊娠中絶、不妊手術（男性は泌尿器科）について相談できますが、費用や時間については前もって連絡して確かめましょう。母体の保護や、やむをえない理由によって、妊娠21週までは妊娠中絶が法律で認められますが、生命の危険や不妊症などの問題もあるので、特に若い女性の場合はさげたいものです。

また、妊娠中絶には健康保険は適用されません。なお、生活保護の要件を満たしている方に対しては、母体保護法によって認められる者に限り、医療扶助が行われます。

（注）保健所は地域によって、福祉事務所と併設されている所もあります。

### 1. コンドーム使用法

コンドームは、男性器に直接装着し、性交の際に精液が外に漏れないようにしたものです。

注意：コンドームを装着するときは、中に空気が入らないように気をつけましょう。空気が入ると破れやすくなります。

使用後は、精液がついており、外部が汚れている場合もありますので、絶対にトイレには捨てないこと。包装紙に包んでゴミ箱に捨てましょう。

## ☆ KẾ HOẠCH GIA ĐÌNH - PHƯƠNG PHÁP NGỪA THAI

Khi mang thai, sinh đẻ ở nước ngoài, không phải chỉ riêng người phụ nữ mà cả gia đình tất cả đều vui mừng, đồng thời có lẽ cũng là vấn đề rất trọng đại. Tuy nhiên khi không muốn mang thai hay có những lo lắng về các phí tổn sinh đẻ, thì cũng là vấn đề làm chúng ta phải ưu tư nhiều.

Về chuyện mang thai, nếu theo kế hoạch là việc lý tưởng. Hãy điều chỉnh việc thụ thai bằng sự hiệp lực của cả hai vợ chồng để khỏi phá thai hay không cần phải giải phẫu ngừa thai. Tại sở Y Tế liên quan đến việc ngừa thai, di truyền sẽ có bác sĩ sản khoa để bàn thảo, hướng dẫn về việc ngừa thai, giải phẫu làm cho không mang thai (khoa đường sinh dục và tiểu tiện dành cho đàn ông), hãy liên lạc trước để xác nhận về phí tổn và ngày giờ đến. Để bảo vệ cơ thể của người mẹ, hay gặp trường hợp chẳng dặng đùng thì pháp luật tại Nhật chấp nhận việc phá thai nhưng phải là bào thai dưới 21 tuần. Vì việc phá thai nguy hiểm đến vấn đề tính mạng, và ảnh hưởng chứng không mang thai trong tương lai nên các phụ nữ trẻ cần tránh việc này.

Ngoài ra việc phá thai không sử dụng được thẻ bảo hiểm sức khoẻ, tuy nhiên đối với những ai hội đủ điều kiện nhận trợ cấp xã hội thì sẽ được phụ cấp tiền y liệu thuốc men theo như luật bảo vệ cơ thể người mẹ quy định.

(Chú thích) : Tùy theo khu vực, sở Y Tế cũng có thể cùng chung chỗ trong văn phòng Phúc thiện Xã hội.

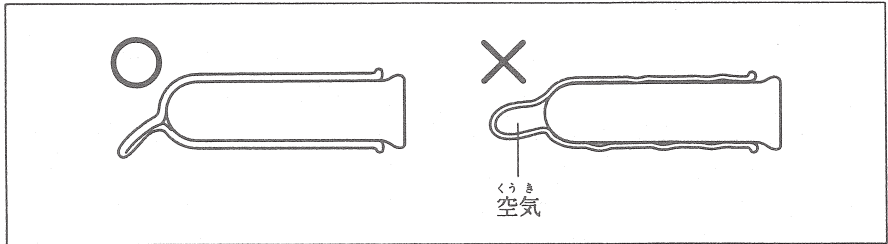
### 1- SỬ DỤNG ÁO MƯA NGỪA THAI: (BAO CAO SU)

Áo mưa ngừa thai là vật gắn (bao) vào dương vật của người nam, khi giao hợp, tinh dịch sẽ đọng lại trong áo mưa và không ra ngoài được.

**Chú ý:** khi gắn áo mưa ngừa thai, nhớ cẩn thận đừng để cho không khí lọt vào bên trong. Nếu không khí còn sót lại, có thể sẽ làm áo mưa bị rách.

Ngoài ra, việc để nguyên tinh dịch đã bắn ra, cũng có khi làm dơ ở bên ngoài. Sau khi sử dụng, tuyệt đối không được bỏ vào cầu tiêu, hãy dùng giấy cuộn lại và bỏ vào sọt rác.

## コンドーム装着法



## 2. IUD (子宮内避妊具・避妊リング) 使用法

避妊のため、子宮腔内に入れておく円板状・輪状などの形をした特殊な器具で、卵の着床を防げるものです。

避妊リングは、月経開始10日以内に病院で装着してもらいます。

装着したリングが体に合わない場合も多くあります。1週間以内に出血があったときや、何日間も下腹に痛みが続いたときは、病院で再検査してもらいましょう。

装着後の月経は、通常より2、3日長く続く場合がありますが、心配はいりません。

リングを装着しても、100人に4～5人は妊娠する人がいます。確実な避妊には、男性がコンドームを併用しましょう。

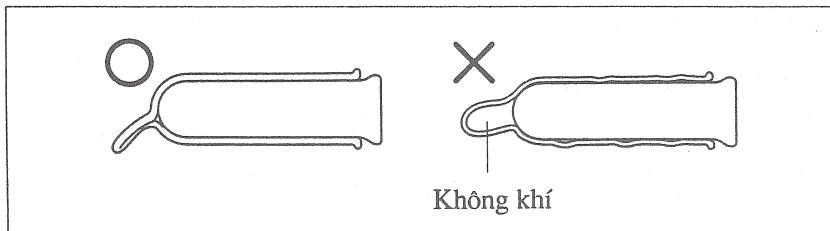
2年に1回、病院で新しいリングに替えてもらいます。月経開始10日後に交換してください。

## 3. 基礎体温法

基礎体温とは、熟睡しているとき、内臓の働きが最も静かな状態のときの体温のことです。でも、熟睡中の体温を自分ではかることはできないので、



## Cách gắn áo mưa ngừa thai (bao cao su)



## 2- PHƯƠNG PHÁP IUD (ĐẶT VÒNG NGỪA THAI TRONG TỬ CUNG)

Việc đặt vòng vào trong tử cung để ngừa thụ thai, đây là loại vòng đặc biệt dùng để ngăn trứng rụng, bám vào trong thành tử cung, có loại hình dáng vòng cong hoặc có loại hình tròn.

Từ lúc có kinh nguyệt, trong khoảng 10 ngày, đến bệnh viện để xin đặt vòng vào tử cung.

Có nhiều người khi đặt vòng đã không thích hợp với cơ thể. Nếu trong khoảng 1 tuần sau khi đặt vòng mà còn bị ra máu, hoặc cảm thấy phần bụng dưới đau liên tiếp nhiều ngày, hãy đến bệnh viện để kiểm tra lại.

Sau khi đặt vòng xong, kinh nguyệt sẽ trội lên khoảng 2, 3 ngày so với lúc trước, nhưng không cần phải lo lắng.

Dù đã đặt vòng rồi, nhưng trong số 100 người cũng vẫn còn có khoảng 4 hoặc 5 người có thai. Để việc ngừa thai được chắc chắn hơn, người nam cũng đồng thời cần sử dụng áo mưa ngừa thai nữa.

Cách 2 năm một, hãy đến bệnh viện xin thay vòng mới. Sau 10 ngày kể từ ngày bắt đầu có kinh là có thể thay được.

## 3. PHƯƠNG PHÁP ĐO THÂN NHIỆT CƠ BẢN

Thân nhiệt cơ bản là thân nhiệt ở trong trạng thái yên tĩnh nhất trong giấc ngủ mê vì lúc đó nội tạng làm việc ở trạng thái nhẹ nhàng nhất, nhưng tự mình không thể đo thân nhiệt trong lúc đang ngủ được, thông thường, buổi sáng khi mở mắt dậy, trước khi cơ thể vận động thì trạng thái thân nhiệt vào thời điểm đó rất gần với lúc đang ngủ ngon. Do đó được coi như là thân nhiệt cơ bản.

ふつう、朝、目がさめたとき、まだ体を動かす前の、熟睡時に最も近い状態の体温を基礎体温として用います。

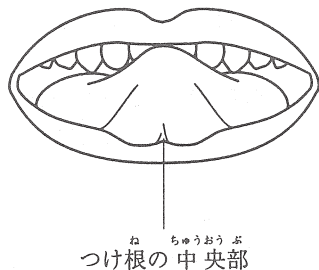
この基礎体温を毎朝きちんとはかり、グラフに記入していくと、一定の周期をもった曲線があらわれます。これは成熟した女性特有の現象です。基礎体温の微妙な変化は、排卵・月経という卵巣の周期的なできごとによるもので、2つの性ホルモン（卵胞ホルモンと黄体ホルモン）の分泌量の変化に関係があります。

### 基礎体温のはかり方

- ①朝、目を覚ましたら起きあがりせず、そのまま寝床ではかります。体温計の感温部を舌のつけ根の中央部に入れ、口を閉じます。
- ②はかり終えた体温を、基礎体温表に正確に記入して、前日の点と結びます。はかり忘れた日があれば、その日の欄はあけてください。
- ③正確な基礎体温曲線を見るために、できるかぎり毎朝一定の時刻にはかっ  
てください。
- ④毎日、寝る前には、枕元に体温計を置いておくようにしてください。

※1. 体温計の取扱いは、種類によって異なるので、購入した体温計に添付されている取扱説明書をよく読んでください。

※2. 基礎体温は、排卵前後のわずかな温度差を調べるものなので、0.1度程度のあらい目盛り（表示）では不十分です。少なくとも摂氏0.05度以上詳しくはかれる女性用の体温計ではかっってください。



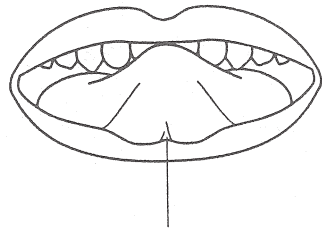
Mỗi buổi sáng đo chính xác thân nhiệt cơ bản này rồi ghi vào một biểu đồ, sẽ có được đường cong trong một chu kỳ nhất định. Đây là hiện tượng đặc biệt có ở người phụ nữ đã trưởng thành. Sự biến đổi đôi chút của thân nhiệt cơ bản tùy vào thời kỳ rụng trứng, kinh nguyệt, một chu kỳ xảy ra của noãn sào, có liên hệ đến sự biến đổi của hai lượng kích thích tố (hormone) tiết ra (kích thích tố túi trứng và hoàng thể).

### CÁCH ĐO THÂN NHIỆT CƠ BẢN

- ① Buổi sáng, khi vừa thức giấc thì đừng ngồi dậy, hãy nằm yên để đo nhiệt độ, đặt đầu đo của cặp thủy vào dưới ngay chính giữa lưỡi, rồi ngậm miệng lại.
- ② Ghi thật chính xác thân nhiệt vừa đo xong vào biểu đồ cơ bản thân nhiệt, nối lại với điểm ngày hôm trước. Nếu có ngày quên đo thì hãy để trống ô ngày đó.
- ③ Để có được đường cong thân nhiệt cơ bản chính xác thì mỗi sáng cố gắng đo đúng một giờ nhất định nào đó mà mình đã quy định.
- ④ Mỗi ngày trước khi đi ngủ, hãy để cái cặp nhiệt bên gối

\* 1. Cách sử dụng cặp thủy cũng khác nhau tùy theo loại, xin đọc kỹ tờ chỉ dẫn cách sử dụng cặp thủy có kèm theo khi mua.

\* 2. Cơ bản thân nhiệt là để xem thân nhiệt khác biệt rất ít vào thời kỳ trước và sau khi rụng trứng, vì vậy mỗi nấc biểu thị thân nhiệt ghi 0,1 độ là không được chính xác, ít ra mỗi nấc phải ghi 0,05 độ trở lên, tốt nhất là nên sử dụng cặp thủy dành riêng cho phụ nữ.



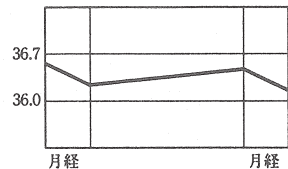
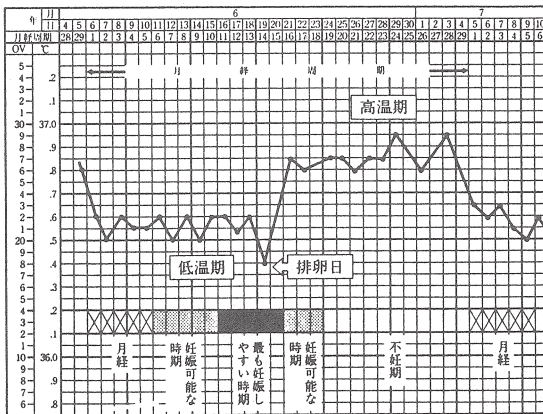
(đo thân nhiệt) ngậm vào giữa dưới lưỡi

## 基礎体温曲線とは

標準の基礎体温曲線（排卵性月経）は、図のように低温期と高温期の二相性を示します。

- ①月経がはじまると体温は下降をはじめます。
- ②月経後一定期間は低温期が続きます。
- ③排卵日を境に体温は急上昇して、そのまま高温期に入ります。
- ④次の月経が始まる直前から体温は再び下降をはじめます。
- ⑤低温期と高温期の境界線は、36.70度が一般的ですが、人によって平熱が多少ちがいますので、必ずしも36.70度を境界に低温期と高温期にわかれるとは限りません。（だから境界線に若干の高低があっても心配はありません。）

標準基礎体温曲線（排卵性月経）



無排卵性の月経は排卵がないために右図のように高温期と低温期の区別がなく、一相性です。

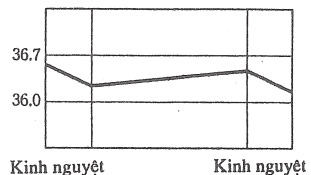
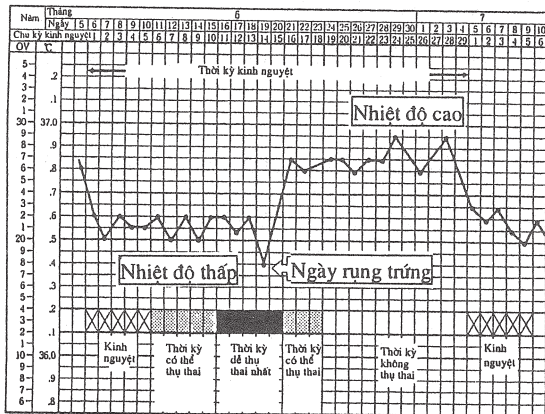
\*基礎体温法だけでは妊娠する可能性がありますので、確実な避妊には男性がコンドームを併用しましょう。

## Đường cong nhiệt độ thân thể cơ bản

Đường cong thân nhiệt cơ bản tiêu chuẩn (rụng trứng lúc kinh nguyệt) chỉ hai tương quan của thời kỳ nhiệt độ thấp và cao như trong họa đồ.

- ① Khi bắt đầu kinh nguyệt thì thân nhiệt hạ xuống.
- ② Sau kinh nguyệt một thời gian nhất định nào đó thời kỳ nhiệt độ thấp vẫn còn tiếp tục.
- ③ Sát ngày rụng trứng thân nhiệt đột nhiên lên cao rồi giữ nguyên như thế bước vào thời kỳ nhiệt độ cao.
- ④ Trước khi bắt đầu lần kinh nguyệt kế tiếp thì thân nhiệt lại bắt đầu hạ xuống
- ⑤ Đường ranh giới giữa thời kỳ nhiệt độ thấp và cao thông thường là 36,7 độ, nhưng tùy theo người, nhiệt độ trung bình có khác nhau một chút vì vậy không nhất thiết phải là 36,7 độ ở đường ranh giới giữa thời kỳ nhiệt độ thấp và cao. (do đó nếu có sự cao thấp một chút ở đường ranh giới thì cũng đừng lo âu.)

Đường cong thân nhiệt cơ bản tiêu chuẩn (sự rụng trứng lúc kinh nguyệt)



Như hình bên phải, vào thời kỳ có kinh nguyệt, không có sự rụng trứng nên không phân biệt được rõ thời kỳ nhiệt độ cao và thời kỳ nhiệt độ thấp.

\* Chỉ với phương pháp thân nhiệt cơ bản vẫn có thể xảy ra chuyện thụ thai, vì vậy để ngừa thai cho chắc ăn thì lúc nào người đàn ông cũng nên sử dụng bao cao su.

## ☆ 避妊手術 ひにんしゅじゅつ

### 男性 だんせい

- ・ せいかんけつさくほう 精管結索法
- ・ しゅじゅつ がん お 手術は30分で終わります。
- ・ にゅういん ひつよう 入院の必要はありません。
- ・ しゅじゅつご せいこう なん えいきょう 手術後の性交に何ら影響はありません。
- ・ この手術は、しゅじゅつ だんせい よわ 男性を弱くしますが、じょせい なん えいきょう 女性には何の影響もありません。

### 女性 じょせい

- ・ らんかん しゅじゅつ せいえき まじ 卵管を手術し、精液と交わらないようにします。
- ・ しゅっさん にちご おこな しゅじゅつご しゅうかん にゅういん ひつよう 出産から2～3日後に行います。手術後1週間くらい入院が必要です。
- ・ しゅじゅつ ばあい にど こども う 手術をした場合、二度と子供を産むことはできません。いちど おこな もと 一度行ったら元には戻らないので、よく考えてから手術するかどうか決めましょう。

## ☆ GIẢI PHẪU LÀM CHO KHÔNG MANG THAI

### Nam Giới

- Cột ống dẫn tinh
- Khoảng 30 phút là xong
- Không cần thiết phải nhập viện
- Sau khi giải phẫu, khi giao hợp không hề bị ảnh hưởng gì cả
- Việc giải phẫu này sẽ làm cho người nam yếu đi, nhưng đối với người nữ không hề bị ảnh hưởng gì cả.

### Nữ Giới

- Giải phẫu ống dẫn trứng, để trứng không tiếp giao được với tinh dịch của nam giới.
- Sau khi sinh nở được 2, 3 ngày thì tiến hành việc giải phẫu này. Giải phẫu xong, cần phải nhập viện khoảng một tuần lễ.
- Sau khi giải phẫu, người nữ sẽ không sinh con được nữa. Và cũng sẽ không thể trở lại tình trạng lúc chưa giải phẫu được, vì thế, hãy suy nghĩ kỹ càng trước khi quyết định thực hiện.

☆ かくしゅ ひ にんほうほういちらん  
各種の避妊方法一覽

ひ にんほうほう 避妊方法	りゅういてん 留意点	たいしょうせいべつ 対象性別	びこう 備考
コンドーム	ちやくようほう あやま しっぱい 着用法を誤ると失敗する	だんせい 男性	
IUD (子宮内避妊 具・避妊リン グ)	ていきてき いし けんしん う 定期的な医師の検診を受け ること びょういん そうちやく 病院で装着、はずしてもら うこと	じょせい 女性	いし し しじ したが 医師の指示に従う しゅっさん 出産したことのあ る人で、産後2カ月 以後より使用可
き そ たいおんほう 基礎体温法 (荻野式)	にんしん し やすい じ き ほか ほう 妊娠しやすい時期は他の方 ほう へいよう 法を併用のこと	じょせい 女性	
ひ にんしゅじゅつ 避妊手術	もと 元にはもどらない	だんせい 男性 じょせい 女性	こん ご いっさい こども のぞ 今後一切子供を望ま ない場合
けいこう ひ にんやく 経口避妊薬 (ピル)	ホルモン薬のため体重が増 加したり吐き気があったり する くすり 薬があわなかつたり副作用 があつた場合は医師に相談	じょせい 女性	いし し しじ したが 医師の指示に従って あくよう 服用する 6カ月に1回の血液 けんさ ひつよう 検査が必要
ペッサリー (子宮栓)	しゅうじゅく ひつよう 習熟が必要	じょせい 女性	いし し しじ したが 医師の指示に従う
さつせい し ざい 殺精子剤	ほか ほうほう へいよう 他の方法を併用	じょせい 女性	いし し しじ したが 医師の指示に従う



☆ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGỪA THAI

Phương pháp ngừa thai	Điểm lưu ý	Đối tượng Giới tính	Ghi chú
Bao cao su	Nếu mang không đúng cách thì sẽ thất bại	Nam giới	
I U D (dụng cụ ngừa thai đặt trong tử cung, vòng ngừa thai)	Đi khám bác sĩ định kỳ. Lúc đặt vào hay lấy ra đều phải do bác sĩ của bệnh viện.	Nữ giới	Theo lời dặn của bác sĩ, phải là người đã từng sinh nở, sinh xong sau hai tháng có thể sử dụng được.
Phương pháp nhiệt độ thân thể cơ bản (phương pháp Ogino)	Thời kỳ dễ thụ thai thì sử dụng thêm các phương pháp khác.	Nữ giới	
Giải phẫu ngừa thai	Không trở lại trạng thái cũ	Nam giới Nữ giới	Khi không muốn có con nữa (tuyệt đối)
Thuốc uống ngừa thai (thuốc viên pill)	Vì là thuốc kích thích tố nên dễ béo mập ra, hay buồn nôn. Khi có tác dụng phụ hoặc không hợp thuốc thì đến hỏi bác sĩ.	Nữ giới	Uống thuốc theo lời dặn của bác sĩ. 6 tháng 1 lần cần phải đi thử máu.
Pessary (Phương pháp đặt dụng cụ nâng tử cung)	Cần phải tập cho nhuần nhuyễn	Nữ giới	Theo lời dặn của bác sĩ
Thuốc diệt tinh trùng	Sử dụng thêm các phương pháp khác	Nữ giới	Theo lời dặn của bác sĩ

## ☆ 妊娠中絶

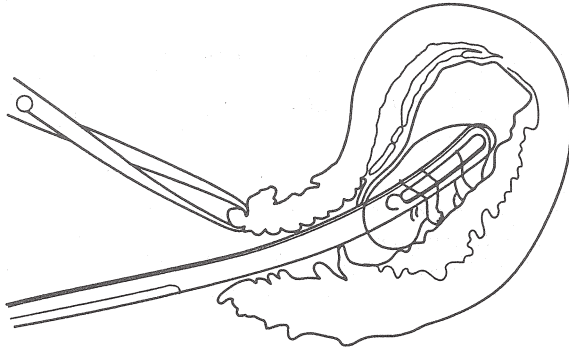
妊娠中絶の施術は、女性の体にとってとても危険を伴います。金属性の器具で胎児を子宮から掻きだすのです。従って、子宮に傷をつけやすく、細菌感染もしやすくなります。

できるだけ中絶手術は行わないようにしましょう。

中絶後、早産しやすくなったり、子供が産めなくなったりすることがあります。初産のときは、特にできるだけ中絶は避けましょう。

30分から40分で終わります。

週数によって半日程度の日帰りから3日間の入院までと幅があります。週数が進むにつれて手術が難しくなり体への負担が大きくなります。



・上の図のようにして胎児を子宮から掻きだします

## ☆ VIỆC PHÁ THAI

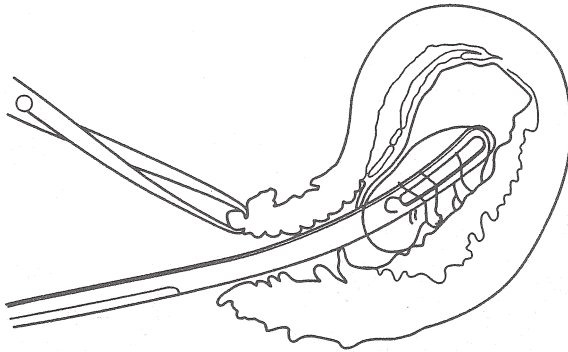
Phá thai là một phẫu thuật mang tính chất vô cùng nguy hiểm đối với cơ thể phụ nữ. Người ta dùng dụng cụ bằng kim loại để nạo lấy bào thai trong tử cung ra. Vì thế, dễ gây trầy xước cho tử cung, dễ bị nhiễm trùng.

Xin hãy tránh phẫu thuật để phá thai được chừng nào tốt chừng ấy.

Người đã phá thai có thể sẽ bị sinh sớm hoặc không thể có con được nữa. Những người mới mang thai lần đầu, nếu có thể, nên tránh việc phá thai được chừng nào tốt chừng ấy.

Khoảng 30 hoặc 40 phút là có thể hoàn tất.

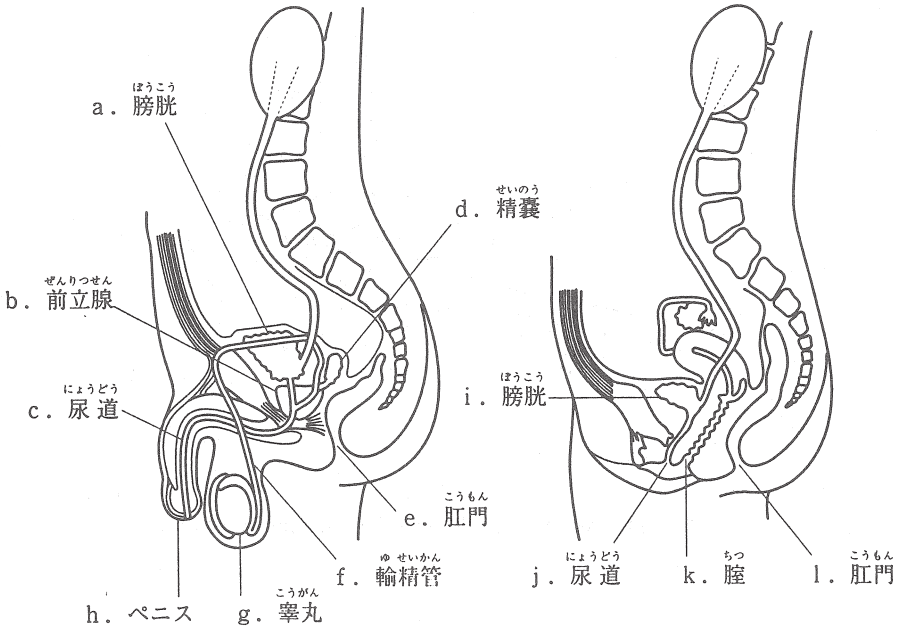
Phải nhập viện khoảng nửa ngày rồi về hoặc phải nằm đến ba ngày tùy theo số tuần (mang thai). Số tuần càng nhiều thì việc phẫu thuật càng khó và cơ thể bị nhiều nguy hại lớn.



- Làm như hình vẽ bên trên để nạo lấy bào thai từ tử cung ra

# 10. 泌尿器

1. 以前 腎臓や膀胱の病気をしたことがありますか
2. 検尿
  - ・尿の中に蛋白が出ている
  - ・尿の中に血が出ている
  - ・尿の中には細菌がある
3. 腎臓の検査
  - ・朝、飲食は一切禁止です
4. 膀胱の検査
  - ・膀胱の中に管を入れて検査します



# 10. CƠ QUAN TIẾT NIỆU

1. Trước đây đã có mắc bệnh về thận hoặc bọng đái (bàng quang) không ?

2. Kiểm nước tiểu

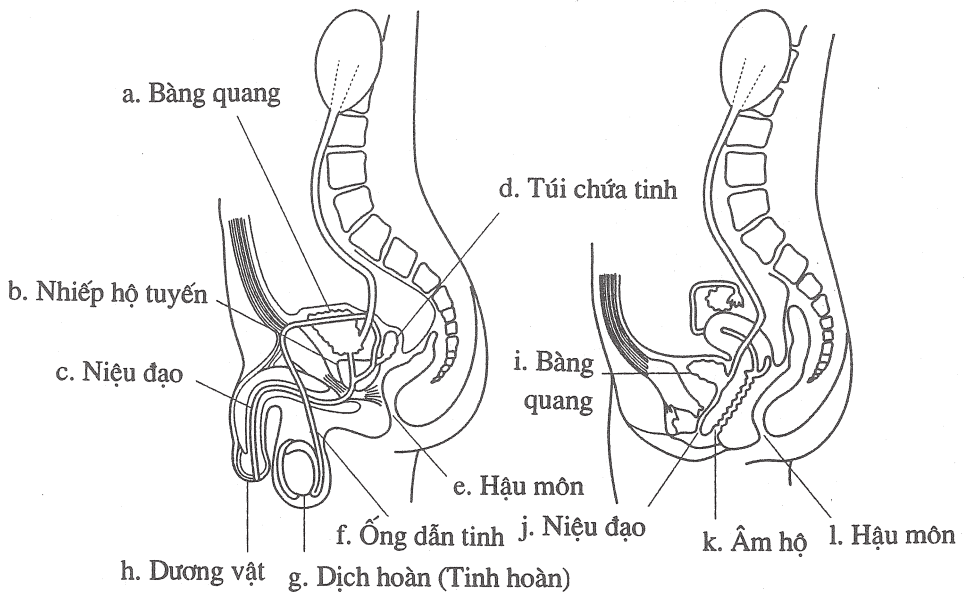
- Trong nước tiểu có chất đản bạch
- Trong nước tiểu có lẫn máu
- Trong nước tiểu có vi khuẩn

3. Kiểm tra thận

- Tuyệt đối cấm ăn uống vào buổi sáng

4. Kiểm tra bàng quang

- Bỏ ống thử vào bàng quang để kiểm tra



5. おしっこ (尿、小便) をする時、痛い
- ・おしっこをした後、痛い
  - ・尿道が痛い
6. おしっこの色は、\_\_\_\_\_色です
- ・無色
  - ・黄色
  - ・茶色 (お茶みたい)
  - ・赤 (血尿)
7. おしっこがなかなか出にくい
8. 今、生理中です
9. 残尿感がありますか
10. 背中や腰が痛い
- ・背中を叩くと、痛い
11. ペニスの先から膿がでます
- ・ペニスが痒い
12. 睾丸が腫れている
- ・睾丸が痛い
13. 尿管に石があります
14. 尿路結石
15. 尿道炎
16. 膀胱炎
17. 尿失禁
18. 前立腺肥大症
19. 包茎
20. インポテンス (男性性功能障害)
21. 梅毒
22. 淋病

5. Bị đau khi tiểu tiện

- Bị đau sau khi tiểu
- Đau đường tiểu (niệu đạo)

6. Nước tiểu có màu \_\_\_\_\_.

- Không có màu
- Màu vàng
- Màu nâu (giống màu nước trà)
- Màu đỏ (trong nước tiểu có máu)

7. Đi tiểu khó ra

8. Bây giờ hiện đang có kinh

9. Có cảm giác còn sót nước tiểu không ? (Còn sót đi tiểu không ?)

10. Đau lưng và đau ngang thắt lưng

- Vỗ vào lưng là đau

11. Ra mủ từ đầu dương vật (qui đầu)

- Dương vật bị ngứa

12. Dịch hoàn bị sưng

- Đau dịch hoàn

13. Có sạn trong ống tiểu (niệu quản)

14. Có sạn trong đường tiểu

15. Viêm đường tiểu

16. Viêm bàng quang (bọng đái)

17. Són đái

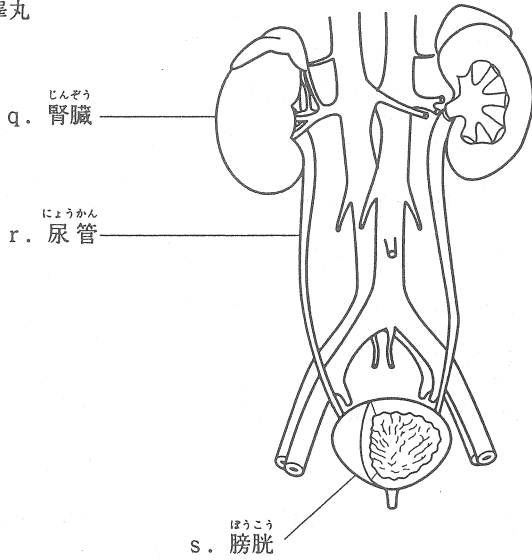
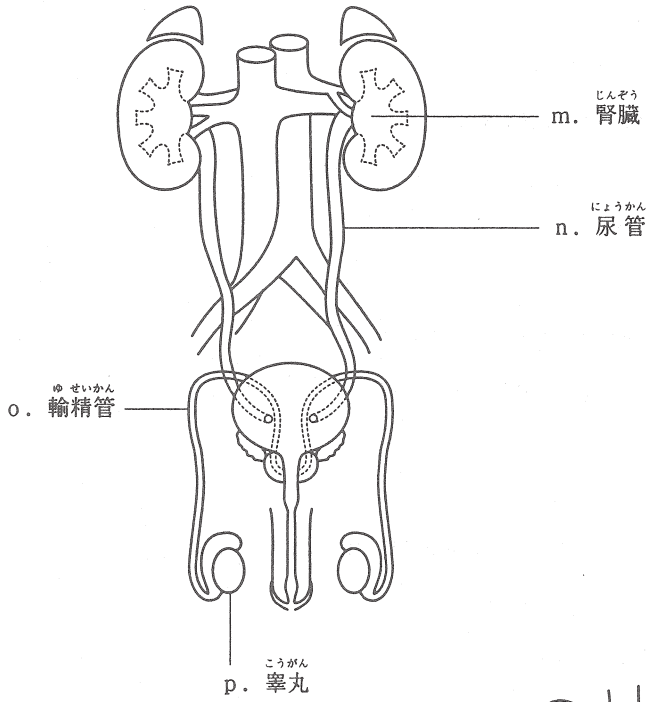
18. Chứng sung nhiếp hộ tuyến

19. Bao bì (qui đầu chưa lộ ra)

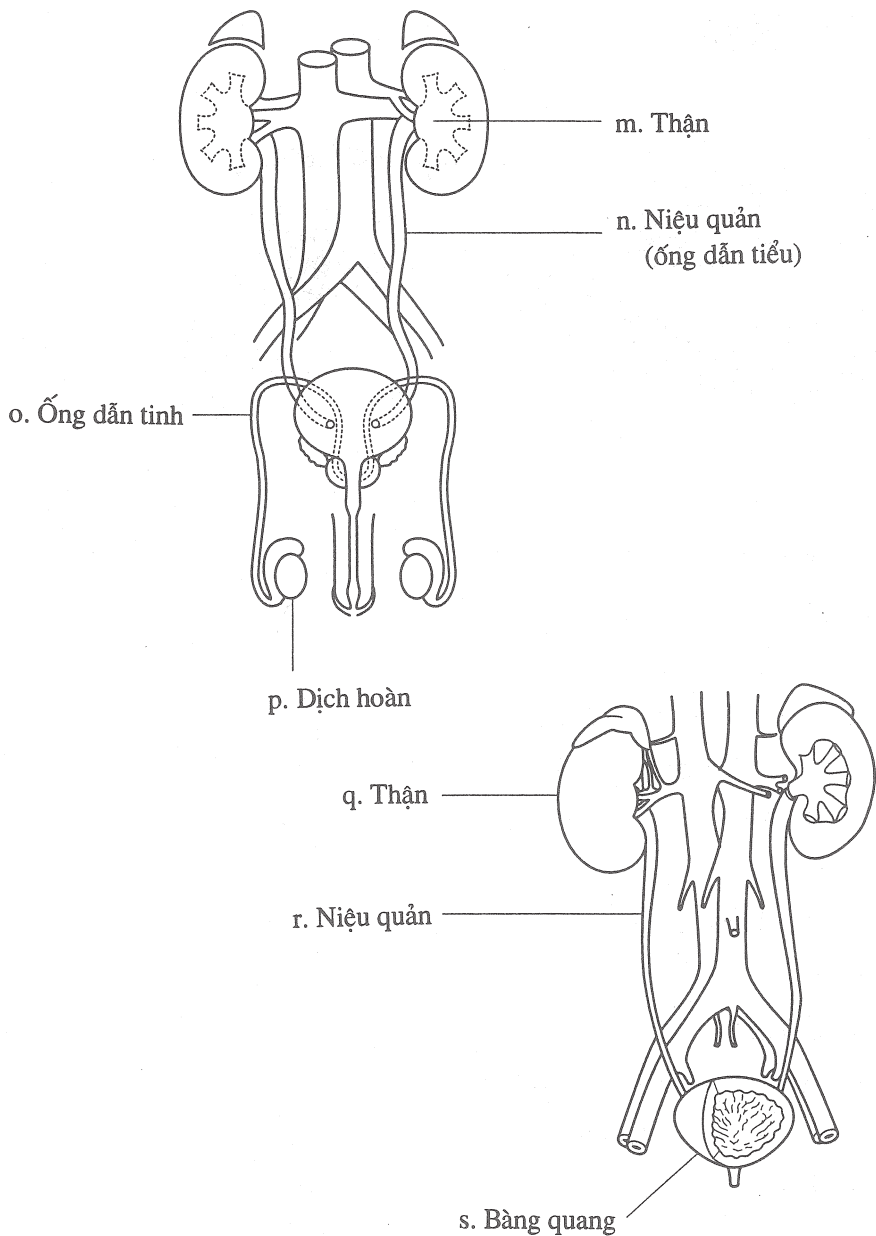
20. Liệt dương

21. Bệnh giang mai

22. Bệnh lậu

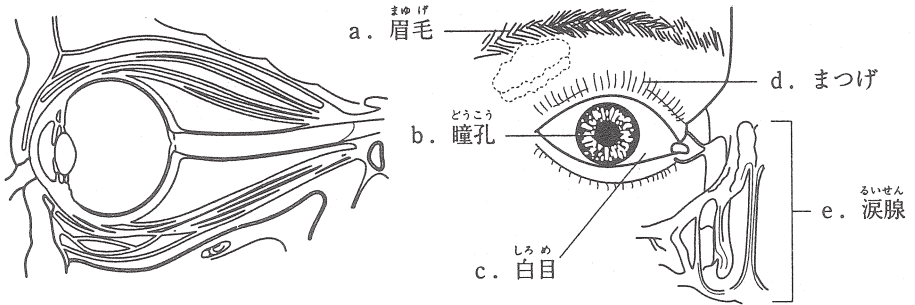






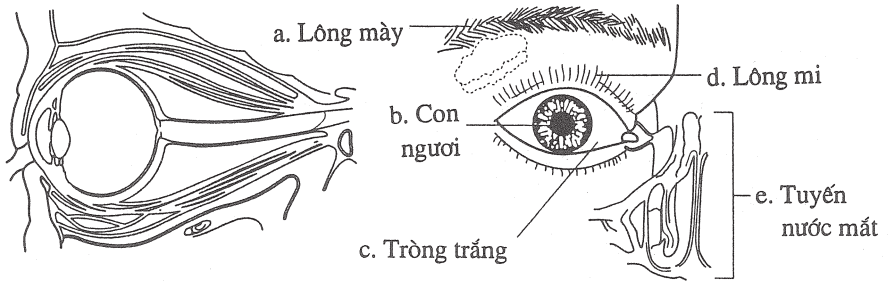
# 11. 眼科

がんか



1. 視力検査をします
2. 目を閉じて
  - ・目を開けて
  - ・まばたきして
  - ・目を動かさないで
3. 目が痛い
4. 目が痒い
5. 目が充血している
6. 目やにが出る
7. 涙が出る
8. 目の中にゴミが入った (目がゴロゴロする)
  - ・まつげが目の中に入っている (さかまつげ)
9. 目をぶつけました

# 11. NHÃN KHOA



1. Kiểm tra thị lực (sức nhìn rõ của mắt)
2. Nhắm mắt lại
  - Mở mắt ra
  - Chớp mắt
  - Đùng động đập mắt
3. Đau mắt
4. Ngứa mắt
5. Mắt bị đỏ
6. Ra ghèn (dử)
7. Ra nước mắt
8. Bụi (rác) bay vào mắt (mắt lộn cộn)
  - Lông mi vướng vào mắt (có lông quặm)
9. Bị đụng vào mắt

10. 目が疲れやすい  
 ・ 本を読むと目が疲れる
11. 眩しい
12. 近くの物が見えにくい  
 ・ 遠くの物が見えにくい  
 ・ 近くも遠くも見えにくい
13. 片目だけ  
 ・ 両目とも
14. ふだん、メガネをかけています  
 ・ ふだん、コンタクトレンズを入れている  
 ・ メガネを作りたい
15. はっきり見える  
 ・ ぼんやり見える  
 ・ 二重に見える
16. ものもらい
17. 霰粒腫
18. さかさまつげ
19. 結膜炎
20. 春季カタル
21. 翼状片
22. 白内障
23. 糖尿病性網膜症
24. 夜盲症(とり目) 近視
25. 近視
26. 遠視
27. 乱視
28. 老眼
29. 斜視
30. 弱視
31. 緑内障

10. Mất dễ bị mệt mỏi
  - Mất bị mỏi khi đọc sách
11. Chói
12. Khó thấy những vật ở gần
  - Khó thấy những vật ở xa
  - Khó thấy dấu gần hay xa
13. Chỉ một mắt thôi
  - Cả hai mắt
14. Lúc bình thường cũng đeo kính
  - Thường có đeo kính contact-lens
  - Muốn làm kính
15. Thấy rất rõ
  - Thấy mờ
  - Thấy thành hai hình
16. mụt lẹo
17. Sung có hạt trong mí mắt
18. Chứng lông mi mọc ngược cặm mắt
19. Viêm kết mạc
20. Chứng viêm kết mạc do dị ứng phấn hoa v.v...
  21. Mất kéo mây
22. Bệnh vảy cá ở mắt, mắt cườm
  23. Chứng vông mạc do bệnh tiểu đường
24. Chứng cận thị mắt gà (không thấy vào ban đêm)
  25. Cận thị
26. Viễn thị
  27. Loạn thị
28. Mất lão
  29. Lé mắt
30. Yếu mắt
  31. Bệnh thông manh, bệnh lòa mắt

# 12. 歯

## 1. 歯の既往症

- ・ 歯を治療したことがありますか      はい    ・    いいえ
- ・ 麻酔をしたことがありますか          はい    ・    いいえ
- ・ 麻酔をした後に問題がありましたか      はい    ・    いいえ

## 2. 歯が痛い

- ・ いつも痛い
- ・ 食べ物が穴に入ると痛い
- ・ 冷たい物を食べると痛い
- ・ 熱い物を食べると痛い

## 3. 麻酔をします

## 4. 歯を抜きます (抜歯)

## 5. 歯を削ります

## 6. 歯を詰めます

## 7. むし歯 (う蝕)

## 8. 歯髄炎

## 9. 歯周炎

## 10. 歯肉炎

## 11. 慢性辺縁性歯周炎 (歯槽膿漏症)

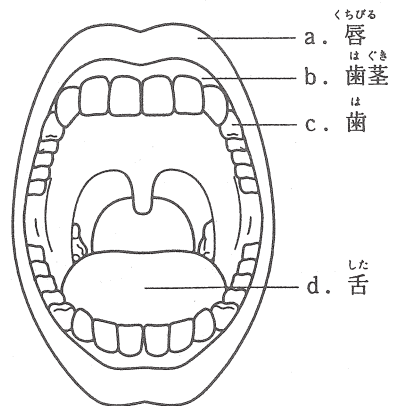
## 12. 智歯周炎

## 13. 智歯 (親知らず)

## 14. 義歯 (入れ歯)

## 15. 乳歯

## 16. 永久歯



## 12. RĂNG

### 1. Chứng đau răng trong quá khứ

- Đã có lần nào đi chữa răng chưa                      Có    •   Không
- Đã có lần nào chích thuốc tê chưa                      Có    •   Không
- Sau khi chích thuốc tê có vấn đề gì không            Có    •   Không

### 2. Đau răng

- Lúc nào cũng đau                      - Đau khi đồ ăn lọt vào lỗ sâu răng
- Khi ăn đồ lạnh thì đau                - Khi ăn đồ nóng thì đau

### 3. Chích thuốc tê (mê)

### 4. Nhổ răng

### 5. Mài, cà răng

### 6. Trám răng

### 7. Răng sâu

### 8. Viêm tủy răng

### 9. Sưng chân răng

### 10. Viêm lợi răng

### 11. Viêm mãn tính chảy mủ ở chân răng

(Sưng mủ ở chân răng)

### 12. Viêm xung quanh răng khôn

### 13. Răng khôn

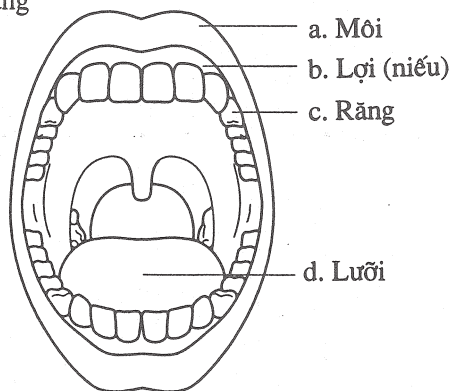
(Răng hàm mọc sau cùng)

### 14. Răng giả (Răng trồng)

### 15. Răng sữa

### 16. Răng người lớn

(Răng vĩnh cửu)



# 13. 子供の病気

## ☆ 小児問診表

子供の名前

男  女  
 生年月日 \_\_\_\_\_ 年 \_\_\_\_\_ 月 \_\_\_\_\_ 日

住所 \_\_\_\_\_ 電話 \_\_\_\_\_

健康保険を持っていますか?  無し  有

国籍 \_\_\_\_\_ 言葉 \_\_\_\_\_

### ① 病院にきた理由

- |   |                                |                                |                                 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <input type="checkbox"/> 熱がある ( _____ °C) | <input type="checkbox"/> 元気がない | <input type="checkbox"/> 喉が痛い  | <input type="checkbox"/> 咳      |
| <input type="checkbox"/> ひきつけをおこす         | <input type="checkbox"/> 腹痛    | <input type="checkbox"/> 機嫌が悪い | <input type="checkbox"/> むくみ    |
| <input type="checkbox"/> 頭痛               | <input type="checkbox"/> 嘔吐    | <input type="checkbox"/> 胸痛    | <input type="checkbox"/> 発疹     |
| <input type="checkbox"/> 胃痛               | <input type="checkbox"/> 下痢    | <input type="checkbox"/> 食欲不振  | <input type="checkbox"/> 体重増加不良 |
| <input type="checkbox"/> 吐き気              |                                | <input type="checkbox"/> 血便    | <input type="checkbox"/> その他    |
- それはいつごろからですか \_\_\_\_\_ 年 \_\_\_\_\_ 月 \_\_\_\_\_ 日から

② 今日と昨日の便 \_\_\_\_\_ 回 尿 \_\_\_\_\_ 回  
 食欲 \_\_\_\_\_ 普通 \_\_\_\_\_ 少し \_\_\_\_\_ ない

③ いつも一日の便 \_\_\_\_\_ 回 尿 \_\_\_\_\_ 回

④ 薬や食物等でアレルギーを生じたことがありますか  
 無し  有 →  薬  卵  牛乳  
 その他の食べ物  その他

⑤ 現在飲んでいる薬はありますか  
 無し  有 → 持っていれば見せてください

⑥ どんな種類の薬が飲めますか  
 水薬  粉薬  錠剤またはカプセル

⑦ 出産の状態はどんなでしたか  
 赤ちゃんの体重 \_\_\_\_\_ g 母親の年齢 \_\_\_\_\_  
 正常分娩  異常分娩  帝王切開

⑧ 接種済み予防注射:  
 ツベルクリン反応  BCG  ポリオ  風疹  
 水痘  おたふく風邪  麻疹  三種混合ワクチン  
 その他

⑨ 過去にどのような病気をしましたか  
 風疹  水痘  麻疹  喘息  
 おたふく風邪  百日咳  虫垂炎  川崎病  
 突発性発疹  日本脳炎  熱性痙攣  その他  
 その病気は治りましたか  いいえ  はい

⑩ 麻酔をしてトラブルがありましたか  いいえ  はい

⑪ 手術を受けたことがありますか  いいえ  はい



# 13. BỆNH TRẺ EM

## ☆ BẢNG CÂU HỎI CHẨN BỆNH TRẺ EM

Họ tên trẻ em \_\_\_\_\_  Nam /  nữ

Ngày sinh: năm \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_\_

Địa chỉ \_\_\_\_\_ Điện thoại \_\_\_\_\_

Có mang theo bảo hiểm sức khỏe không?  Không  Có

Quốc tịch \_\_\_\_\_ Ngôn ngữ \_\_\_\_\_

### ① Lý do đến bệnh viện

- Bị sốt (\_\_\_\_ độ)  Đau cổ họng  Ho  
 Bị lên kinh  Không được khỏe  Người khó chịu  Bị phù  
 Đau đầu  Đau bụng  Đau (tức) ngực  Lên mụn (mụn) đỏ nhỏ, rôm, sảy  
 Đau bao tử  Ói mửa  Không ăn được  Lên cân quá độ  
 Buồn nôn  Tiêu chảy  Đi cầu ra máu  Các bệnh khác

Bị như thế lâu mau rồi? Từ \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ ngày \_\_\_\_\_

### ② Hôm nay và hôm qua đi cầu \_\_\_\_\_ lần, đi tiểu \_\_\_\_\_ lần

Ăn: Bình thường  Ít  Không (ăn được)

### ③ Trung bình 1 ngày đi cầu \_\_\_\_\_ lần đi tiểu \_\_\_\_\_ lần

### ④ Có bị dị ứng với thuốc hay thức ăn không?

- Không  Có →  Thuốc  Trứng  Sữa tươi  
 Các thức ăn khác  Các điều khác

### ⑤ Hiện nay có uống thuốc gì không?

Không  Có → Nếu có mang theo thì đưa cho xem

### ⑥ Uống thuốc loại gì

- Thuốc nước  Thuốc bột  
 Thuốc viên hay thuốc con nhộng (thuốc nang)

### ⑦ Tình trạng lúc sinh đẻ như thế nào

Em bé nặng \_\_\_\_\_ gram Tuổi của người mẹ \_\_\_\_\_

- Sinh đẻ bình thường  Sinh đẻ khó khăn  Phải mổ

### ⑧ Đã chủng, chích ngừa

- Phản ứng lao  Ngừa lao BCG  Tê liệt  Bệnh sởi 3 ngày  
 Đậu mùa  Quai bị  Bệnh ban sởi  Hồn hợp 3 loại chủng ngừa  
 Các điều khác

### ⑨ Trong quá khứ đã bị bệnh nào

- Bệnh sởi 3 ngày  Đậu mùa  Bệnh ban sởi  Suyễn  
 Quai bị  Ho gà  Viêm ruột thừa  Bệnh Kawasaki  
 Bệnh lên mụn (mụn) đỏ đột phát  Viêm não Nhật Bản (sung óc)  
 Lên kinh phong vì sốt nặng  Các bệnh khác

Đã lành bệnh đó chưa  Chưa lành  Đã lành

### ⑩ Khi chích thuốc tê có bị trở ngại gì không? Không Có

### ⑪ Có mổ lần nào chưa? Chưa Có

1. 咳をした時に吐きます
2. ひきつけを起こします
3. ミルクをよく飲みます
  - ・少し飲みます
  - ・全然飲みません
4. ごはんをよく食べます
  - ・少し食べます
  - ・全然食べません
5. むかむか(吐き気が) します
6. \_\_\_\_回吐きました
7. 下痢が\_\_\_\_回ありました
  - 水みたいな便      軟らかい便
8. 機嫌が悪い
9. 湿疹がある
10. 冷たいものや不消化な物は、食べさせてはいけません
11. 水分をたくさん摂らせるようにしてください
12. 38.5度以上の熱がある時は、解熱剤を使ってください
13. お風呂に入ってはいけません
14. 乳児湿疹
15. おむつかぶれ
16. 鼠径ヘルニア
17. 先天性心疾患
18. 乳幼児突然死症候群 (SIDS)
19. 腸重積症

1. Sau khi ho bị nôn mửa
2. Lên cơn co giật tay chân, (động kinh, kinh phong)
3. Thường uống sữa được nhiều
  - Uống được ít
  - Hoàn toàn không uống được
4. Thường ăn cơm được nhiều
  - Ăn được ít
  - Hoàn toàn không ăn được
5. Cồn cào (buồn nôn, muốn ói)
6. Đã nôn mửa \_\_\_\_ lần
7. Đã đi tiêu chảy \_\_\_\_ lần
  - Phân lỏng như nước
  - Phân mềm
8. Không được khỏe
9. Nổi sảy, lở ngoài da
10. Không được cho ăn những đồ lạnh và khó tiêu
11. Hãy cho uống nước nhiều
12. Khi nhiệt độ lên trên 38,5 độ, xin dùng thuốc giải nhiệt
13. Không được ngâm trong bồn tắm
14. Bệnh lác của trẻ còn bú
15. Hăm đỏ vì mặc tã
16. Bệnh sa ruột (tiểu tràng)
17. Bệnh tim bẩm sinh
18. Triệu chứng bệnh đột nhiên chết của trẻ còn bú (SIDS)
19. Chứng bết ruột (một phần tiểu tràng (ruột non) lọt vào ngăn đại tràng (ruột già), chứng này thường có ở trẻ con 2 tuổi)

- |                      |                |
|----------------------|----------------|
| 20. 川崎病 (MCLS)       | 21. 熱性けいれん     |
| 22. てんかん             | 23. 小児腎炎       |
| 24. ネフローゼ症候群         | 25. 小児ぜんそく     |
| 26. 夜尿症              | 27. 麻疹 (はしか)   |
| 28. 風疹               | 29. 突発性発疹      |
| 30. 流行性耳下腺炎 (おたふくかぜ) | 31. 水痘 (水ぼうそう) |
| 32. 手足口病             | 33. 白血病        |

## ☆ 子供の予防接種

母子健康手帳の予防接種欄をもう一度見直してください。予防接種は、対象年齢になったら早めに受けましょう。

### ○ 接種方法

対象年齢に達した子は、協力医療機関で事前に日時などを確認してください

### ○ 持ち物

市町村配布の予防接種予診票 (ない人は接種できません)、母子健康手帳、健康保険証、体温計、黒のボールペン

### ○ その他

各予防接種とも予診票がない人は役所に問い合わせてください

### ○ 日本の定期・任意予防接種 (2003年)

予防接種法

ポリオ

- |   |                                    |
|---|------------------------------------|
| 20. Bệnh Kawasaki (MCLS)  | 21. Lên kinh phong vì sốt nặng     |
| 22. Bệnh động kinh  | 23. Viêm thận tiểu nhi             |
| 24. Một loại bệnh nan y thường biến chứng qua thận.                                 | 25. Bệnh suyễn trẻ con             |
| 26. Chứng đái đêm   | 27. Bệnh ban sởi (lên sởi)         |
| 28. Bệnh sởi 3 ngày   | 29. Bệnh lên mụn (mụn) đỏ đột phát |
| 30. Dịch viêm tuyến mang tai (quai bị)  | 31. Đậu mùa                        |
| 32. Một loại bệnh truyền nhiễm nổi mụn (mụn) đỏ, mọng nước ở tay, chân, trong miệng | 33. Bệnh bạch (hoại) huyết         |

### ☆ CHỨNG NGỪA CHO TRẺ CON

Xin hãy xem lại một lần nữa ở ô chứng ngừa trong cuốn Sổ Tay Sức Khỏe Mẹ Con, bảo hiểm sức khỏe, nên chứng ngừa, sớm khi đến tuổi phải chứng ngừa.

○ **Phương pháp tiêm chủng**

Khi trẻ đã đến tuổi chủng ngừa thì hãy xác nhận trước về ngày giờ chủng ngừa với cơ quan y tế.

○ **Đồ đem theo**

Phiếu chủng ngừa do cơ quan hành chính địa phương cấp phát (người không có phiếu này thì không được chủng), cuốn Sổ Tay Sức Khỏe Mẹ Con, giấy bảo hiểm sức khỏe, cặp thủy, bút viết mực đen

○ **Các điều khác**

Người không có phiếu dự chắn về các loại chủng ngừa thì xin liên lạc với tòa hành chính địa phương

○ **Chủng ngừa định kỳ, nhiệm ý tại Nhật bản (năm 2003)**

**Các loại chủng ngừa**

Bệnh tê liệt

三種混合 (百日せき、ジフテリア、破傷風)

二種混合 (ジフテリア、破傷風)

麻疹 (はしか)

風しん

日本脳炎

BCG

### 任意接種

インフルエンザ

水痘

おたふくかぜ (流行性耳下腺炎)

B型肝炎

A型肝炎

- 以下の病気のときは、受けることはできません

熱が出ているとき

心臓、腎臓、肝臓の病気

接種後に異常があった場合

1年以内にてんかんなどの症状があったとき

1年以内にはしか、おたふくかぜなどにかかっているとき

1週間以内に風邪をひいているとき

- その他

・ 予防接種を受ける日の朝、体温を計りましょう

・ 子供の体温は静かな状態のときに計りましょう

Hỗn hợp ba loại (ho gà, bạch hầu, uốn ván)

Hỗn hợp hai loại (bạch hầu, uốn ván)

Ban sỏi (lên sỏi)

Bệnh sỏi (truyền nhiễm) 3 ngày

Viêm não Nhật Bản

Lao BCG

### Chủng ngừa nhiệm ý

Cúm

Đậu mùa

Dịch viêm tuyến mang tai (quai bị)

Viêm gan B

Viêm gan A

- Khi bị các thứ bệnh dưới đây thì không được chủng ngừa

Khi đang sốt

Đang mắc các chứng bệnh về tim, thận, gan

Nếu có triệu chứng bất thường sau khi chủng ngừa

Khi có các chứng bệnh, động kinh v.v... trong vòng 1 năm trở lại

Khi có các bệnh ban sỏi, quai bị trong vòng 1 năm trở lại

Khi bị cảm trong vòng 1 tuần lễ trở lại

- Các điều khác

- Hãy đo thân nhiệt vào buổi sáng ngày chủng ngừa

- Hãy đo thân nhiệt của trẻ ở trạng thái nằm yên

よ ぼう せつ し ゅ もん し ん ひ ょ う  
☆ 予 防 接 種 問 診 表

以下<sup>いか</sup>の質問<sup>しつもん</sup>に書き<sup>か</sup>入れてください<sup>い</sup>。

住所 <sup>じゅうしょ</sup> _____	電話番号 <sup>でんわばんごう</sup> _____
接種 <sup>せつしゅ</sup> する幼児 <sup>ようじめい</sup> 名 _____	生年月日 <sup>せいねんがっぴ</sup> _____年 _____月 _____日
誕生 <sup>たんじょうじ</sup> 時の体重 <sup>たいじゅう</sup> _____ グラム	保護 <sup>ほご</sup> 者名 <sup>しゃめい</sup> _____
性別 <sup>せいべつ</sup> <u>男</u> ・ <u>女</u>	出産 <sup>しゅっさん</sup> <u>正常</u> ・ <u>逆子</u> ・ <u>帝王切開</u> ・ <u>未熟児</u>

<ol style="list-style-type: none"> <li>1. 家<sup>いへ</sup>を出<sup>で</sup>るとき、体温<sup>たいおん</sup>は何<sup>なん</sup>度<sup>ど</sup>でしたか</li> <li>2. 家族<sup>かぞく</sup>に結核<sup>けつかく</sup>の<sup>ひと</sup>人はいますか</li> <li>3. 1カ月<sup>げつ</sup>以内に<sup>ない</sup>、はしか、おたふくかぜ、水疱瘡<sup>みずぼうそう</sup>にかかっていますか</li> <li>4. 1カ月<sup>げつ</sup>以内に<sup>ない</sup>、ポリオや風疹<sup>ふうしん</sup>などの<sup>よぼうせつしゅ</sup>予防接種<sup>よぼうせつしゅ</sup>をしていますか</li> <li>5. 2週間<sup>しゅうかん</sup>以内に<sup>ない</sup>、三種混合<sup>さんしゆこんごう</sup>ワクチン<sup>ちゆうしや</sup>の注射<sup>ちゆうしや</sup>をしていますか</li> <li>6. 今<sup>いま</sup>、アレルギー<sup>しっかん</sup>疾患<sup>ひふびょう</sup>や皮膚病<sup>ひふびょう</sup>にかかっていますか</li> <li>7. 今<sup>いま</sup>、風邪<sup>かぜ</sup>をひいていますか</li> <li>8. 今<sup>いま</sup>、下痢<sup>げり</sup>をしていますか</li> <li>9. 最近<sup>さいきん</sup>何か病<sup>びょう</sup>気<sup>き</sup>をしましたか</li> <li>10. 卵<sup>たまご</sup>を食<sup>た</sup>べて、じんましんが<sup>で</sup>出<sup>で</sup>たり、下痢<sup>げり</sup>をし<sup>し</sup>たりしたことがありますか</li> <li>11. 薬<sup>くすり</sup>をの<sup>の</sup>んだ後<sup>あと</sup>、じんましんが<sup>で</sup>出<sup>で</sup>たり、下痢<sup>げり</sup>をし<sup>し</sup>たりしたことがありますか</li> <li>12. 今<sup>いま</sup>までに、痙攣<sup>けいれん</sup>をしたことがありますか</li> <li>13. 今<sup>いま</sup>までに、予防接種<sup>よぼうせつしゅ</sup>をした後<sup>あと</sup>、気分<sup>きぶん</sup>が悪<sup>わる</sup>くなったことがありますか</li> <li>14. 今<sup>いま</sup>までに、心臓病<sup>しんぞうびょう</sup>、喘息<sup>ぜんそく</sup>など、重<sup>おも</sup>い病<sup>びょう</sup>気<sup>き</sup>にかか<sup>か</sup>ったことがありますか</li> <li>15. 同<sup>どう</sup>年<sup>ねん</sup>齢<sup>れい</sup>の子<sup>こ</sup>供<sup>ども</sup>と<sup>くら</sup>べて発<sup>はつ</sup>育<sup>いく</sup>が遅<sup>おそ</sup>れていることはありませんか</li> <li>16. 問診<sup>もんしん</sup>の結果<sup>けつか</sup>を聞<sup>き</sup>いて今日<sup>けふ</sup>の<sup>きょう</sup>予防接種<sup>よぼうせつしゅ</sup>を受<sup>う</sup>けますか (はい・いいえ)</li> </ol>
その他 <sup>その他</sup> _____



## ☆ BẢNG CÂU HỎI CHẨN KHÁM ĐỂ CHỨNG NGỪA

Hãy ghi vào những câu hỏi dưới đây.

Địa chỉ _____	Số điện thoại _____
Họ tên trẻ em tiêm chủng _____	
Ngày sinh: năm ___ tháng ___ ngày ___	
Lúc sinh ra nặng ___ gram	Tên người bảo hộ _____
Tính phái: Nam / Nữ	
Lúc sinh nở: <u>Bình thường - sinh ngược - phải mổ - thiếu tháng.</u>	
<ol style="list-style-type: none"><li>1. Trước khi ra khỏi nhà, nhiệt độ thân thể là mấy độ ?</li><li>2. Hiện tại trong nhà có ai bị mắc bệnh lao không ?</li><li>3. Trong vòng một tháng (tháng hiện tại) đã từng mắc những bệnh sau đây: Sởi, quai bị, đậu mùa không ?</li><li>4. Trong vòng một tháng đã chủng ngừa các loại bệnh như: Tê liệt, sởi 3 ngày, lần nào chưa ?</li><li>5. Trong 2 tuần gần đây đã chủng ngừa hỗn hợp 3 loại (bạch hầu, uốn ván, ho gà) chưa ?</li><li>6. Hiện tại có mắc bệnh dị ứng về da hoặc những bệnh về da không ?</li><li>7. Hiện tại có bị cảm không ?</li><li>8. Hiện tại có bị tiêu chảy không ?</li><li>9. Gần đây có bị bệnh gì không ?</li><li>10. Khi ăn trứng có bao giờ bị nổi mề đay hay bị tiêu chảy không ?</li><li>11. Có bị nổi mề đay hay tiêu chảy vì uống thuốc không ?</li><li>12. Đến bây giờ đã từng bị lên cơn co giật lần nào chưa ?</li><li>13. Đến bây giờ có từng bị khó chịu trong người khi chủng ngừa không ?</li><li>14. Đến bây giờ đã từng bị những bệnh về tim, suyễn.v.v...hoặc những bệnh nặng bao giờ chưa ?</li><li>15. So sánh với những trẻ em cùng lớp tuổi, sự phát triển cơ thể có thấy chậm trễ không ?</li><li>16. Qua kết quả của câu hỏi chẩn khám cơ thể, hôm nay có muốn chủng ngừa không ? (Có - Không)</li></ol>	
Những tình trạng khác	

## ☆ 麻疹（はしか）の予防接種後の注意

1. 接種した日と翌日は、入浴やはげしい運動をさけ、なるべく安静にさせてください。また接種した部位は清潔に保ってください。
2. 接種後5日～14日の間に、受けた子供の約20～50%が37.5度以上、数%が38.5度以上の発熱が1～3日間みられることがあります。子供は元気で特別な治療は必要なく、ほかの子供にうつることもありません。ただし、38度以上になったら接種を受けた医師とよく相談のうえ手持ちの解熱剤を使うことはさしつかえありません。
3. 発熱と同時に軽い発しんがでることもあります（10～20%）ふつう2～3日で消えますので心配はありません。
4. しかし、高い熱が長く続いたりけいれんなどの症状がみられたら、体温表があれば持参して、医師の診察を受けてください。

## ☆ NHỮNG CHÚ Ý SAU KHI TIÊM CHỨNG NGỪA BỆNH BAN (SỎI)

1. Ngày chủng ngừa và ngày tiếp sau đó không vào ngâm trong bồn tắm, tránh những vận động quá mức, nên tịnh dưỡng và giữ gìn sạch sẽ chỗ đã chích ngừa.

2. Trong thời gian từ 5 ngày đến 14 ngày sau khi chủng ngừa, có khoảng từ 20% đến 50% trẻ em trong số đã chủng ngừa bị sốt trên 37,5 độ và có một số sốt trên 38,5 độ trong vòng 1 đến 3 ngày. Em bé vẫn khỏe mạnh, vì vậy không cần thiết phải chữa trị gì cả cũng như không phải lo rằng em sẽ lây bệnh qua trẻ khác. Tuy nhiên, nếu như sốt trên 38 độ, lúc đó ta nên hỏi ý kiến của y sĩ đã chủng ngừa và có thể dùng thuốc để giải nhiệt cho em bé.

3. Cùng với việc lên cơn sốt, cũng có thể sẽ bị nổi những nốt đỏ khắp mình (từ 10% đến 20%). Bình thường khoảng 2,3 ngày sẽ lặn đi, vì vậy cũng không phải lo lắng gì.

4. Tuy nhiên, nếu như thấy có những triệu chứng như: nóng sốt cao kéo dài, co giật tay chân... hãy mang theo bảng ghi nhiệt độ cơ thể (nếu có) và đến bác sĩ để nhờ chẩn khám hộ.

## ☆ ジフテリア、破傷風（二種）混合予防接種後の注意

1. 接種部位は清潔にして、軽くもんでください。
2. 接種当日は安静にして、入浴させないでください。
3. 接種後、接種部位が赤くはれ、痛みを訴えることや局部のしこりが残ることがありますが、普通は特別の処置をしなくても治ります。  
また、接種後、一時発熱することがまれにあります。
4. 接種後、特別の異常（特に強いはれ、高熱、吐き気、ひきつけ等）があるときは、かかりつけの医師の診察を受けてください。  
なお、診察を受けた際は市に連絡してください。
5. この予防接種を受けた後1週間は、ほかの予防接種は受けられません。

## ☆ NHỮNG CHÚ Ý SAU KHI CHỪNG NGỪA HỖN HỢP 2 LOẠI: BẠCH HẦU VÀ UỐN VẤN

1. Hãy giữ sạch sẽ chỗ đã chích ngừa và xoa bóp thật nhẹ nhàng.
2. Ngày chủng ngừa không được ngâm trong bồn tắm và cần được tịnh dưỡng.
3. Sau khi chủng ngừa, chỗ tiêm chủng sẽ bị đỏ mọng lên, đau và đôi khi bị chai cứng, nhưng không sao, cứ để tự nhiên không cần phải chữa trị gì cả, sẽ lành dần.  
Ngoài ra, sau khi chủng ngừa thường có việc nóng sốt nhất thời.
4. Sau khi chủng ngừa, nếu thấy có những triệu chứng bất thường (đặc biệt là bị sưng to, sốt cao, buồn nôn, co giật chân tay...), hãy đến nhờ bác sĩ thường khám, gần nhà để chẩn khám dùm.  
Sau khi khám xong, xin liên lạc cho thị xã biết.
5. Trong vòng một tuần sau khi chủng ngừa loại này, không được chủng ngừa các loại khác.

☆ ひやくにち  
百日ぜき、ジフテリア、  
はしょうふう さんしゅ こんごうよぼうせっしゅご ちゅうい  
破傷風（三種）混合予防接種後の注意

1. 接種部位は清潔にして、軽くもんでください。
2. 接種当日は安静にして、入浴させないでください。
3. 接種後、接種部位が赤くはれ、痛みを訴えることや局部のしこりが残ることがありますが、普通は特別の処置をしなくても治ります。  
また、接種後、一時発熱することがまれにあります。
4. 接種後、特別の異常（特に強いはれ、高熱、吐き気、ひきつけ等）があるときは、かかりつけの医師の診察を受けてください。  
なお、診察を受けた際は市に連絡してください。
5. この予防接種を受けた後1週間は、ほかの予防接種は受けられません。

## ☆ NHỮNG CHÚ Ý SAU KHI TIÊM CHỨNG NGỪA HỖN HỢP 3 LOẠI: HO GÀ, BẠCH HẦU VÀ UỐN VÁN

1. Hãy giữ sạch sẽ chỗ đã chích ngừa và xoa bóp thật nhẹ nhàng.
2. Ngày chủng ngừa không được ngâm trong bồn tắm và cần được tịnh dưỡng.
3. Sau khi chủng ngừa, chỗ tiêm chủng sẽ bị đỏ mọng lên, đau và đôi khi bị chai cứng, nhưng không sao, cứ để tự nhiên không cần phải chữa trị gì cả, sẽ lành dần.  
Ngoài ra, sau khi chủng ngừa thường có việc nóng sốt nhất thời.
4. Sau khi chủng ngừa, nếu thấy có những triệu chứng bất thường (đặc biệt là bị sưng to, sốt cao, buồn nôn, co giật chân tay...), hãy đến nhờ y sĩ thường khám, gần nhà để nhờ chẩn khám dùm.  
Sau khi khám xong, xin liên lạc cho thị xã biết.
5. Trong vòng một tuần sau khi chủng ngừa loại này, không được chủng ngừa các loại khác.

☆ 急性灰白髄炎（ポリオ）予防接種（投与）後の注意

1. 入浴はさしつかえありません。
2. 特に食事の制限をする必要はありませんが、消化の悪いものはさけるとともに、投与後30分位は飲食をさけてください。
3. 普通、ほとんど副作用はありませんが、変わったことがありましたら、医師の診察を受けてください。  
なお、診察を受けた際は、市に連絡してください。
4. 投与後2週間は抜歯、へんとう腺摘出等の手術はさけてください。
5. 投与後1カ月間は、ほかの予防接種は受けられません。



**☆ NHỮNG CHÚ Ý SAU KHI TIÊM CHỦNG NGỪA  
TÊ LIỆT CẤP TÍNH TRẺ EM**

1. Không có vấn đề gì đối với việc vào bồn tắm.
2. Không phải kiêng cử gì, chỉ cần tránh ăn những thức ăn khó tiêu, và tránh ăn uống sau khi tiêm chủng khoảng 30 phút.
3. Thông thường hầu như không bị phản ứng do việc tiêm chủng gây ra, tuy nhiên, nếu như thấy có gì khác lạ, xin đi khám bác sĩ.  
Sau khi khám xong, xin liên lạc cho thị xã biết.
4. Trong vòng hai tuần sau khi chủng ngừa, xin tránh những phẫu thuật như nhổ răng, cắt Amidan.
5. Trong vòng một tháng sau khi chủng ngừa loại này, không được chủng ngừa các loại khác.

## ☆ ツベルクリン<sup>はんのうけんさごちゅうい</sup>反応検査後の注意

1. 注射<sup>ちゅうしつ</sup>したところをもんだり、こすったりしないよう気<sup>き</sup>をつけてください。
2. 注射<sup>ちゅうしつ</sup>当日は入浴<sup>にゅうよく</sup>をさせないでください。
3. 明後日<sup>みょうごにち</sup>（48時間<sup>じかんご</sup>後）はツベルクリン<sup>はんていび</sup>判定日<sup>はんてい</sup>です。ツベルクリン<sup>はんてい</sup>は判定<sup>う</sup>を受け<sup>う</sup>けないと意味<sup>いみ</sup>がありませんので、必ず<sup>かなら</sup>判定<sup>はんてい</sup>を受け<sup>う</sup>てください。
4. 判定日<sup>はんていび</sup>には問診<sup>もんしんひょう</sup>表<sup>じぜん</sup>を事前<sup>まきゆう</sup>に記入<sup>ぼしけんこうてちゆう</sup>し、母子健康手帳<sup>ぼしけんこうてちゆう</sup>といっしょに受付<sup>うけつけ</sup>へ出<sup>だ</sup>し<sup>し</sup>てください。
5. 今回のツベルクリン<sup>はんのうけんさ</sup>反応検査<sup>ぎやうせい</sup>が疑陽性<sup>ぎやうせい</sup>（±）、又は陽性<sup>また</sup>（+、+のみ）の場合<sup>ば</sup>は、あと1回<sup>かい</sup>再検査<sup>さいけんさ</sup>を受け<sup>う</sup>ることができます。  
また、判定不能<sup>はんていふのう</sup>（判定<sup>はんてい</sup>が困難<sup>こんなん</sup>な場合<sup>ばあい</sup>）や都合<sup>つごう</sup>により判定<sup>はんてい</sup>が受け<sup>う</sup>られなかつた場合<sup>ばあい</sup>も同様<sup>どうよう</sup>に再検査<sup>さいけんさ</sup>を受け<sup>う</sup>てください。

## ☆ NHỮNG CHÚ Ý SAU KHI CHÍCH ĐỂ THỬ PHẢN ỨNG LAO

1. Xin đừng chà bóp, cạy hoặc gãi nơi đã tiêm chủng.
2. Không cho ngâm trong bồn tắm vào ngày tiêm chủng.
3. Hai ngày sau (sau 48 tiếng) là ngày bác sĩ thẩm định kết quả phản ứng lao. Nếu không đến để bác sĩ thẩm định có bệnh hay không thì (việc tiếp chủng vào ngày hôm trước) sẽ chẳng có ý nghĩa gì. Vì vậy, phải đến để biết kết quả.
4. Vào ngày biết kết quả, xin ghi sẵn những sự việc và bảng chẩn khám và đem theo cùng với sổ tay sức khỏe của mẹ và con.
5. Lần kiểm tra phản ứng lao lần này, trường hợp nếu ghi là nghi dương tính 擬陽性(±) hoặc dương tính 陽性 (+) thì có thể nhờ kiểm tra lại một lần nữa.  
Ngoài ra, trường hợp không thể biết kết quả (vì gặp trở ngại trong việc thẩm định) hoặc chưa đi nghe kết quả phán định được, xin hãy nhờ kiểm tra lại một lần nữa giống như lúc ban đầu.

☆ BCG 予防接種後の注意

1. 接種部位をもんだり、こすったり、かいたりしないでください。
2. 接種した日は入浴しないでください。
3. BCGは接種後2～4週間後にあわつぶくらいの赤いふくらみができ、その先が黄味をおびることがあります。その後、やがてかさぶたになり、かさぶたが落ちると、後はきれいになります。接種部位は清潔に保ってください。
4. 接種部位がひどくはれたり、化膿したり、発熱したりしたときは、かかりつけの医師の診察を受けてください。  
なお、診察を受けた際は、市に連絡してください。
5. この予防接種を受けた後、1カ月間はほかの予防接種は受けられません。

## ☆ NHỮNG CHÚ Ý SAU KHI TIÊM CHỦNG NGỪA LAO (BCG)

1. Xin đừng chà bóp, cạy hoặc gãi nơi đã tiêm chủng.
2. Không cho ngâm trong bồn tắm vào ngày tiêm chủng.
3. Sau khi tiêm chủng ngừa lao BCG, 2 đến 4 tuần lễ sau đó, nơi tiêm chủng sẽ sưng đỏ lên, có trường hợp đầu mọng có màu vàng. Sau đó, chẳng bao lâu sẽ thành vảy, khi vảy này rụng, nơi tiêm chủng sẽ trở nên bình thường. Điều cần nhất là hãy giữ gìn nơi tiêm chủng cho sạch sẽ.
4. Trường hợp nơi tiêm chủng bị sưng tấy lên, làm mủ hoặc gây nóng sốt, hãy đến nhờ bác sĩ chẩn khám cho.  
Sau khi khám xong, xin liên lạc cho thị xã biết.
5. Trong vòng một tháng sau khi chủng ngừa loại này, không được chủng ngừa các loại khác.

## ☆ ほしけんこうてちょう 母子健康手帳

日本では地域の役場から妊婦の方に母子健康手帳を発行します。病院に行ったら下記のことを手帳に記入してください。

— 妊娠中の経過

— 分娩の経過

— 幼児の健康審査の結果

妊婦の方や幼児を育てている方は病院で受診する際、この手帳を持参してください。

母子健康手帳 (東京都品川区の場合)

### 母子健康手帳



平成 年 月 日交付

保蔵者の 氏 名	子の氏名 <small>(高 子)</small>
-------------	------------------------------

品川区

## ☆ SỔ TAY SỨC KHỎE MẸ CON

Tại Nhật Bản, sở hành chính địa phương có cấp phát cho người mang thai Sổ Tay Sức Khỏe Mẹ Con. Khi đi bệnh viện hãy điền các chi tiết sau đây vào sổ.

- Quá trình lúc mang thai
- Quá trình sinh nở
- Kết quả khám sức khỏe ấu nhi

Người mang thai hay người nuôi ấu nhi khi đến bệnh viện khám hãy mang theo cuốn sổ này.

Sổ Tay Sức Khỏe Mẹ Con (của Shinagawa-ku, Tokyo)

母子健康手帳

平成 年 月 日交付

保護者の氏名 \_\_\_\_\_

子の氏名 \_\_\_\_\_ (第 子)

品川区

No. \_\_\_\_\_

☆ <sup>あか</sup>赤ちゃん1か<sup>げつけんこうしんだんもんしんひょう</sup>月健康診断問診表

( 年 月 日記録 )

○お乳をよく飲みますか。 はい いいえ

○裸にすると手足をバタバタしますか。 はい いいえ

○親の目をときどきじっと見つめますか。 はい いいえ

○泣いているときに声をかけると泣きやみますか。 はい いいえ

○おへそはかわいていますか。 はい いいえ

○便の色は何色ですか。 ( )

○今までに何か病気をしましたか。 はい ( ) いいえ

○育児の上で、心配なこと、記録として残したいこと、感想など、自由に記入  
しましょう。



☆ BẢNG ĐIỀU TRA ĐỂ CHẨN KHÁM SỨC KHỎE ẤU NHI  
ĐƯỢC 1 THÁNG

(Ghi chép vào ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

- Có thường bú sữa không ?  Có  Không
- Khi để trần truồng, tay chân có cựa quậy không ?  Có  Không
- Tỉnh thoảng có nhìn thẳng vào mặt bố mẹ không?  Có  Không
- Khi đang khóc mà được dỗ, có nín khóc không ?  Có  Không
- Rốn có khô không ?  Có  Không
- Phân có màu gì ? (                    )
- Đến bây giờ đã có bị bệnh gì không ?  Có (bệnh\_\_\_\_)  Không
- Nếu có bất cứ điều lo lắng gì, cũng như có những điều cần ghi nhớ hoặc muốn ghi lại cảm tưởng của mình trong việc nuôi trẻ, xin tự nhiên viết ra.

☆ <sup>あか</sup>赤ちゃん3～4か<sup>げつけんこうしんだんもんしんひょう</sup>月健康診断問診表

( 年 月 日記録)

○首<sup>くび</sup>がすわっていますか。 はい いいえ

○目<sup>め</sup>つきや目<sup>め</sup>の動<sup>うご</sup>きがおかしいと思<sup>おも</sup>いますか。 はい いいえ

○あやすと笑<sup>わら</sup>いますか。 はい いいえ

○見<sup>み</sup>えない方<sup>ほう</sup>向<sup>こう</sup>から声<sup>こゑ</sup>をかけると、そち<sup>かお</sup>らへ顔<sup>かほ</sup>を向<sup>む</sup>けますか。 はい いいえ

○外<sup>がい</sup>気<sup>き</sup>浴<sup>よく</sup>や日<sup>にっ</sup>光<sup>こう</sup>浴<sup>よく</sup>をしていま<sup>し</sup>いますか。 はい いいえ

○最<sup>さい</sup>近<sup>きん</sup>、何<sup>なに</sup>か病<sup>びょう</sup>気<sup>き</sup>をしま<sup>し</sup>ましたか。 はい ( ) いいえ

○育<sup>いく</sup>児<sup>じ</sup>の上<sup>うえ</sup>で、心<sup>しん</sup>配<sup>ぱい</sup>なこ<sup>と</sup>、記<sup>き</sup>録<sup>ろく</sup>とし<sup>て</sup>残<sup>のこ</sup>したいこ<sup>と</sup>、感<sup>かん</sup>想<sup>そう</sup>など、自<sup>じ</sup>由<sup>ゆう</sup>に記<sup>き</sup>入<sup>にゅう</sup>しま<sup>し</sup>ょう。

☆ BẢNG ĐIỀU TRA ĐỂ CHẨN KHÁM SỨC KHỎE ẤU NHI  
ĐƯỢC 3 HOẶC 4 THÁNG

(Ghi chép vào ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_)

- Có có vũng chưa ?  Có  Không
- Cách nhìn hoặc cử động của mắt có điều gì lạ không?  Có  Không
- Khi được nựng có cười không ?  Có  Không
- Khi có tiếng gọi từ hướng khác, có quay lại nhìn không ?  Có  Không
- Có cho ra ngoài trời và tắm nắng không ?  Có  Không
- Gàn đây có bị bệnh gì không ?  Có (bệnh\_\_\_)  Không
- Nếu có bất cứ điều lo lắng gì, cũng như có những điều cần ghi nhớ hoặc muốn ghi lại cảm tưởng của mình trong việc nuôi trẻ, xin tự nhiên viết ra.

☆ <sup>あか</sup>赤ちゃん6～7か<sup>げつけんこうしんだんもんしんひょう</sup>月健康診断問診表

( <sup>ねん</sup>年 <sup>がつ</sup>月 <sup>にちききふく</sup>日記録)

○寝返りをしますか。 はい いいえ

○お座りをしますか。(7カ月児) はい いいえ

○からだのそばにあるおもちゃに手を伸ばしてつかみますか。  
はい いいえ

○家族といっしょにいるとき、話しかけるような声を出しますか。  
はい いいえ

○初めての歯は、生えましたか。 はい いいえ

○ひとみが白く見えたり、黄緑色に光って見えたりすることがありますか。  
はい いいえ

○離乳食を喜んで食べますか。 はい いいえ

○最近、何か病気をしましたか。 はい ( ) いいえ

○育児の上で、心配なこと、記録として残したいこと、感想など、自由に記入  
しましょう。

☆ BẢNG ĐIỀU TRA ĐỂ CHẨN KHÁM SỨC KHỎE ẤU NHI  
ĐƯỢC 6 HOẶC 7 THÁNG

(Ghi chép vào ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_)

- Đã lật (lấy) được chưa ?  Có  Không
- Đã ngồi được chưa (với đứa trẻ 7 tháng) ?  Có  Không
- Có với tay lấy đồ chơi đặt gần mình không ?  Có  Không
- Có lên tiếng nói chuyện với những người trong nhà không ?  
 Có  Không
- Đã mọc răng chưa ?  Có  Không
- Con người có trở thành màu trắng hoặc thấy lấp lánh có màu vàng lục không ?  Có  Không
- Có chịu ăn để bỏ bú sữa không ?  Có  Không
- Gàn đây có bị bệnh gì không ?  Có (bệnh \_\_\_)  Không
- Nếu có bất cứ điều lo lắng gì, cũng như có những điều cần ghi nhớ hoặc muốn ghi lại cảm tưởng của mình trong việc nuôi trẻ, xin tự nhiên viết ra.

# 14. 病院の中のことば

- |                  |                      |            |
|------------------|----------------------|------------|
| 1. 内科、総合         | 2. 小児科               | 3. 外科      |
| 4. 整形外科          | 5. 泌尿器科              | 6. 皮膚科     |
| 7. 産科、婦人科        | 8. 眼科                | 9. 耳鼻科、咽喉科 |
| 10. 歯科           | 11. 精神科、神経科          | 12. 腎臓内科   |
| 13. 心療内科         | 14. 肛門科              | 15. 呼吸器科   |
| 16. 消化器科、胃腸科     | 17. リハビリテーション科       |            |
| 18. 脳神経外科        | 19. 美容外科             | 20. 放射線科   |
| 21. 麻酔科、ペインクリニック |                      | 22. 受付     |
| 23. 診察券          | 24. 外来               | 25. 初診     |
| 26. 再来           | 27. 入院               | 28. 退院     |
| 29. 入院病棟         | 30. 手術室              | 31. 分娩室    |
| 32. 医療相談室        | 33. 栄養相談室            | 34. 急患     |
| 35. 救急車          | 36. 面会               | 37. 治療費    |
| 38. 看護師          | 39. 医者 (医師、先生)       |            |
| 40. レントゲン室       | 41. リハビリ (リハビリテーション) |            |
| 42. 待合室          | 43. 売店               | 44. 会計     |
| 45. 薬局           | 46. 検尿室              | 47. 処置室    |
| 48. 針灸           | 49. 採血室              | 50. 検査室    |
| 51. 駐車券          |                      |            |

## 14. CÁC DANH TỪ TRONG BỆNH VIỆN

1. Nội khoa, tổng hợp
2. Khoa nhi đồng
3. Ngoại khoa
4. Ngoại khoa chỉnh hình
5. Khoa tiết niệu
6. Khoa về da
7. Khoa sản phụ
8. Nhãn khoa
9. Khoa tai mũi, khoa họng
10. Nha khoa
11. Khoa tinh thần, khoa thần kinh
12. Thận nội khoa
13. Tâm liệu nội khoa
14. Hậu môn khoa
15. Khoa hô hấp
16. Khoa tiêu hóa, khoa dạ dày, ruột
17. Khoa trị liệu phục hồi; vật lý trị liệu
18. Thần kinh não ngoại khoa
19. Ngoại khoa thẩm mỹ
20. Khoa quang tuyến
21. Khoa gây mê, chuyên trị cho khỏi các loại đau (pain clinic)
22. Quầy tiếp nhận
23. Thê khám bệnh
24. Đến khám rời về
25. Khám lần đầu
26. Đến khám lại
27. Nhập viện
28. Xuất viện
29. Dây phòng bệnh
30. Phòng mổ
31. Phòng sanh
32. Phòng bàn thảo về y liệu
33. Phòng bàn thảo về dinh dưỡng
34. Bệnh nguy cấp, đột xuất
35. Xe cứu thương
36. Thăm ,gặp
37. Tiền trị liệu, tiền chữa bệnh
38. Y tá
39. Bác sĩ
40. Phòng chụp quang tuyến X
41. Trị liệu phục hồi; trạm vật lý trị liệu
42. Phòng đợi
43. Tiệm bán hàng
44. Tính tiền; kế toán; thấu ngân
45. Dược cuộc
46. Phòng thử nước tiểu
47. Phòng trị liệu
48. Châm cứu
49. Phòng thử máu
50. Phòng khám nghiệm
51. Thê đậu xe

## ☆ 救急車の呼び方

### ●電話のかけ方

局番なしの119番をかけ、慌てず、状況を的確に伝え、指示を受けるようにし、以下のことを伝えましょう。

1. 「救急です。」と言い、連絡者の氏名と電話番号。
2. 所在（救急車にきてもらう場所）と、目印となるもの。
3. 病気、けが、事故の内容。

いつ、どこで、だれが、どのようにして、どうなったか、現在の容態。患者の性別、年齢など。

4. 救急電話をかけるまでの応急手当の内容と、救急車が来るまでにやっておくことの指示を受けましょう。

### ●救急車が到着するまでに

1. 指示された応急手当を、確実に行いましょう。
2. かかり付けの医師に連絡をします。
3. 健康保険証の準備。
4. 救急電話で連絡した、目印となるものまで救急車の出迎えと誘導を行います。

### ●救急車が到着したら

1. 救急車が到着するまでの患者の容態と、行った応急手当の内容を伝える。
2. 患者に持病があるようであれば、その病名を伝える。
3. どうしても、かかり付けの医師や病院に運んでほしいときには、そのことを申し出るようにしましょう。（原則としては、自分で病院を選ぶことはできません）
4. 患者の家族、事故の目撃者が、救急隊員に同行を求められた場合は、従うようにしましょう。



## ☆ CÁCH GỌI XE CỨU THƯƠNG

### ● Cách gọi điện thoại kêu xe cứu thương

Chỉ cần quay số 119, đừng lúng túng, hãy trình bày tình huống một cách chính xác, hãy trình bày những việc dưới đây như nhận một chỉ thị.

1. Nói chữ “kyukyu” (cấp cứu), nói rõ tên họ và số điện thoại.
2. Chỗ ở (nơi muốn xe cứu thương đến), đặc điểm khu vực, điểm mốc để cho xe cấp cứu dễ tìm ra chỗ ở.
3. Nội dung về bệnh trạng, bị thương, tai nạn  
Lúc nào, ở đâu, ai, như thế nào, ra sao rồi, tình trạng hiện tại. Giới tính người bệnh, tuổi tác v.v...
4. Đã làm những gì cho bệnh nhân trước khi gọi điện thoại cấp cứu.  
Hãy nhận các chỉ thị và làm theo đó trong lúc chờ xe cứu thương đến.

### ● Trong lúc chờ xe cứu thương đến

1. Hãy cấp cứu đúng theo chỉ thị.
2. Liên lạc với bác sĩ thường hay đi khám (bác sĩ cho gia đình).
3. Chuẩn bị thẻ bảo hiểm sức khỏe.
4. Sau khi liên lạc xe cứu thương bằng điện thoại, chỉ định điểm mốc, hãy ra đó để đón và hướng dẫn xe cứu thương đến nơi.

### ● Khi xe cứu thương đến

1. Trình bày tình trạng người bệnh và nội dung đã cấp cứu trong khoảng thời gian chờ xe cứu thương đến.
2. Nếu người bệnh có mang một chứng bệnh nào đó thì hãy nói tên chứng bệnh đó ra.
3. Vì một lý do nào đó mà muốn chở người bệnh đến bác sĩ hay bệnh viện thường đến khám thì hãy nói ra (trên nguyên tắc thì tự mình không thể lựa chọn bệnh viện).
4. Thân nhân người bệnh, người đã chứng kiến tai nạn nếu được nhân viên xe cứu thương yêu cầu đi cùng thì hãy lên xe đi theo.

さく  
索 引

《あ》

IUD (子宮内避妊具、避妊リング)	63, 71
あおむけ	15
あかちゃん (赤ちゃん)	59, 111, 113, 115
あご (顎)	5, 11
あし (足)	5
アスピリン	21
あせ (汗)	33
あせも	45
あたま (頭)	9, 11, 31
アトピーせいひふえん (アトピー性皮膚炎)	45
アレルギー	1, 13, 87
アレルギーしっかん (アレルギー疾患)	51, 95
アレルギーせいびえん (アレルギー性鼻炎)	47
アルコールせいかんしょうがい (アレルギー性肝障害)	35
あんせい (安静)	17, 55, 97, 99, 101

《い》

い (胃)	5, 7, 17, 39, 41
いえん (胃炎)	41
いカメラ (胃カメラ)	19
いき (息)	15
いきぎれ (息切れ)	33
いきぐるしい (息苦しい)	33
いきむ	57
いしきふめい (意識不明)	13
いし (医師)	117
いしゃ (医者)	117
いじょうぶんべん (異常分娩)	87
いたい (痛い)	15, 31, 33, 39, 43, 47, 53, 57, 77, 81, 85
いたみどめ (痛み止め)	21
いちょうか (胃腸科)	117
いちょうやく (胃腸薬)	21
いつう (胃痛)	3, 87
いでん (遺伝)	61
いポリープ (胃ポリープ)	41
いりょうそうだんしつ (医療相談室)	117
いりょうふじょ (医療扶助)	61
いんきんたむし	45

いんこうか (咽喉科)	117
インフルエンザ	35, 93
いんぼ (陰部)	49, 53, 59
インポテンス (男性性功能障害)	77

《う》

ういざん (初産)	73
うおのめ (魚の目)	45
うがい	29, 31
うがいぐすり (うがい薬)	21
うけつけ (受付)	117
うつぶせ	15
うつる	97
うで (腕)	5, 9
うみ (膿)	45, 77
うむ (産む)	57, 69

《え》

Aがたかんえん (A型肝炎)	35, 37, 93
えいきゅうし (永久歯)	85
HBIGこうたい (HBIG抗体)	37
えいようそうだんしつ (栄養相談室)	117
エコー	19
えんし (遠視)	83

《お》

おうきゅうてあて (応急手当)	119
おうたいホルモン (黄体ホルモン)	65
おうだん (黄疸)	35, 37
おうと (嘔吐)	35, 87
おさん (お産)	57
おすわり (お座り)	115
おたふくかぜ (おたふく風邪)	87
おっぱい	59
おでき	47
おなか (お腹)	39
おなら	39
おふろ (お風呂)	17, 89
おむつ	59
おむつかぶれ	89

おやしらず (親知らず)	85
おやゆび (親指)	11
おりもの (帯下)	49, 53

## 《か》

ガーゼ	21, 53
かいけい (会計)	117
がいじえん (外耳炎)	47
がいじどう (外耳道)	47
がいじどうしんきんしょう (外耳道真菌症)	47
かいせん (疥癬)	45
がいらい (外来)	117
かお (顔)	5, 113
かおいろ (顔色)	31
かかと (踵)	5
かさぶた	107
かし (下肢)	5
かしょうげっけい (過少月経)	59
かぜ (風邪)	31, 95
かぜぐすり (風邪薬)	21
かぞくけいかく (家族計画)	61
かた (肩)	5, 9, 11
かたい (下腿)	5
かたかんせつしゅういえん (肩関節周囲炎)	43
かたげっけい (過多月経)	59
かたこり (肩こり)	43
かため (片目)	83
かのう (化膿)	45, 107
かのうどめ (化膿止め)	21
かふくぶ (下腹部)	5, 39, 53
カプセル	19, 87
かみのけ (髪の毛)	5, 45
かゆい (痒い)	41, 45, 53, 77, 81
かゆみどめ (痒み止め)	21, 53
からだ (体)	5, 17, 51, 55, 57
かわさきびょう (川崎病)	87, 91
がん (癌)	13
かんえん (肝炎)	1, 13
がんか (眼科)	81, 117
ガングリオン (結節腫)	43
かんこへん (肝硬変)	35
かんごし (看護師)	117

カンジダしょう (カンジダ症)	59
かんじゃ (患者)	119
かんせつえん (関節炎)	43
かんせん (感染)	37, 73
かんぞう (肝臓)	7, 17, 39
がんだい (眼帯)	21
かんちょう (浣腸)	19, 57
かんぼうやく (漢方薬)	21

## 《き》

きおうしょう (既往症)	1, 85
きかんしぜんそく (気管支ぜんそく)	35
ぎし (義歯)	85
きせいちゆう (寄生虫)	41
きそたいおん (基礎体温)	53, 63, 65, 67, 71
きそたいおんけい (基礎体温計)	21
きはつげっけい (稀発月経)	59
ギブス	19
きゆうかん (急患)	117
きゆうきゆうしゃ (救急車)	117, 119
きゆうきゆうたいいん (救急隊員)	119
きゆうにゆうき (吸入器)	29
ぎょうけつ (凝血)	49
きょうこつ (胸骨)	9
きょうしんざい (強心剤)	21
きょうつう (胸痛)	87
きよくぶますい (局部麻酔)	19
ぎよりんせん (魚鱗癬)	45
きんし (近視)	83
きんにく (筋肉)	43

## 《く》

くうふく (空腹)	39
くしゃみ	33
くすり (薬)	1, 3, 13, 17, 27, 29, 51, 53, 55, 87, 95
くすりゆび (薬指)	11
くだ (管)	75
くち (口)	5, 11, 15, 57, 65
くちびる (唇)	85
くちゆうざい (駆虫剤)	21
くび (首)	5, 113
くるぶし (踝)	11

くるまいす (車椅子) 21

### 《け》

けいこうひにんやく (経口避妊薬) 53, 71  
 けいこつ (頸骨) 9  
 けいぶねんざ (頸部捻挫) 43  
 けいれん (痙攣) 31, 95  
 けが (怪我) 43  
 げか (外科) 117  
 げきしょうかんえん (劇症肝炎) 35  
 げざい (下剤) 21  
 けつあつ (血圧) 35, 55  
 けつあつそくてい (血圧測定) 19  
 けつえきがた (血液型) 1  
 けつえきしっかん (血液疾患) 13  
 けっかく (結核) 1, 13, 35, 95  
 げっけい (月経) 53, 63, 65, 67  
 げっけいこんなんしょう (月経困難症) 59  
 げっけいしゅうき (月経周期) 49, 67  
 けつによう (血尿) 77  
 ゲップ 39  
 けつべん (血便) 41, 87  
 げねつざい (解熱剤) 21, 89, 97  
 げり (下痢) 37, 41, 87, 89, 95  
 げりどめ (下痢止め) 21  
 ケロイド 45  
 けんおん (検温) 23, 25  
 げんき (元気) 31, 55, 87, 97  
 けんこう (健康) 1  
 けんこうこつ (肩甲骨) 9  
 けんこうほけん (健康保険) 61, 87, 91, 119  
 けんさ (検査) 19, 37, 53, 55, 71, 75, 81, 105  
 けんさしつ (検査室) 117  
 けんたいかん (倦怠感) 31, 37  
 けんによう (検尿) 19, 75  
 けんにようしつ (検尿室) 117  
 けんべん (検便) 19

### 《こ》

こうがん (睾丸) 75, 77, 79  
 こうけつあつ (高血圧) 1, 13, 35  
 こうじょうせん (甲状腺) 31

こうせいぶっしつ (抗生物質) 19  
 こうないえん (口内炎) 45  
 こうねつ (高熱) 31, 37, 99, 101  
 こうねんきしょうがい (更年期障害) 59  
 こうもん (肛門) 39, 41, 51, 75  
 こうもんか (肛門科) 117  
 こおりまくら (氷枕) 21  
 こきゅう (呼吸) 57  
 こきゅうきか (呼吸器科) 117  
 こし (腰) 11, 77  
 こっせつ (骨折) 43  
 こつばん (骨盤) 9, 57  
 こなぐすり (粉薬) 19, 87  
 こまく (鼓膜) 47  
 こゆび (小指) 11  
 コンタクトレンズ 83  
 コンドーム 37, 61, 63, 67, 71

### 《さ》

SARS (重症急性呼吸器症候群) 35  
 さいけんさ (再検査) 63, 105  
 さいきんかんせん (細菌感染) 73  
 さいけつ (採血) 19  
 さいけつしつ (採血室) 117  
 さいらい (再来) 117  
 さかご (逆子) 57, 95  
 さかまつげ 81  
 さこつ (鎖骨) 9  
 さざい (座剤) 29  
 さっせいしざい (殺精子剤) 71  
 さむけ (寒気) 33  
 ざやく (座薬) 19  
 さんしゅこんごう (三種混合) 87, 93, 95, 101  
 ざんにようかん (残尿感) 77  
 さんか (産科) 117  
 さんやく (散薬) 27  
 さんりゅうしゅ (霰粒腫) 83

### 《し》

Cがたかんえん (C型肝炎) 35, 37  
 CTスキャン (コンピューター断層撮影) 19  
 しか (歯科) 117

しきゆう (子宮)	51, 73
しきゆうがいにんしん (子宮外妊娠)	51, 59
しきゆうがん (子宮癌)	49
しきゆうきんしゆ (子宮筋腫)	51, 59
しきゆうないまくえん (子宮内膜炎)	59
しきゆうないまくしょう (子宮内膜症)	59
じこ (事故)	119
しこり	53, 99, 101
ししゅうえん (歯周炎)	85
しずいえん (歯髓炎)	85
しそうのうろう (歯槽膿漏)	85
した (舌)	65, 85
しっしん (湿疹)	45, 89
しっぷ (湿布)	21, 29
しにくえん (歯肉炎)	85
じびか (耳鼻科)	117
じびょう (持病)	119
しほうしゆ (脂肪腫)	45
しもやけ	45
じゃくし (弱視)	83
しゃし (斜視)	83
しゅじゅつ (手術)	13, 19, 51, 69, 73, 87
しゅじゅつしつ (手術室)	117
しゅっけつ (出血)	63
しゅっさん (出産)	55, 61, 69, 71, 87, 95
じゆにゆう (授乳)	59
しゆふしっしん (主婦湿疹)	45
しゆんきカタル (春季カタル)	83
しょうか (消化)	39, 41, 103
しょうかきか (消化器科)	117
じょうざい (錠剤)	27, 87
しょうじょう (症状)	37, 93, 97
しょうちょう (小腸)	7, 17, 39
しょうどくやく (消毒薬)	21
しょうにか (小児科)	117
しょうにじんえん (小児腎炎)	91
しょうにぜんそく (小児喘息)	91
しょうべん (小便)	77
じょうわんこつ (上腕骨)	9
しょくご (食後)	3, 27, 39
しょくじ (食事)	1, 31, 103
しょくぜん (食前)	3, 27, 39

しょくちゆうどく (食中毒)	41
しょくどう (食道)	7, 17, 39
しょくよく (食欲)	13, 31, 33
しょくよくふしん (食欲不振)	87
しょしん (初診)	117
しょちしつ (処置室)	117
しょちょう (初潮)	49
しょほう (処方)	3
しらくも	45
しり (尻)	11
しりよく (視力)	81
しろうせいしっしん (脂漏性湿疹)	45
しろめ (白目)	81
しんきゆう (鍼灸)	117
しんけいか (神経科)	117
しんけいつう (神経痛)	43
しんこうせいししょうかくひしょう (進行性指掌角皮症)	45
しんこきゆう (深呼吸)	15
しんさつけん (診察券)	117
しんせいじしつ (新生児室)	59
しんぞう (心臓)	1, 7, 17
じんぞう (腎臓)	7, 75, 79
じんぞうないか (腎臓内科)	117
しんぞうびょう (心臓病)	1, 13, 95
じんつう (陣痛)	57
しんでんず (心電図)	19
じんましん (蕁麻疹)	45
しんりょうないか (心療内科)	117

## 《す》

すいぞう (脾臓)	17, 39
すいとう (水痘)	87, 91, 93
すいみんやく (睡眠薬)	21
ずがいこつ (頭蓋骨)	9
ずつう (頭痛)	31, 87
スプレー	29

## 《せ》

せいえき (精液)	61, 69
せいかんけつさくほう (精管結索法)	69
せいき (性器)	5, 61

せいけいげか (整形外科)	117
せいこう (性交)	59, 61, 69
せいじょうぶんべん (正常分娩)	87
せいし (精子)	53
せいしんあんていざい (精神安定剤)	21
せいしんか (精神科)	117
せいこのう (精囊)	75
せいり (生理)	53, 77
せいりつう (生理痛)	53
せいりふじゅん (生理不順)	53
せき (咳)	33, 87, 89
せっかい (切開)	19
セックス	59
せっけん (石鹸)	29
せっしゅ (接種)	87
せっしよくひふえん (接触皮膚炎)	45
ぜったいあんせい (絶対安静)	17
せなか (背中)	11, 77
ぜんしんますい (全身麻酔)	19
せんせい (先生)	117
ぜんそく (喘息)	51, 87, 95
せんてんせいしんしっかん (先天性心疾患)	89
ぜんりつせん (前立腺)	75
ぜんりつせんひだいしょう (前立腺肥大症)	77

### 《そ》

ぞうけつざい (増血剤)	55
そうごう (総合)	117
そうざん (早産)	49, 73
そけいヘルニア (鼠径ヘルニア)	89

### 《た》

たいいん (退院)	117
たいおんけい (体温計)	21, 23, 25, 65, 91
たいおんひょう (体温表)	53, 65, 97
たいじ (胎児)	73
たいじゅう (体重)	1, 13, 33, 57, 95
たいじゅうぞうかふりょう (体重増加不良)	87
だいたいこつ (大腿骨)	9
だいちょう (大腸)	7, 17, 39
たいどう (胎動)	49
たこ	45

だっしめん (脱脂綿)	21, 53
たむし	45
だるい	31, 55
たん (痰)	19, 33
たんか (担架)	21
たんせき (胆石)	35
たんのうえん (胆嚢炎)	35
たんばいよう (痰培養)	19
たんぱく (蛋白)	75

### 《ち》

ち (血)	33, 35, 43, 75
ちくのうしょう (蓄膿症)	47
ちくび (乳首)	5
ちししゅういえん (智歯周囲炎)	85
ちつ (臆)	51, 53, 75
ちつこう (臆口)	51
ちつざい (臆剤)	29
ちぶさ (乳房)	53
ちゅうじえん (中耳炎)	47
ちゅうしゃ (注射)	19, 37, 95, 105
ちゅうしゃけん (駐車券)	117
ちゅうすいえん (虫垂炎)	41, 51, 87
ちゅうぜつ (中絶)	49, 61, 73
ちゅうちょうけんさ (注腸検査)	19
ちゅうどくしん (中毒疹)	45
ちょう (腸)	39
ちょうじゅうせきしょう (腸重積症)	89
ちょうしんき (聴診器)	21
ちりょうひ (治療費)	117

### 《つ》

つかれる (疲れる)	83
つば (唾)	31
ツベルクリン	87, 105
つまさき (爪先)	5
つめ (爪)	5, 11
つめみずむし (爪水むし)	45
つわり	49, 55

### 《て》

て (手)	5, 31
-------	-------

てあしくちびょう (手足口病)	91
ていおうせっかい (帝王切開)	51, 57, 59, 87, 95
ていけつあつ (低血圧)	35
テーブ	29
てくび (手首)	5
テニスびじ (テニス肘)	43
てのひら (手の平)	11
てのこう (手の甲)	11
てんかん (癲癇)	13, 91
てんがん (点眼)	29
てんじ (点耳)	29
てんてき (点滴)	19
てんび (点鼻)	29

## 《と》

どうき (動悸)	33
どうこう (瞳孔)	81
とうしょう (凍傷)	45
とうにょうびょう (糖尿病)	1, 13
とうにょうびょうせいもうまくはくしょう (糖尿病性網膜症)	83
とけつ (吐血)	35
とさつ (塗擦)	29
とっぱつせいはっしん (突発性発疹)	87, 91
とびひ	45
とふ (塗布)	29
トリコモナスちつえん (トリコモナス膣炎)	59

## 《な》

ないか (内科)	31, 117
ないじえん (内耳炎)	47
ないぞう (内臓)	63
なおる (治る)	87
なかゆび (中指)	11
ナブキン	21, 59
なみだ (涙)	81
なんちょう (難聴)	47

## 《に》

にきび	45
にしゅこんごう (二種混合)	93, 99
にほんのうえん (日本脳炎)	87, 93

にゅういん (入院)	69, 73, 117
にゅういんびょうとう (入院病棟)	117
にゅうがん (乳癌)	53
にゅうし (乳歯)	85
にゅうじしっしん (乳児湿疹)	89
にゅうせんせんいせんしゅ (乳腺線維腺腫)	53, 59
にゅうようじとつぜんしししょうこうぐん (乳幼児突然死症候群)	89
にょう (尿)	35, 37, 75, 77, 87
にょうかん (尿管)	7, 77, 79
にょうき (尿器)	21
にょうどう (尿道)	51, 75, 77
にょうどうえん (尿道炎)	77
にょうろけっせき (尿路結石)	77
にょうしっせん (尿失禁)	77
にんしん (妊娠)	1, 49, 55, 61, 67, 71, 73, 109
にんしんちゅうぜつ (妊娠中絶)	49, 61, 73
にんしんちゅうどく (妊娠中毒)	55
にんぷ (妊婦)	109

## 《ぬ》

ぬう (縫う)	19
ぬりぐすり (塗り薬)	19

## 《ね》

ねがえり (寝返り)	115
ねちがえ (寝ちがえ)	43
ねつ (熱)	13, 31, 87, 89, 93, 107
ねつせいけいれん (熱性痙攣)	87
ネフローゼしょうこうぐん (ネフローゼ症候群)	91
ねむる (眠る)	33

## 《の》

のうしんけいげか (脳神経外科)	117
のど (喉)	31, 55, 87
のみぐすり (飲み薬)	19

## 《は》

は (歯)	85, 115
はい (肺)	7, 17
はいえん (肺炎)	35
ばいきん (ばい菌)	75

ばいてん (売店)	117
ばいどく (梅毒)	77
はいらん (排卵)	65, 67
はきけ (吐き気)	3, 35, 39, 71, 87, 89, 99, 101
はくないしょう (白内障)	83
はげ (禿)	45
はしか (麻疹)	87, 91
はすい (破水)	57
はだか (裸)	111
はついく (発育)	95
はつけつびょう (白血病)	91
ばっし (抜糸)	19
ばっし (抜歯)	85, 103
はっしん (発疹)	87
はつねつ (発熱)	97, 99, 101, 107
はな (鼻)	5, 11, 33, 47
はなぢ (鼻血)	33, 47
はなみず (鼻水)	33, 47
はら (腹)	5
はいらんせいげつけい (排卵性月経)	67
はり (針)	15, 21
はれる (腫れる)	35
はんこん (癍痕)	45
ばんそうこう (絆創膏)	21

《ひ》

Bがたかんえん (B型肝炎)	35, 37, 93
BCG	87, 93, 107
ひきつけ	87, 89, 99, 101
ひこつ (腓骨)	9
ひざ (膝)	5, 15
ひじ (肘)	5, 11
びしゅつけつ (鼻出血)	47
ひたい (額)	11
ビタミンざい (ビタミン剤)	21
ひっかく (引っ掻く)	45
ひとさしゆび (人差し指)	11
ひにょうき (泌尿器)	75
ひにょうきか (泌尿器科)	61, 117
ひにん (避妊)	49, 61, 63, 67
ひにしゅじゅつ (避妊手術)	69, 71
ひにんやく (避妊薬)	21, 53, 71

ひふ (皮膚)	45
ひふか (皮膚科)	117
ひふびょう (皮膚病)	95
ひやくにちぜき (百日咳)	87
ひやけ	45
びょうき (病氣)	13, 37, 51, 75, 87, 93, 95, 111, 113, 115, 119
びょうげか (美容外科)	117
びょうめい (病名)	119
ビル	53, 71
ひろうかん (疲労感)	31
ひんけつ (貧血)	33, 55
ピンセット	21
ひんぱつげつけい (頻発月経)	59

《ふ》

ふうしん (風疹)	87, 91, 95
ふうふせいかつ (夫婦生活)	59
ふくさよう (副作用)	71, 103
ふくつう (腹痛)	49, 57, 87
ふくよう (服用)	3, 71
ふくらはぎ	11
ふじんか (婦人科)	117
ふせいしゅつけつ (不正出血)	49
ふせいみやく (不整脈)	35
ふたご (双子)	55
ふにん (不妊)	49, 67
ふにしゅじゅつ (不妊手術)	61
ぶんびつぶつ (分泌物)	37
ぶんべん (分娩)	49, 109
ぶんべんしつ (分娩室)	117
ふんむ (噴霧)	29

《へ》

へいねつ (平熱)	67
ペインクリニック	117
へそ (臍)	5
ベッサリー (子宮栓)	71
ベット	21
ペニス	75, 77
べん (便)	37, 57, 87, 89, 111
へんずつう (偏頭痛)	31



べんぴ (便秘) 41

《ほ》

ほうかしょくえん (蜂窩織炎) 45

ほうけい (包茎) 77

ほうこう (膀胱) 7, 51, 75, 77, 79

ほうこうえん (膀胱炎) 77

ほうしゃせんか (放射線科) 117

ほうたい (包帯) 21

ほお (頬) 5, 11

ほけんしょう (保険証) 1, 91, 119

ほけんじょ (保健所) 61

ほしけんこうてちょう (母子健康手帳) 91, 105, 109

ほちょうき (補聴器) 21

ぼにゅう (母乳) 59

ほね (骨) 43

ポリオ 87, 91, 95, 103

ホルモンやく (ホルモン薬) 71

《ま》

まげる (曲げる) 43

ましん (麻疹) 87, 91

ますい (麻酔) 37, 85, 87

ますいか (麻酔科) 117

マスク 21

まちあいしつ (待合室) 117

まつげ 81

まつばづえ (松葉杖) 19

まばたき 81

まぶしい (眩しい) 83

まぶた (目蓋) 11

まゆげ (眉毛) 5, 11, 81

マラリア 31

まんせいかんえん (慢性肝炎) 35

まんせいふくびくうえん (慢性副鼻腔炎) 47

《み》

みじゅくじ (未熟児) 55, 95

みずぐすり (水薬) 87

みずぼうそう (水疱瘡) 95

みずむし (水虫) 45

みみ (耳) 5, 11, 29

みみあか (耳垢) 47

みみあかせんそく (耳垢栓塞) 47

みみたぶ (耳朧) 11, 47

みみなり (耳鳴り) 47

みやく (脈) 35

《む》

むくむ 55

むしば (虫歯) 85

むね (胸) 5, 33

《め》

め (目) 5, 11, 65, 81, 111, 113

メガネ (眼鏡) 83

めぐすり (目薬) 21

メニエールびょう (メニエール病) 47

めまい 33

めやに (目やに) 81

めんかい (面会) 117

メンス 53

《も》

もうちょう (盲腸) 7, 17, 39, 41

ものもらい 83

もも (腿) 5

もんしんひょう (問診表)

49, 87, 95, 105, 111, 113, 115

《や》

やきゅうひじ (野球肘) 43

やくしん (薬疹) 45

やけど 45

やつきよく (薬局) 117

やしょうしょう (夜尿症) 91

やもうしょうきんし (夜盲症近視) 83

《ゆ》

ゆけつ (輸血) 19

ゆけつごかんえん (輸血後肝炎) 35

ゆせいかん (輸精管) 75, 79

ゆび (指) 5

《よ》

よいどめ (酔い止め)	21
ようせい (陽性)	105
ようだい (容態)	119
ようつう (腰痛)	43
よくじょうへん (翼状片)	83
よほうせっしゅ (予防接種)	
	91, 93, 95, 97, 99, 101, 103, 107
よほうせっしゅよしんひょう (予防接種予診票)	91
よほうちゅうしゃ (予防注射)	19, 87

《ら》

らんかん (卵管)	51, 69
らんかんけっさつ (卵管結紮)	51
らんし (乱視)	83
らんそう (卵巣)	51, 65
らんそうしゅよう (卵巣腫瘍)	59
らんそうのうしゅ (卵巣嚢腫)	51, 59
らんほうホルモン (卵胞ホルモン)	65

《り》

りにゅうしょく (離乳食)	115
リハビリテーション	117
リハビリテーションか (リハビリテーション科)	117
りゅうざん (流産)	49
りょうめ (両目)	83
りよくないしょう (緑内障)	83
リング	63, 71
リンパせん (リンパ腺)	35
りんびょう (淋病)	77

《る》

るいせん (涙腺)	81
-----------	----

《れ》

レントゲン	19
レントゲンしつ (レントゲン室)	117

《ろ》

ろうがん (老眼)	83
ろうじんせいちつえん (老人性膿炎)	59

ろっこつ (肋骨)

9

《わ》

わきのした (脇の下)

5

## BẢNG TRA CHỮ

### A

Aspirin	22
Atherom (Một loại bướu mỡ)	46
Atopy (ngứa vì xù da)	46
Âm đạo	52, 54, 76
Âm hộ	52

### B

Bác sĩ	118
Bãi hoải	32, 56
Bàn tay	6, 32
Băng ca, cáng	22
Băng quang	8, 52, 76, 78, 80
Bảng câu hỏi chẩn khám	50, 88, 96, 106, 112, 114, 116
Băng cá nhân	22
Băng keo	30
Băng vải	22
Băng vệ sinh	22, 60
Bao bì (qui đầu chưa lộ ra)	78
Bao cao su	38, 62, 64, 68, 72
Bào thai	74
Bảo hiểm sức khoẻ	62, 88, 92, 120
Bấp chân	12
Bấp thịt	44
Bất tỉnh	14
Bệnh	14, 38, 52, 76, 88, 94, 96, 112, 114, 116, 120
Bệnh ban sởi	88, 92
Bệnh bạch (hoại) huyết	92
Bệnh cúm	36, 94
Bệnh giang mai	78
Bệnh giác bì lan ra ở ngón tay	46
Bệnh hoàng đản (vàng da)	36, 38
Bệnh lao	2, 14, 36, 96
Bệnh lậu	78
Bệnh lác	46, 90
Bệnh lác của trẻ còn bú	90

Bệnh lác phụ nữ	46
Bệnh mê đay tiết chất mỡ (đầu)	46
Bệnh nan y biến chứng qua thận	92
Bệnh nguy cấp, đột xuất	118
Bệnh nhân	120
Bệnh sa ruột (tiểu tràng)	90
Bệnh suyễn trẻ con	92
Bệnh sởi 3 ngày	88, 92, 96
Bệnh thông manh, lòa mắt	84
Bệnh tim	2, 14, 96
Bệnh tim bẩm sinh	90
Bệnh trứng tóc	46
Bệnh vảy cá ở mắt, mắt cườm	84
Bệnh vè da	96
Bị nhảy mũi, hắt hơi	34
Bị thương	44
Bịnh Kawasaki	88, 92
Bịnh ù tai	48
Biểu đồ ghi thân nhiệt	54, 66, 98
Bình xịt áp suất	30
Bó bột, băng bột	20
Bô đựng nước tiểu	22
Bộ phận sinh dục	6, 62
Bồn tắm	18, 90
Bóng gòn	22, 54
Bụng	6, 40
Bụng đói	40
Bướu tử cung	52, 60
Buồn nôn	4, 36, 40, 72, 88, 90, 100, 102
Buồng trứng	52, 66

### C

Cả hai mắt	84
Cảm	32, 96
Cái nhíp, kẹp nhỏ	22
Cầm	6, 12
Cảm thấy ớn lạnh	34
Candidiasis	60

Cao huyết áp	2, 14, 36
Cận thị	84
Cận thị mất gà	84
Cấp cứu	120
Cắt chỉ (sau phẫu thuật)	86, 104
Chai (Xơ) gan	36
Châm cứu	118
Chân	6
Chất bài tiết	38
Chất dẫn bạch	76
Chấy ngứa	46
Chảy máu cam	48
Chích	20, 38, 96, 106
Chích ngừa	20, 88
Chịu ăn để bỏ bú sữa	116
Cho con bú	60
Chối	84
Chối thịt ở màng dạ dày	42
Chóng mặt	34
Chớp mắt	82
Chu kỳ kinh nguyệt	50, 68
Chứng bất thường ở thời kỳ bế kinh	60
Chứng bệnh	120
Chứng bệnh có trong quá khứ	2, 86
Chứng bệnh về máu	14
Chứng bế ruột	90
Chứng đái đêm	92
Chứng khó kinh nguyệt	60
Chứng nhiễm độc khi mang thai	56
Chứng nội mô tử cung	60
Chứng sung nhiếp hộ tuyến	78
Chứng viêm kết mạc do dị ứng phấn hoa	84
Chứng viêm đường ống tai	48
Chứng vồng mạc do bệnh tiểu đường	84
Chủng ngừa	92, 94, 96, 98, 100, 102, 104, 108
Chụp CT	20
Chụp quang tuyến X	20
Chụp trong bao tử	20
Co giật, co rút	32, 96
Có kinh nguyệt chu kỳ rất ngắn	60

Có sạn trong đường tiểu	78
Có thai	2, 50, 56, 62, 68, 72, 74, 110
Có tháng	54
Con người	82
Contact-lens	84
Cổ	6, 114
Cổ họng	32, 56, 88
Cổ tay	6
Cột buồng trứng	52
Cột ống dẫn tinh	70
Cục chai	46
Cục chai ở chân, tay	46
Cục cứng	54, 100, 102
Cùi chó	6, 12

## D

Da	46
Dạ dày	6, 8, 18, 40, 42
Dán	30
Dây phòng bệnh	118
Di truyền	62
Dị ứng	2, 14, 88
Dị ứng thuốc	46
Dị ứng về da	52, 96
Dịch hoàn	76, 78, 80
Dược cuộc	118
Dương tính (+)	106
Dương vật	76, 78
Đầu gối	6, 16
Đàm	20, 34
Đau	16, 32, 34, 40, 44, 48, 54, 58, 78, 82, 86
Đau bao tử	4, 88
Đau bụng	50, 58, 88
Đau đầu	32, 88
Đau đẻ	58
Đau kinh nguyệt	54
Đau lưng	44
Đau một nửa đầu	32
Đau nhức thần kinh	44
Đau (tức) ngực	88

Đậu mùa	88, 92, 94, 96
Đầu	10, 12, 32
Đầu ngón chân	6
Đến khám lại	118
Đến khám rời về	118
Điếc	48
Đít, móng	12
Đồ đo thân nhiệt cơ bản	22
Đo huyết áp	20
Đo thân nhiệt	24, 26
Động kinh	14, 88, 90, 92, 100, 102
Đùi	6
Đường ống tai (ngoại nhĩ)	48
Đường tiểu	52, 76, 78

## E

Eo lưng	12, 78
---------	--------

## G

Gãi	46
Gan	8, 18, 40
Ganglion	44
Gặp	118
Gây mê một phần thân thể	20
Gây mê toàn thân	20
Gãy xương	44
Ghê	46
Ghê da cá (vảy cá)	46
Ghê ngứa	46
Ghê ngứa vì nước ăn chân, tay	46
Ghèn	82
Giải phẫu	14, 20, 52, 70, 74, 88
Giải phẫu làm cho không mang thai	62
Giải phẫu ngừa thai	70, 72
Giảm ngứa	22, 54
Giao hợp	60, 62, 70
Giường	22
Gối nước đá	22
Gót	6

## H

Hăm đỏ vì mặc tã	90
Hậu môn	40, 42, 52, 76
Hậu môn khoa	118
Hít thở mạnh	16
Ho	34, 88, 90
Hô hấp	58
Ho gà	88
Hỗn hợp 3 loại	88, 94, 96, 102
Hỗn hợp hai loại	94, 100
Huyết trắng	50, 54
Huyết áp	36, 56
Huyết áp thấp	36

## I

IUD	64, 72
-----	--------

## K

Kế hoạch gia đình	62
Khám lần đầu	118
Kháng thể HBIG	38
Khẩu trang	22
Khi ăn	2, 32, 104
Khó thở	34
Khoa dạ dày, ruột	118
Khoa gây mê (pain clinic)	118
Khoa hô hấp	118
Khoa họng	118
Khoa nhi đồng	118
Khoa quang tuyến	118
Khoa sản	118
Khoa sản phụ	118
Khoa tai mũi	118
Khoa thần kinh	118
Khoa tiết niệu	62, 118
Khoa tiêu hóa	118
Khoa trị liệu phục hồi	118
Khoa về da	118

Khỏe	32, 56, 88, 98
Không có gì phải lo lắng cả	18
Không mang thai được	50, 68
Không ăn được	88
Khuỷu tay tennis, khuỷu tay yakyu	44
Khuỷu tay yakyu	44
Kích thích tố	72
Kích thích tố hoàng thể	66
Kích thích tố túi trứng	66
Kiểm tra nước tiểu	20, 76
Kiểm tra phân	20
Kiểm tra đường ruột	20
Kiểm tra, khám nghiệm	20, 38, 54, 56, 72, 76, 82, 106
Kiếng	84
Kiệt lị	38, 42, 88, 90, 96
Kim	16, 22
Kinh nguyệt	54, 64, 66, 68, 78
Kinh nguyệt chu kỳ ngắn	60
Kinh nguyệt không đều	54
Kinh nguyệt lần đầu tiên	50
Kinh phong	14, 92
Ký sinh trùng	42

## L

Lành bệnh	88
Lao	88, 106
Lật	116
Lây bệnh	98
Lé mắt	84
Lên cân quá độ	88
Lên kinh phong vì sốt	88
Liệt dương	78
Loại máu	2
Loại thuốc viên	54, 72
Loạn thị	84
Lồng bàn tay	12
Lông mi	82
Lông mày	6, 12, 82
Lông quặm	82
Lung	12, 78

Lưỡi	66, 86
------	--------

## M

Má	6, 12
Mạch	36
Mạch đập loạn (không đều)	36
Mang thai lần đầu	74
Màng nhĩ	48
Mắt	6, 12, 66, 82, 112, 114
Mắt cá chân	12
Mắt kéo mây	84
Mắt lão	84
Mặt	6, 114
Mặt có sạn	36
Máu	34, 36, 44, 76
Máu cam	34, 48
Máu cục	50
May, vá vết thương	20
Máy kiểm tra bằng siêu âm	20
Máy điếc	22
Mề đay	46
Mề đay do trứng thực	46
Mệt	84
Mệt môi	32, 38
Mí mắt	12
Miệng	6, 12, 16, 58, 66
Mồ hôi	34
Mổ để lấy thai	52, 58, 60, 88, 96
Mổ xẻ	20
Môi (nhức) vai	44
Môi	86
Môi mệ	32
Móng	6, 12
Một bên mắt	84
Mu bàn tay	12
Mửa (ó ra)	36, 88
Mũi	6, 12, 34, 48
Mụn	48
Mụn (mụn) đỏ đột phát	88, 92
Mụn (mụn) đỏ nhỏ, rôm, sảy	88
Mụn mặt	46

Mụn nước	46
Mung mủ	46, 108
Muốn ăn	14, 32, 34
Mụn lẹo	84

## N

Nách	6
Nằm ngửa	16
Nằm ngủ sai thế	44
Nằm sấp	16
Nặng	2, 14, 34, 58, 96
Nặng chống	20
Nghẽn ráy tai	48
Nghi dương tính ( $\pm$ )	106
Ngoại khoa	118
Ngoại khoa chỉnh hình	118
Ngoại khoa thẩm mỹ	118
Ngồi	116
Ngón áp út	12
Ngón cái	12
Ngón giữa	12
Ngón tay	6
Ngón trỏ	12
Ngón út	12
Ngủ	34
Ngứa	42, 46, 54, 78, 82
Ngứa ở âm hộ	50, 54, 60
Ngừa lao BCG	88, 94, 108
Ngừa thai	50, 62, 64, 68
Ngực	6, 34
Người mang thai	110
Nha khoa	118
Nhân viên xe cứu thương	120
Nhãn khoa	82, 118
Nhập viện	70, 74, 118
Nhiễm bệnh	38, 74
Nhiễm trùng	74
Nhiếp hộ tuyến	76
Nhiệt độ trung bình	68
Nhỏ mắt	30
Nhỏ mũi	30

Nhỏ tai	30
Nhọt ở ngoài da, mụn bọc	46
Niệu quản	8, 78, 80
Nóng sốt	98, 100, 102, 108
Nổi mụn (mụn) đỏ	92
Nội khoa	32, 118
Nội tạng	64
Nuôi dưỡng đàm (để phát hiện vi trùng)	20
Núm vú	6
Nước bọt	32
Nước mắt	82
Nước mũi	34, 48
Nước tiểu	36, 38, 76, 78, 88

## O

Ợ hơi	40
Ốm nghén	50, 56
Ống cặp nhiệt	22, 24, 26, 66, 92
Ống dẫn tinh	76, 80
Ống dẫn trứng	52, 70
Ống hít, xịt	30
Ống nghe, ống mạch	22
Ống quyển	6
Ống thử	76
Ống trợ thính, máy điếc	22

## P

Pessary	72
Phá thai	50, 62, 74
Phân	38, 58, 88, 90, 112
Phân có máu	42, 88
Phản bụng dưới	6, 40, 54
Phát triển cơ thể	96
Phiếu chủng ngừa	92
Phòng	46
Phòng bàn thảo về dinh dưỡng	118
Phòng bàn thảo về y liệu	118
Phòng chụp quang tuyến X	118
Phòng đợi	118
Phòng khám nghiệm	118
Phòng mổ	118

Phòng sanh	118
Phòng thử máu	118
Phòng thử nước tiểu	118
Phòng trẻ sơ sinh	60
Phòng trị liệu	118
Phổi	8, 18
Phun nước	30
Phù	56

## Q

Quá ít kinh nguyệt	59
Quá nhiều kinh nguyệt	60
Quai bị	88
Quan hệ vợ chồng	60
Quyển tiếp nhận	118

## R

Ra máu	64
Ra mủ	46, 78
Rấm, đẹn	40
Rận	58
Răng	86, 116
Răng giả (răng trồng)	86
Răng khôn	86
Răng người lớn	86
Răng sâu	86
Răng sữa	86
Ráy tai	48
Rốn	6
Rửa ruột, súc ruột	20, 58
Rụng trứng	66, 68
Rụng trứng lúc kinh nguyệt	68
Ruột	40
Ruột già	8, 18, 40
Ruột non	8, 18, 40
Ruột thừa	8, 18, 40, 42

## S

Sắc mặt	32
SARS	36
Sau khi ăn	4, 28, 40
Sẩy thai	50

Sinh	56, 62, 70, 72, 88, 96
Sinh đẻ bình thường	88
Sinh đẻ khó khăn	88
Sinh đôi	56
Sinh nở	50, 58, 70, 110
Sinh sớm	50, 74
Sổ Tay Sức Khỏe Mẹ Con	92, 106, 110
Sở Y Tế	62
Sói đầu	46
Són đá	78
Sốt	14, 32, 88, 90, 94, 108
Sốt cao	32, 38, 100, 102
Sốt nước tiểu	78
Sốt rét	32
Sữa mẹ	60
Sức khỏe	2
Súc miệng	30, 32
Sung	36
Sung chân răng	86
Sung có hạt trong mí mắt	84
Sung đường nữ tuyến, dây gân vú	54, 60
Sung gan vì uống rượu	36
Sung mù ở chân răng	86
Sung ruột thừa	42, 52, 88
Sung túi mật	36
Suyễn đường khí quản	36
Suyễn, hen	52, 88, 96

## T

Tã	60
Tác dụng phụ không hợp thuốc	72, 104
Tai	6, 12, 30
Tai nạn	120
Tái khám	64, 106
Tâm điện đồ (do nhịp đập tim)	20
Tâm liệu nội khoa	118
Táo bón	42
Tay	6, 10
Tê cứng tay chân	46
Tê liệt	88, 92, 96, 104
Thai bị ngược	58, 96
Thai cử động	50



Thâm, gặp	118	Thuốc tê	38, 86, 88
Thận	8, 76, 80	Thuốc tiêu độc	22
Thần kinh não ngoại khoa	118	Thuốc trợ tim	22
Thân nhiệt cơ bản	54, 64, 66, 68, 72	Thuốc trừ sán lãi	22
Thận nội khoa	118	Thuốc trụ sinh	20
Thân thể	6, 18, 52, 56, 58	Thuốc uống	20
Thẻ bảo hiểm sức khỏe	2, 92, 120	Thuốc uống ngừa thai	22, 54, 72
Thẻ đậu xe	118	Thuốc viên	28, 88
Thẻ khám bệnh	118	Thuốc xổ	22
Thẻ ôn kế	22, 24, 26, 66, 92	Tiệm bán hàng	118
Thị lực	82	Tiền trị liệu, tiền chữa bệnh	118
Thiếu máu	34, 56	Tiết niệu	76
Thở dốc	34	Tiểu đường	2, 14
Thở huyết	36	Tiểu hóa	40, 42, 104
Thở ra	16	Tiểu tiện	78
Thoa	30	Tim	2, 8, 18
Thử máu	20	Tim đập mạnh	34
Thụ thai ngoài tử cung	52, 60	Tinh dịch	62, 70
Thực quản	8, 18, 40	Tĩnh dưỡng	18, 56, 98, 100, 102
Thuốc	2, 4, 14, 18, 28, 30, 52, 54, 56, 88, 96	Tính tiền	118
Thuốc an thần	22	Tình trạng	120
Thuốc bác	22	Tình trùng	54
Thuốc bôi	20	Toa thuốc	4
Thuốc bổ máu	56	Tóc	6, 46
Thuốc bột	20, 88, 28	Tổng hợp	118
Thuốc cảm	22	Trái tai	12, 48
Thuốc chặn mưng mủ	22	Trán	12
Thuốc chặn tiêu chảy	22	Trần trường	112
Thuốc con nhộng (thuốc nang)	20, 88	Trẻ đẻ non	56, 96
Thuốc dán	22, 30	Trẻ sơ sinh	60, 112, 114, 116
Thuốc đau bao tử	22	Trẹo đầu	44
Thuốc diệt tinh trùng	72	Trị liệu phục hồi	118
Thuốc giảm đau	22	Triệu chứng	38, 94, 98
Thuốc hạ sốt	22, 90, 98	Triệu chứng bệnh đột nhiên chết của trẻ còn bú	90
Thuốc ngủ	22	Trong nước tiểu có máu	78
Thuốc ngừa say xe	22	Trông trắng	82
Thuốc ngừa thai	54, 72	Trúng thực (trúng độc)	42
Thuốc nhét âm đạo	30	Trước khi ăn	4, 28, 40
Thuốc nhét hậu môn	20, 30	Truyền máu	20
Thuốc nhỏ mắt	22	Truyền xerum (nước biển)	20
Thuốc nước	88	Tử cung	52, 74
Thuốc súc miệng	22		

Túi chứa tinh	76
Tụy tạng	18, 40
Tuyến giáp trạng	32
Tuyến hạch	36
Tuyến nước mắt	82

## U

Ù tai	48
Ung nhọt buồng trứng	52, 60
Ung thư	14
Ung thư tử cung	50
Ung thư vú	54
Uốn	44
Uống thuốc theo lời dặn	4, 72

## V

Vai	6, 10, 12
Vài bịt mắt	22
Vảy	108
Vết nẻ da vì lạnh	46
Vết phỏng da đầu (bệnh trắng da đầu)	46
Vết sẹo	46
Vi khuẩn	76
Viêm âm đạo có chảy mủ	60
Viêm âm đạo ở người già	60
Viêm bàng quang	78
Viêm da do sự tiếp xúc	46
Viêm dạ dày	42
Viêm đường tiêu	78
Viêm gan	2, 14
Viêm gan cấp tính nặng	36
Viêm gan loại A	36, 38, 94
Viêm gan loại B	36, 38, 94
Viêm gan loại C	36, 38
Viêm gan mãn tính	36
Viêm gan sau khi chuyển máu	36
Viêm khớp xương	44
Viêm lợi răng	86
Viêm mũi do dị ứng	48
Viêm não Nhật Bản	88, 94
Viêm ngoại nhĩ	48

Viêm nội mô tử cung	60
Viêm nội nhĩ	48
Viêm phổi	36
Viêm thận tiểu nhi	92
Viêm tổ ong	46
Viêm trong miệng	46
Viêm trung nhĩ	48
Viêm túi mắt	36
Viêm tủy răng	86
Viêm xung quanh khớp xương vai	44
Viêm xung quanh răng khôn	86
Viễn thị	84
Vitamin, thuốc bổ	22
Vỡ nước ối	58
Vòng ngừa thai	64, 72
Vú	54, 60

## X

Xà phòng	30
Xe cứu thương	118, 120
Xe lăn	22
Xoang mũi	48
Xuất huyết bất thường	50
Xuất viện	118
Xương	44
Xương bả vai	10
Xương cánh tay	10
Xương chậu	10, 58
Xương đòn gánh, xương vai	10
Xương đùi	10
Xương ống quyển	10
Xương ống quyển phụ	10
Xương sọ	10
Xương sườn	10
Xương ức (ngực)	10

## Y

Y liệu thuốc men	62
Y tá	118
Yếu mắt	84

いりょうよう ごしゅう  
医療用語集 (ベトナム語)

1995年4月  
2008年3月  
編集・発行

初版発行  
第4版発行  
財団法人アジア福祉教育財団  
難民事業本部  
〒106-0047 東京都港区南麻布5-1-27  
電話 (03) 3449-7011  
<http://www.rhq.gr.jp/>

翻訳・印刷

南芸出版有限会社

※ 許可なく本書の一部または全部の転載使用を禁ず

DANH TỪ Y TẾ (Bản tiếng Việt)

Ấn bản thứ nhất  
Ấn bản thứ tư

phát hành tháng 4 năm 1995  
phát hành tháng 3 năm 2008

Biên tập, phát hành

Tổng Bộ Tị Nạn  
Tài Đoàn Giáo Dục Phúc Lợi Á Châu  
5-1-27 Minami Azabu, Minato-ku,  
Tokyo 106-0047  
Điện thoại (03)3449-7011  
<http://www.rhq.gr.jp/>

Bản dịch và in tại

Nangei Shuppan Co., Ltd.

※ Cấm in lại, sao chụp từng phần hay toàn phần của sách này khi chưa có sự chấp thuận.

